BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 5 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 5 năm 2021

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1400 /QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	Ngô Thị Hoài	Dương	Viện trưởng Viện CNSH&MT	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên	
7	Trần Đức	Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
8	Tống Văn	Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
9	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
10	Hồ Thành	Sơn	Trưởng phòng KHTC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn	Hân	Phó Giám đốc phụ trách TTPVTH	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Duy	Phó Viện trưởng Viện CNSH&MT	Thành viên	
13	Phạm Thị Minh	Thu	Trưởng BM CNSH	Thành viên	
14	Khúc Thị	An	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên	
15	Mai Thị Xuân	Vinh	Sinh viên lớp 59.CNSH	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC ii
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT 1
1. ĐẶT VẤN ĐỀ 1
2. TỔNG QUAN CHUNG 4
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 13
TIÊU CHUẨN 1 13
Mở đầu 13
Tiêu chí 1.1 13
Tiêu chí 1.2 17
Tiêu chí 1.3 19
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 21
TIÊU CHUẨN 2 22
Mở đầu 22
Tiêu chí 2.1 22
Tiêu chí 2.2 24
Tiêu chí 2.3 26
Kết luận về Tiêu chuẩn 2 27
TIÊU CHUẨN 3 27
Mở đầu 27
Tiêu chí 3.1 28
Tiêu chí 3.2 31
Tiêu chí 3.3 33
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 37
TIÊU CHUẨN 4 37
Mở đầu 37
Tiêu chí 4.1 38
Tiêu chí 4.2 40
Tiêu chí 4.3 43
Kết luận về Tiêu chuẩn 4 46

TIÊU CHUẨN 5 46
Mở đầu 46
Tiêu chí 5.1 46
Tiêu chí 5.2 48
Tiêu chí 5.3 50
Tiêu chí 5.4 53
Tiêu chí 5.5 55
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 57
TIÊU CHUẨN 6 57
Mở đầu 57
Tiêu chí 6.1 58
Tiêu chí 6.2 60
Tiêu chí 6.3 63
Tiêu chí 6.4 65
Tiêu chí 6.5 67
Tiêu chí 6.6 70
Tiêu chí 6.7 72
Kết luận về Tiêu chuẩn 6 76
TIÊU CHUẨN 7 77
Mở đầu 77
Tiêu chí 7.1 77
Tiêu chí 7.2 80
Tiêu chí 7.3 82
Tiêu chí 7.4 83
Tiêu chí 7.5 85
Kết luận về Tiêu chuẩn 7 88
TIÊU CHUẨN 8 89
Mở đầu 89
Tiêu chí 8.1 89
Tiêu chí 8.2 91
Tiêu chí 8.3 93
Tiêu chí 8.4 95
Tiêu chí 8.5 98
Kết luận về Tiêu chuẩn 8 101

TIÊU CHUẨN 9 102
Mở đầu 102
Tiêu chí 9.1 103
Tiêu chí 9.2 105
Tiêu chí 9.3 108
Tiêu chí 9.4 110
Tiêu chí 9.5 112
Kết luận về tiêu chuẩn 9 114
TIÊU CHUẨN 10 115
Mở đầu 115
Tiêu chí 10.1 116
Tiêu chí 10.2 118
Tiêu chí 10.3 119
Tiêu chí 10.4 122
Tiêu chí 10.5 124
Tiêu chí 10.6 126
Kết luận về Tiêu chuẩn 10 128
TIÊU CHUẨN 11 129
Mở đầu 129
Tiêu chí 11.1 130
Tiêu chí 11.2 134
Tiêu chí 11.3 137
Tiêu chí 11.4 140
Tiêu chí 11.5 143
Kết luận về Tiêu chuẩn 11 146
PHẦN III. KẾT LUẬN 147
PHẦN IV. PHỤ LỤC

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Danh sách đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành CNSH.....10
Bảng 1.2. Cấu trúc của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành CNSH.....17
Bảng 3.1. Minh hoạ của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra.....29
Bảng 3.2. Các thay đổi trong cấu trúc của chương trình dạy học trong giai đoạn 5 năm 2016-2020.....35
Bảng 6.1. Thống kê tỷ lệ sinh viên/giáo viên Viện Công nghệ sinh học và Môi trường trong 5 năm gần đây.....61
Bảng 6.2. Số lượng đề tài, dự án của Viện CNSHMT đã thực hiện và nghiệm thu giai đoạn 2016-2021/tổng số đề tài toàn trường.....74
Bảng 6.3. Số lượng bài báo của cán bộ giảng viên trong Viện CNSHMT được đăng tạp chí khoa học/tổng số bài báo toàn trường.....74
Bảng 7.1. Thống kê số liệu về nhân viên phục vụ tại một số phòng ban chức năng.....78
Bảng 8.1. Tổng hợp dữ liệu tuyển sinh từ 2016-2020.....92
Bảng 8.2. Thống kê các hoạt động ngoại khóa do Trung tâm QHDN & HTSV và Viện CNSHMT tổ chức.....97
Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn ngành CNSH trong 5 năm (2016-2020).....131
Bảng 11.2. Tỷ lệ SV thôi học của ngành CNSH và các ngành được đối sánh trong chu kỳ đánh giá (2015-2019).....132
Bảng 11.3. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trung bình của ngành CNSH và các ngành được đối sánh trong chu kỳ đánh giá (2015-2019).....133
Bảng 11.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình một số ngành trong trường của chu kỳ đánh giá (2015-2019).....135
Bảng 11.5. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp của một số ngành trong chu kỳ đánh giá 2016-2020.....138
Bảng 11.6. Thống kê về số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành CNSH.....141
Bảng 11.7. Thống kê về số lượng đề tài NCKH SV một số ngành của trường trong chu kỳ đánh giá.....142
Bảng 11.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của các ngành học.....144

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Kết quả khảo sát sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT với sứ mạng 14

Hình 1.2. Kết quả khảo sát sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn..... 14

Hình 1.3. Kết quả khảo sát giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDĐH..... 15

Hình 1.4. Kết quả khảo sát cựu sinh viên ngành CNSH sau khi ra trường 12 tháng..... 20

Hình 3.1. Tỉ lệ phân bố các khối kiến thức theo học kì trong CTĐT 34

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLĐ	Ban lãnh đạo
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	BTK	Ban thư ký
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CGCN	Chuyển giao công nghệ
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CNSH	Công nghệ sinh học
11	CNSHMT	Công nghệ sinh học và Môi trường
12	CSV	Cựu Sinh viên
13	CTDH	Chương trình dạy học
14	CTĐT	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành công nghệ sinh học
15	CVHT	Cố vấn học tập
16	ĐBCL	Đảm bảo Chất lượng
17	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
18	ĐCHP	Đề cương học phần
19	ĐHNT	Đại học Nha Trang
20	GDĐC	Giáo dục đại cương
21	GDĐH	Giáo dục đại học
22	GS	Giáo sư
23	GV	Giảng viên
24	GVC	Giảng viên chính
25	GVCC	Giảng viên cao cấp
26	HP	Học phần
27	KĐCL	Kiểm định chất lượng
28	KHCN	Khoa học công nghệ
29	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
30	KTMT	Kỹ thuật môi trường

31	KTX	Ký túc xá
32	KQHT	Kết quả học tập
33	MC	Minh chứng
34	NCKH	Nghiên cứu khoa học
35	NCS	Nghiên cứu sinh
36	NCV	Nghiên cứu viên
37	NH	Người học
38	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
39	NV	Nhân viên
40	PGS	Phó giáo sư
41	Phòng CTCTSV	Phòng Công tác Chính trị và sinh viên
42	Phòng ĐBCLKT	Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí
43	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo đại học
44	Phòng ĐTSĐH	Phòng Đào tạo sau đại học
45	Phòng KHCN	Phòng Khoa học công nghệ
46	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
47	Phòng HTĐN	Phòng Hợp tác đối ngoại
48	Phòng TCHC	Phòng Tổ chức - Hành chính
49	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
50	PPGD	Phương pháp giảng dạy
51	PTN	Phòng thí nghiệm
52	QĐ	Quyết định
53	SV	Sinh viên
54	TĐG	Tự đánh giá
55	ThS	Thạc sĩ
56	Tổ CNTT	Tổ Công nghệ thông tin
57	TS	Tiến sĩ
58	Trung tâm PVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
59	Trung tâm QHDN&HTSV	Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp & Hỗ trợ SV
60	Trung tâm TNTH	Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành
61	TP HCM	Thành phồ Hồ Chí Minh

PHẦN I
KHÁI QUÁT

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá (TĐG) của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ sinh học (CTĐT) Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) được xây dựng dựa trên hướng dẫn tại Công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng), Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT); kèm theo hướng dẫn CV 1669/QLCL – KĐCLGD ngày 31/12/2019 và được sửa đổi và bổ sung theo CV 2085 HD TĐG và ĐGN CTĐT ngày 31/12/2020, bao gồm các nội dung chính sau:

Phần I: Khái quát

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần III: Kết luận

Phần IV: Phụ lục

Trong phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí có 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí. Mỗi tiêu chí gồm 5 phần: (1) Mô tả hiện trạng; (2) Điểm mạnh; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) Tự đánh giá.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của hoạt động TĐG lần này là để Nhà trường, Viện CNSHMT và ngành CNSH tổng kết những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế trên tất cả các phương diện của hoạt động đào tạo, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này còn là cơ sở để Nhà trường, ngành CNSH đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 1 đối với CTĐT.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT Kèm theo Công

văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng), được sửa đổi và bổ sung theo CV 2085 HD TĐG và ĐGN CTĐT ngày 31/12/2020) trong giai đoạn 05 năm, từ 2016 đến hết ngày 31/12/2020.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT trình độ đại học ngành CNSH tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (13 người), Ban thư ký (BTK) (09 người) với các nhóm chuyên trách. Nhân sự của các nhóm chuyên trách là từ các đơn vị quản lý (Phòng TCHC, Phòng KHTC, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐBCLKT, Phòng CTCTSV, Phòng KHCN, Trung tâm PVTH, Trung tâm QHDN&HTSV, Trung tâm TNTH, Thư viện).

- Lập kế hoạch TĐG (với các hoạt động diễn ra từ tháng 11/2018 đến tháng 8/2020).

- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, BTK đề xuất đến Viện CNSHMT kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng 2 BM phụ trách ngành CNSH của Viện CNSHMT tổ chức triển khai.

- Các nhóm chuyên trách cung cấp thông tin MC. BTK viết dự thảo báo cáo tiêu chuẩn, BTK họp rà soát góp ý và hoàn thiện.

- BTK hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng TĐG góp ý.

- BTK tiếp tục hoàn thiện báo cáo TĐG và công bố báo cáo trong nội bộ Viện để thu thập các ý kiến đóng góp.

- BTK hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí và hướng dẫn của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, đã tiến hành TĐG theo phương pháp và công cụ sau:

- Thu thập xử lý các thông tin, MC liên quan bằng các công cụ phân tích dữ liệu, thống kê mô tả.

- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.

- Phân tích, so sánh, đối chiếu bằng mô hình SWOT để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại của ngành.

- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có chỉ rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Nhà trường và Viện, ngành CNSH nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp CTĐT thực hiện TĐG để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và Triết lý/Mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

- Giúp cán bộ viên chức (CBVC) và GV trong Viện CNSHMT nhận thức được tầm quan trọng về công tác định kỳ TĐG chất lượng CTĐT.

- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Viện nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị phù hợp.

- Giúp Nhà trường, Viện tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu theo công thức: **Hn.ab.cd.ef**.

H: viết tắt "Hộp minh chứng (MC)"

n: số thứ tự của hộp MC

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.08.02.10 (MC thứ 10 của tiêu chí 02 thuộc tiêu chuẩn 08, được đặt ở hộp 1).

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác TĐG và đánh giá ngoài của chương trình đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ https://canbo.ntu.edu.vn/, trong mục MC kiểm định chọn ngành CNSH và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC theo từng tiêu chí. (*Chuyên gia đánh giá ngoài sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến*).

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GD&ĐT, có địa chỉ tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Nhà trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo Quyết định QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Ngày 25/7/2006 theo Quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật vào tháng 2/2017) là:

Sứ mạng:

Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ (CGCN) và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn:

Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH, CGCN, hàng đầu Khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

Theo Quyết định số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

Triết lý giáo dục:

Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

Mục tiêu giáo dục:

Hoạt động giáo dục và đào tạo tại Trường ĐHNT nhằm phát triển ở NH:

+ Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;

+ Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;

+ Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;

+ Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;

+ Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Chính sách đảm bảo chất lượng:

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký Quyết định số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường với các bên liên quan; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Nhà trường.

Tổ chức và hoạt động:

Trường ĐHNT hiện có 14 khoa, viện, trung tâm đào tạo; 03 viện và trung tâm nghiên cứu, CGCN và 13 đơn vị quản lý, phục vụ đào tạo.

Về nhân sự, tính đến tháng 31/3/2021, Trường có tổng số 643 CBVC, trong đó có 473 CBVC là giảng viên (chiếm tỷ lệ 73,6%) và 170 cán bộ là viên chức hành chính, phục vụ (chiếm tỷ lệ 26,4%). Đội ngũ CBVC của Trường có 21 Phó giáo sư, 133 TS, 343 ThS, 21 giảng viên cao cấp (GVCC), 69 giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 31,92% (151/473), tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 60,89% (288/473).

Về hoạt động đào tạo, tính đến ngày 31/3/2021, Nhà trường có 08 ngành đào tạo tiến sĩ, 15 ngành Đào tạo thạc sĩ, 33 ngành đào tạo trình độ đại học (50 chuyên ngành) và 15 ngành đào tạo tình độ cao đẳng. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không

ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Nhà trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Nhà trường.

Thành tích đạt được:

Với 61 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Nhà trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD (lần I vào tháng 2/2009, lần II vào tháng 3/2018). Đồng thời, Nhà trường đã có 2 CTĐT ngành Kỹ thuật tàu thủy và ngành Công nghệ chế biến thủy sản đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào tháng 04/2020.

2.2. Tổng quan về Viện Công nghệ sinh học và Môi trường

Viện Công nghệ sinh học và Môi trường (CNSHMT) được thành lập ngày 30/8/2006 theo quyết định 634/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT. Viện là đơn vị trực thuộc Trường ĐHNT, vì vậy sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục đều hướng tới sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục chung của Nhà trường. Ban lãnh đạo (BLĐ) Viện kiêm nhiệm về chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL đối với các CTĐT của Viện.

Chức năng và nhiệm vụ:

- Nghiên cứu và triển khai các đề tài NCKH chuyên sâu về CNSH phục vụ cho các lĩnh vực công nghệ thực phẩm, thủy sản và nông nghiệp, các dự án phát triển và CGCN.

- Nghiên cứu và triển khai ứng dụng các thành tựu về CNSHMT trong chẩn đoán bệnh động vật thủy sản, sản xuất giống và thức ăn cho động vật thủy sản, xử lý môi trường, phân tích và đánh giá tác động môi trường.

- Tổ chức đào tạo đại học ngành CNSH, ngành Kỹ thuật môi trường (KTMT) và ThS ngành CNSH, tham gia đào tạo nghiên cứu sinh (NCS) và cao học ngành Công nghệ chế biến thủy sản (CNCBTS), Công nghệ sau thu hoạch, Nuôi trồng thủy sản (NTTS) … của Trường.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn các lớp ngắn hạn về kỹ thuật sinh học phân tử, chẩn đoán bệnh, kỹ thuật sắc ký, … tư vấn và triển khai ứng dụng các kỹ thuật CNSH

hoặc/và Công nghệ KTMT tại các cơ sở nghiên cứu và các địa phương trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Phát triển các dịch vụ sản xuất các sản phẩm, chế phẩm sinh học, đánh giá phân tích chất lượng thực phẩm, phân tích đánh giá môi trường, phân tích vi sinh vật, xét nghiệm bệnh thủy sản, …

Cơ sở vật chất:

Từ năm 2006 đến nay, Trường ĐHNT đã được Bộ GD&ĐT đầu tư PTN về CNSH với nhiều thiết bị hiện đại có xuất xứ từ Mỹ, Pháp, Đức, Tây Ban Nha. Các thiết bị này đảm bảo cho các PTN của Nhà trường đủ năng lực nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ mới của CNSH vào thực tế sản xuất thực phẩm, nuôi trồng, chế biến thủy sản, phân tích đánh giá môi trường, y dược, thú y,... Hơn nữa, chính hệ thiết bị này sẽ là nền tảng đảm bảo NH có thể tiếp cận với các kỹ thuật mới của lĩnh vực CNSH - đây sẽ chính là cơ sở để đào tạo ra nguồn lực con người có trình độ cao, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế biển của khu vực theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Từ năm 2020 Trường ĐHNT đã bắt đầu đầu tư, sửa chữa và quy hoạch khu PTN mới về CNSH nhằm theo kịp xu hướng phát triển về công nghệ hiện đại của ngành ở trong nước và quốc tế.

Nhân sự:

Đội ngũ GV cơ hữu của Viện hiện có 34 người, trong đó có 12 TS (trong đó có 02 GVCC, phó giáo sư (PGS)), 21 ThS (trong đó có 5 NCS), 01 ĐH (GV hướng dẫn thực hành). Đội ngũ nhân viên hành chính có 01 thư ký Viện. Bên cạnh đó, Viện được sự hỗ trợ, tham gia giảng dạy, NCKH của các GV đầu ngành của các Khoa, các BM khác ở trong trường, cũng như sự hợp tác, giúp đỡ trong đào tạo và NCKH của các viện, trường đại học trong cả nước. Trong 5 năm gần đây, số lượng SV tại Viện từ 300-500 SV theo học ở các bậc đào tạo đại học và sau đại học.

2.3. Giới thiệu về ngành Công nghệ sinh học

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện có khoảng 10 triệu dân, trong đó sống chủ yếu dựa vào nông lâm ngư nghiệp. Đó là các ngành nghề đòi hỏi ứng dụng CNSH rất lớn. Trong khu vực hiện có 6 cơ sở đào tạo đại học về CNSH: Trường Đại

học Đà Nẵng, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Phú Yên và Trường ĐHNT. Đối với đào tạo trình độ sau đại học, hiện mới chỉ có Đại học Đà Nẵng và Trường ĐHNT đào tạo ThS về CNSH. Một số trường khác đào tạo về Sinh học thực nghiệm.

Một trong những tiêu chí mang tính nhân văn của sự nghiệp giáo dục và đào tạo là giúp cho NH được hưởng những điều kiện thuận lợi nhất trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp ra trường. Trường ĐHNT là một trường có cơ sở vật chất tốt về CNSH ở khu vực Nam Trung bộ và Tây nguyên. Việc nâng cao trình độ đào tạo tại Trường ĐHNT sẽ tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho con em trong khu vực có điều kiện được học tập chuyên sâu, giảm thiểu những chi phí khi phải đi học xa nhà. Hơn nữa, Trường ĐHNT là trường đại học có bề dày nghiên cứu trong lĩnh vực thủy sản. Do vậy, cử nhân CNSH do Trường ĐHNT đào tạo sẽ có hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực CNSH nhằm ứng dụng trong nuôi trồng và chế biến thủy sản - đây chính là cơ sở góp phần đắc lực vào việc khai thác tiềm năng to lớn của biển phục vụ quốc kế dân sinh và chiến lược biển đảo của Đảng và Nhà nước. Nhu cầu đào tạo cử nhân và sau đại học chuyên ngành CNSH trong thời điểm hiện nay tại trường ĐHNT là rất cần thiết và cấp bách nhằm xây dựng một lực lượng lao động có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao mặt bằng trí tuệ lao động của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ngang tầm cả nước và các nước trong khu vực.

Ngành CNSH tại Trường ĐHNT được thành lập theo QĐ số 3079/QĐ-BGDĐT, 15/8/2012, tiền thân thuộc Khoa Chế biến (nay là Khoa Công nghệ thực phẩm) đã bắt đầu chính thức đào tạo trình độ đại học từ năm 2003 (khóa 45) và trình độ ThS từ năm 2013. Dự kiến đào tạo trình độ TS từ năm học 2021-2022.

BM CNSH được thành lập từ năm 2001 thuộc Khoa Chế biến với số lượng GV cơ hữu là 12, sau đó với xu thế phát triển của Nhà trường, BM được tách ra và sát nhập vào Viện CNSHMT từ năm 2008 để đảm trách việc đào tạo và phát triển giảng dạy và NCKH ngành CNSH. Từ năm 2011, BM ban đầu đã tách thành 2 BM: BM Sinh học phụ trách các học phần (HP) cơ sở ngành CNSH và BM CNSH phụ trách các HP chuyên ngành CNSH. Tổng số cán bộ của 2 BM hiện nay là 22 GV cơ hữu trong đó có 10 TS (1 PGS) và 12 ThS, trong đó có 5 ThS đang làm NCS ở trong và ngoài

nước. Nhiều GV tốt nghiệp ở các nước tiên tiến như Đức, Anh, Na Uy, Úc, Bỉ, Hà Lan, Hàn Quốc.

CTĐT ngành CNSH của Trường ĐHNT cung cấp cho SV môi trường giáo dục và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực CNSH, đáp ứng nhu cầu xã hội. SV ra trường có năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý Nhà nước về CNSH, cơ quan kiểm định thực phẩm, thú y, thủy sản và môi trường; các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về CNSH thực phẩm, thủy sản và môi trường, các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu sinh học, CNSH, nông nghiệp và môi trường; các cơ sở sản xuất chế phẩm sinh học, thực phẩm, sinh phẩm y tế và dược phẩm; các cơ sở dịch vụ về CNSH, công ty hóa chất và thiết bị CNSH, trung tâm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, các cơ sở xét nghiệm và chẩn đoán y khoa...

Bên cạnh công tác đào tạo, các BM quản lý ngành CNSH cũng đẩy mạnh hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và NCKH với Viện nghiên cứu lớn tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên như Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế, Viện Pasteur Nha Trang, Phân viện Thú y miền Trung, Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu Tây Nguyên (Đà Lạt), Viện CNSHMT của Trường Đại học Tây Nguyên,.... Các BM cũng đã thực hiện nhiều hợp đồng nghiên cứu, CGCN sản xuất một số sản phẩm CNSH như nấm đông trùng hạ thảo và phân tích đa dạng di truyền nguồn gen chim yến với Cty TNHH MTV Yến Sào Khánh Hòa, phát triển chế phẩm sinh học và môi trường với Cty TNHH Long Sinh,...

Ngoài ra, các BM đã thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các Cục Thú y và các chi Cục thú y của các tỉnh Miền Trung trong việc tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích vi sinh, ứng dụng sinh học phân tử trong xét nghiệm bệnh cho thủy sản...

Với đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo bài bản tại các trường hàng đầu về CNSH ở trong và ngoài nước, cơ sở vật chất khang trang, kết nối được nhiều kinh nghiệm NCKH, cùng các mối quan hệ hợp tác, ngành CNSH luôn tạo cho NH môi trường học tập tiên tiến, cập nhật nhu cầu xã hội cùng điều kiện làm việc, học tập lý tưởng.

Đội ngũ GV tham gia vào công tác giảng dạy, đào tạo ngành CNSH là các PGS, GVCC, GVC và GV có trình độ TS, Ths có thâm niên công tác và giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực CNSH (Bảng 1).

Bảng 1.1. Danh sách đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành CNSH

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, năm công nhận	BM chuyên ngành
a.Giảng viên cơ hữu			
1	Nguyễn Văn Duy	PGS.TS. 2016/2008	CNSH
2	Phạm Thị Minh Thu	TS. 2014	CNSH
3	Phạm Thị Minh Hải	TS. 2016	CNSH
4	Nguyễn Thị Anh Thư	TS. 2020	CNSH
5	Nguyễn Thị Như Thường	TS. 2020	CNSH
6	Nguyễn Thị Kim Cúc	ThS. 2010	CNSH
7	Khúc Thị An	ThS. 2003	CNSH
8	Lê Phương Chung	ThS. 2013	CNSH
9	Phạm Thị Lan	ThS. 2013	CNSH
10	Phạm Ngọc Minh Quỳnh	ThS. 2010	CNSH
11	Phạm Thu Thủy	GVC.TS. 2018/2009	Sinh học
12	Đặng Thúy Bình	TS. 2010	Sinh học
13	Vũ Đặng Hạ Quyên	TS. 2020	Sinh học
14	Nguyễn Công Minh	TS. 2020	Sinh học
15	Nguyễn Thị Hải Thanh	TS. 2020	Sinh học
16	Văn Hồng Cầm	ThS. 2011	Sinh học
17	Lê Nhã Uyên	ThS. 2010	Sinh học
18	Nguyễn Thị Chính	ThS. 2016	Sinh học
19	Nguyễn Thị Thanh Hải	ThS. 2005	Sinh học
20	Phạm Thị Mai	ThS. 2004	Sinh học
21	Ngô Đăng Nghĩa	PGS.TS. 2006/2000	Kỹ thuật môi trường
22	Ngô Thị Hoài Dương	GVC.TS. 2014	Kỹ thuật môi trường

23	Nguyễn Tấn Sỹ	TS. 2017	Cơ sở sinh học nghề cá
24	Lê Minh Hoàng	PGS.TS 2018/2010	Cơ sở sinh học nghề cá
25	Trần Vỹ Hích	TS. 2015	Trung tâm Giống và DBTS
26	Nguyễn Văn Quỳnh Bôi	ThS. 2002	Nuôi trồng thủy sản
27	Vũ Ngọc Bội	PGS. TS 2016/2004	CNTP
28	Đỗ Lê Hữu Nam	TS. 2012	CNTP
29	Trang Sĩ Trung	PGS.TS. 2010/2003	CNTP
30	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	PGS.TS. 2018/2009	CNCB
31	Hà Thị Hải Yến	TS. 2014	Hóa
32	Trần Phương Anh	TS. 2016	Hóa
33	Trần Hoàng Quyên	TS. 2008	Hóa
34	Nguyễn Văn Hòa	TS 2012	Hóa
35	Phạm Gia Hưng	TS. 2014	Toán
36	Nguyễn Thị Hà	ThS. 2009	Toán
37	Phan Văn Cường	TS. 2012	Vật lý
38	Nguyễn Hữu Nghĩa	TS.2016	Kỹ thuật lạnh
39	Nguyễn Đức Thuần	TS. 2011	Hệ thống thông tin
40	Lê Xuân Tài	TS. 2007	Giáo dục quốc phòng
41	Trịnh Đức Minh	ThS. 2012	Giáo dục quốc phòng
42	Bùi Thanh Tuấn	ThS. 2007	Giáo dục quốc phòng
43	Trương Hoài Trung	ThS. 2008	Giáo dục thể chất
44	Nguyễn Hồ Phong	ThS. 2008	Giáo dục thể chất
45	Trần Văn Tự	ThS. 2007	Giáo dục thể chất
46	Doãn Văn Hương	ThS. 2007	Giáo dục thể chất
47	Mai Thị Nụ	ThS. 2017	Giáo dục thể chất
48	Giang Thị Thu Trang	ThS. 2009	Giáo dục thể chất

49	Phạm Thành Thái	TS. 2014	Kinh tế học
50	Trần Công Tài	ThS. 1997	Kinh tế học
51	Trần Trọng Đạo	TS. 2015	Lý luận Chính trị
52	Vũ Thị Bích Hạnh	ThS. 2013	Lý luận Chính trị
53	Nguyễn Hữu Tâm	TS. 2016	Lý luận Chính trị
54	Đỗ Văn Đạo	ThS. 2013	Lý luận Chính trị
55	Trương Thị Xuân	ThS. 2011	Lý luận Chính trị
56	Hà Việt Hùng	TS. 2014	Quản trị kinh doanh
57	Trần Thúy Quỳnh	ThS. 2014	Thực hành tiếng
58	Lê Hoàng Duy Thuần	ThS. 2005	Thực hành tiếng
59	Nguyễn Như Lan	ThS. 2012	KH Xã hội và Nhân văn
60	Trần Thị Việt Hoài	ThS. 2013	KH Xã hội và Nhân văn
61	Đinh Thị Sen	ThS. 2014	KH Xã hội và Nhân văn
62	Lê Thị Thanh Ngà	ThS. 2004	KH Xã hội và Nhân văn
63	Lê Hoàng Phương Thủy	ThS. 2015	KH Xã hội và Nhân văn
b. Giảng viên thỉnh giảng			**Cơ quan**
1	Đoàn Như Hải	GS.TS 2019	Viện Hải dương học
2	Lê Thị Quỳnh Mai	GS.TS 2020	Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương
3	Nguyễn Thị Lan Phương	PGS.TS 2018	Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế
4	Lê Quang Luân	PGS.TS 2016	Trung tâm CNSH thành phố Hồ Chí Minh
5	Vũ Khắc Hùng	TS. 2014	Phân viện Thú y miền Trung
6	Trương Hải Nhung	TS. 2015	Trường ĐH KHTN, ĐHQG TP HCM
7	Ứng Trọng Thuấn	TS. 2018	Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế
8	Trương Bình Nguyên	TS. 2000	Trường Đại học Đà Lạt

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành CNSH tại Trường ĐHNT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. CĐR của CTĐT được tuyên bố rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai. Mục tiêu CTĐT và CĐR của ngành về cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa, khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong lĩnh vực CNSH và các ngành ứng dụng có liên quan như thực phẩm, thuỷ sản, y dược, thú y và môi trường.

Tiêu chí 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành CNSH là "đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật nền tảng về tự nhiên – xã hội, có kỹ năng nghề nghiệp (thực hành) cơ bản, có khả năng làm việc độc lập và giải quyết những vấn đề về CNSH, trọng tâm ứng dụng trong lĩnh vực thực phẩm, thuỷ sản, y dược, thú y và môi trường đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ đại học cho khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước".

Mục tiêu này được thể hiện thành một mục riêng biệt, rõ ràng trong CTĐT, cụ thể hoá trong các đề cương học phần (ĐCHP) và ma trận HP **[H1.01.01.01]**. Mục tiêu này đã được xây dựng, định kỳ rà soát và điều chỉnh dựa trên nhu cầu của thị

trường lao động và góp ý của các bên liên quan thông qua các cuộc gặp chính thức và không chính thức **[H1.01.01.02], [H1.01.01.03]**.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD

Sứ mạng của Trường ĐHNT là "đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, CGCN và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội" **[H1.01.01.04]**. Như vậy, cả mục tiêu của CTĐT và sứ mạng của Trường đều nhấn mạnh tới đào tạo nhân lực trình độ cao/trình độ đại học nhằm ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thuỷ sản là thế mạnh.

Theo kết quả khảo sát đội ngũ GV, 80% cho rằng mục tiêu của CTĐT phù hợp hoàn toàn và 20% cho rằng phù hợp một phần với sứ mạng của Trường **[H1.01.01.05]** (Hình 1.1).

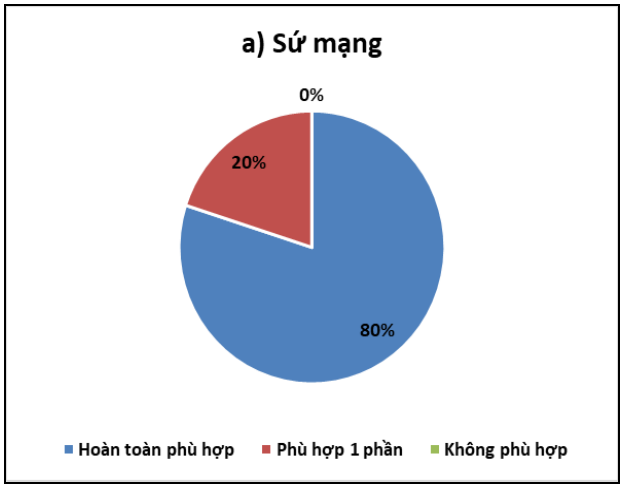

Hình 1.1. Kết quả khảo sát sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT với sứ mạng

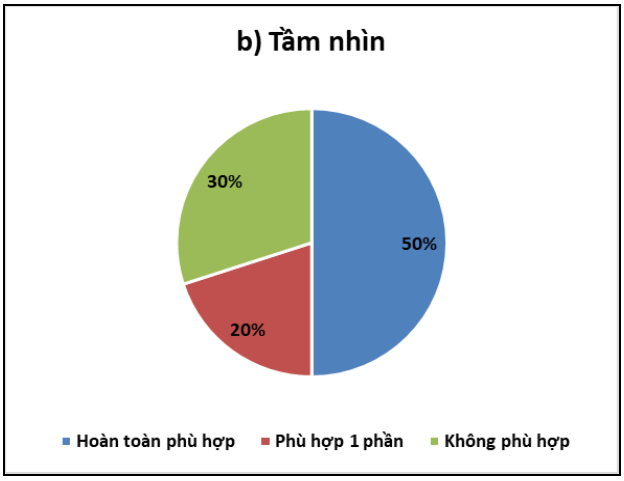

Hình 1.2. Kết quả khảo sát sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn

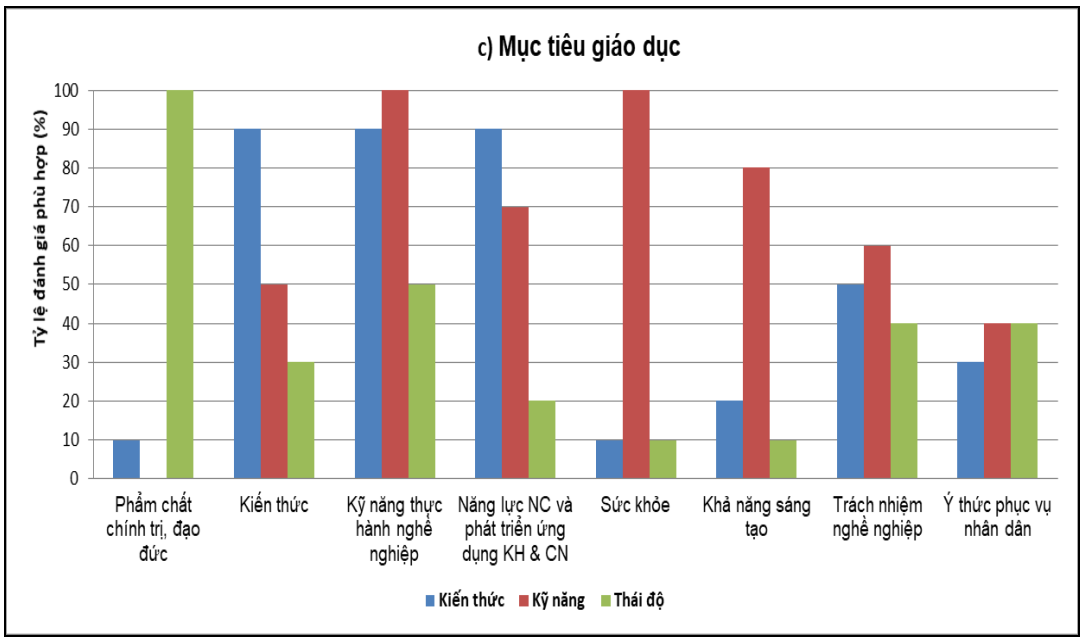

Hình 1.3. Kết quả khảo sát giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDĐH

Mục tiêu này cũng tương đối phù hợp với tầm nhìn của trường "đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và CGCN, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển" **[H1.01.01.04]**.

Theo đánh giá của đội ngũ GV, 70% cho rằng mục tiêu CTĐT phù hợp hoàn toàn (50%) hay một phần (20%) với tầm nhìn của Nhà trường, còn lại 30% đánh giá không phù hợp với tầm nhìn 2030 của Nhà trường **[H1.01.01.05]** (Hình 1.2).

Việc đánh giá có phần không phù hợp nói trên có thể là do định hướng tập trung vào lĩnh vực thuỷ sản vốn là thế mạnh và giàu truyền thống của Nhà trường trong khi ngành CNSH là ngành phát triển sau, đòi hỏi trình độ công nghệ cao và có phạm vi ứng dụng tương đối rộng, bao gồm các lĩnh vực thực phẩm, thuỷ sản, y dược, thú y và môi trường. Hơn nữa, mặc dù cũng chú trọng vào CNSH biển và thuỷ sản, mục tiêu đào tạo ngành CNSH tập trung đáp ứng nhu cầu cho khu vực và quốc gia hơn là theo đuổi tầm nhìn Đông Nam Á trong lĩnh vực thuỷ sản như tầm nhìn của Nhà trường.

Ngoài ra, kể từ năm 2019, sau khi Nhà trường xây dựng và ban hành Triết lý giáo dục **[H1.01.01.04]** thì mục tiêu của CTĐT CNSH cũng đã được rà soát và đánh giá mức độ phù hợp với triết lý này và cho thấy một sự tương thích cao vì cả mục tiêu của CTĐT và triết lý của trường đều nhấn mạnh tới tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo, ý thức trách nhiệm để hoạt động trong môi trường hội nhập và gắn kết với thực tiễn.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH

Mục tiêu CTĐT cũng phù hợp với phần lớn mục tiêu của GDĐH **[H1.01.01.06]** về các nội dung liên quan tới đào tạo nhân lực và nâng cao dân trí, rèn luyện sức khoẻ và khả năng sáng tạo, trách nhiệm và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp... để tạo ra sản phẩm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Các kiến thức, kỹ năng được trang bị sẽ giúp NH hoạt động tốt trong môi trường nghề nghiệp và xã hội, nhằm phục vụ cho bản thân NH sau khi tốt nghiệp. Đây có thể coi là biểu hiện của tính trách nhiệm và phục vụ ở mức độ cá nhân và gia đình mà chưa trực tiếp phục vụ xã hội và nhân dân.

Kết quả khảo sát đối tượng là GV cũng phù hợp với nhận định trên khi đa số các nội dung đều được đánh giá tương thích từ 50% trở lên. Tuy nhiên, các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với việc "có ý thức phục vụ nhân dân" chỉ đạt mức 30-40%. Các mục tiêu kiến thức, kỹ năng về phẩm chất chính trị, đạo đức; kiến thức và thái độ về sức khoẻ và nhất là kiến thức, thái độ về khả năng sáng tạo đều đạt không quá 20% **[H1.01.01.05]** (Hình 1.3).

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT CNSH được thiết kế dựa trên sứ mạng của Nhà trường, lấy tầm nhìn của Nhà trường làm nền tảng, có điều chỉnh cho phù hợp với quy mô và giai đoạn phát triển của một trong những ngành non trẻ nhất trường.

Mục tiêu của CTĐT tương thích cao với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH về có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe và có khả năng sáng tạo.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ khả năng sáng tạo của NH được quy định trong Luật GDĐH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT tiến hành cập nhật mục tiêu CTĐT, thể hiện rõ mục tiêu về khả năng sáng tạo của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 1.2

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng

CĐR của ngành CNSH được xây dựng và hoàn thành vào năm 2011 **[H1.01.02.01]** bởi Tổ chuyên gia xây dựng CĐR **[H1.01.02.02]** theo đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT **[H1.01.02.03]** và Trường ĐHNT **[H1.01.02.04].**

CĐR được xây dựng có đối sánh với các bộ tiêu chuẩn kiểm định cũng như các chương trình tiên tiến của các tổ chức giáo dục hàng đầu Việt Nam **[H1.01.02.05].**

CĐR thời gian đầu được thể hiện trong văn bản riêng, sau đó được trình bày tích hợp trong các CTĐT **[H1.01.02.01]** và được cụ thể hoá thành các KQHT mong đợi trong ĐCHP.

CĐR của CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt

Nội dung của CĐR CTĐT CNSH hiện nay được phân thành 3 khối: kiến thức (7 mục), kỹ năng (11 mục) và phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khoẻ (2 mục) với cấu trúc và nội dung được xây dựng như trong **Bảng 1.2** nhằm đảm bảo CĐR bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt. Trong đó yêu cầu chung chính là các CĐR mà bất cứ NH trình độ đại học của chuyên ngành nào cũng cần đạt bao gồm yêu cầu về phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe; kiến thức cơ sở nền tảng về chính trị, quân sự, phương pháp luận, các môn học khoa học xã hội và khoa học nhân văn; kỹ năng mềm về làm việc độc lập và làm việc nhóm, kỹ năng tìm kiếm xử lý thông tin, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ **[H1.01.02.01] (Bảng 1.2)**.

Bảng 1.2. Cấu trúc của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành CNSH

Nhóm CĐR	Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe	Kiến thức	Kỹ năng
Số lượng mục	2	7	11
Yêu cầu chung	Chính trị, đạo đức, sức khoẻ (A1, A2)	Cơ sở, nền tảng (B1, B2)	Kỹ năng mềm (C2.1-C2.4)
Yêu cầu chuyên biệt	X	Chuyên môn (B3, B4.1-B4.4)	Kỹ năng nghề nghiệp (C1.1-C1.7)

Các yêu cầu chuyên biệt bao gồm nội dung và mức độ về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà SV của ngành CNSH cần nắm vững và vận dụng. Các kiến thức chuyên môn bao gồm các kỹ thuật thực hiện trên mức độ phân tử, tế bào và cơ thể động thực vật phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong các lĩnh vực thực phẩm, thuỷ sản, y dược, thú y và môi trường. Về kỹ năng, SV sau khi tốt nghiệp được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực chuyên ngành như thiết kế và phân tích thí nghiệm trong CNSH; thành thạo các thao tác kỹ thuật chuyên môn; tính toán, thiết kế một quá trình, một quy trình sản xuất thuộc lĩnh vực CNSH tại Việt Nam... Ngoài ra, mức tự chủ và trách nhiệm được lồng ghép trong nhóm kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm bao gồm các kỹ năng làm việc nhóm và độc lập, quản lý PTN CNSH, xúc tiến thương mại các sản phẩm CNSH, xử lý thông tin và giải quyết vấn đề **[H1.01.02.01]**. Khi đạt được các CĐR, NH sau tốt nghiệp có thể hoạt động trong nhiều cơ sở nghề nghiệp khác nhau, từ các cơ quan quản lý, nghiên cứu, kinh doanh, cho tới vị trí giảng dạy trong các CSGD **[H1.01.02.01]**.

Từ khoá K58 trở đi, xuất phát từ nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng của Nhà trường, CTĐT ngành CNSH được định hướng bước đầu chia làm 2 chuyên ngành ứng dụng sâu hơn là CNSH y dược - thú y và CNSH thực phẩm - thuỷ sản. Tuy nhiên, cấu trúc của CĐR hiện nay chưa thể hiện rõ được các yêu cầu khác biệt về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp theo 2 định hướng chuyên ngành này.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT CNSH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, có đối sánh với các tài liệu, chương trình tiên tiến của các tổ chức giáo dục hàng đầu Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Các yêu cầu chuyên biệt của CĐR chưa được tiếp cận và thiết kế riêng cho các chuyên ngành trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT cập nhật lại CĐR nhằm tiếp cận và thiết kế các yêu cầu chuyên biệt cho các chuyên ngành trong CTĐT của ngành CNSH.

5. Đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 1.3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, định kỳ rà soát, điều chỉnh

CĐR của CTĐT ngành CNSH bao gồm các kỹ năng NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội nói chung và liên quan tới hoạt động nghề nghiệp CNSH nói riêng. Các CĐR này đã được xây dựng dựa trên việc tìm hiểu nhu cầu của các bên liên quan bởi nhóm GV có nhiều kinh nghiệm của Viện. Từ năm học 2019-2020, Ban chủ nhiệm (BCN) CTĐT được thành lập có nhiệm vụ thường trực công tác TĐG, cập nhật và phát triển CĐR và CTĐT với sự tham gia của đại diện nhà tuyển dụng nhằm mục tiêu cải tiến CTĐT theo hướng đi sát hơn với nhu cầu của thị trường, nhất là xây dựng các vị trí việc làm cụ thể của SV tốt nghiệp **[H1.01.02.02].**

Việc rà soát, đánh giá CĐR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Nhà trường và Viện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CNSH, nâng cao uy tín, vị thế của Viện và Nhà trường. Trong thời gian đầu CĐR được xây dựng và rà soát, đánh giá theo kế hoạch riêng **[H1.01.03.01]**, sau đó thì nằm chung trong kế hoạch cập nhật CTĐT ít nhất mỗi 2 năm một lần theo quy trình được hướng dẫn bởi quy định của Nhà trường **[H1.01.02.04]**. Cụ thể, trong 5 năm gần đây có các đợt rà soát CTĐT vào tháng 5/2016, 11/2017, 1/2019 và 12/2020 **[H1.01.01.03]** thì đều có rà soát, đánh giá CĐR dựa trên ý kiến các bên liên quan như người dạy, NH và đặc biệt cựu SV (CSV) và nhà tuyển dụng lao động **[H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.03.02].**

Trên cơ sở rà soát, đánh giá ở trên, CĐR của ngành CNSH đã được cải tiến vào năm 2016 để đáp ứng sự tái cấu trúc của CTĐT thành 2 chuyên ngành: CNSH thực phẩm - thuỷ sản và CNSH y dược - thú y. Lần thay đổi này liên quan chủ yếu tới các CĐR về các chuyên ngành. Việc điều chỉnh CĐR có vai trò định hướng thay đổi cấu trúc và nội dung của CTĐT và đã chứng tỏ được tính ổn định của CĐR sau cải tiến vào năm 2016 cho dù có những thay đổi trong CTĐT từ 2016 đến 2020. Hơn nữa, bổ sung các chuyên ngành đào tạo như vậy nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của địa phương và khu vực miền Trung - Tây Nguyên **[H1.01.02.01]**.

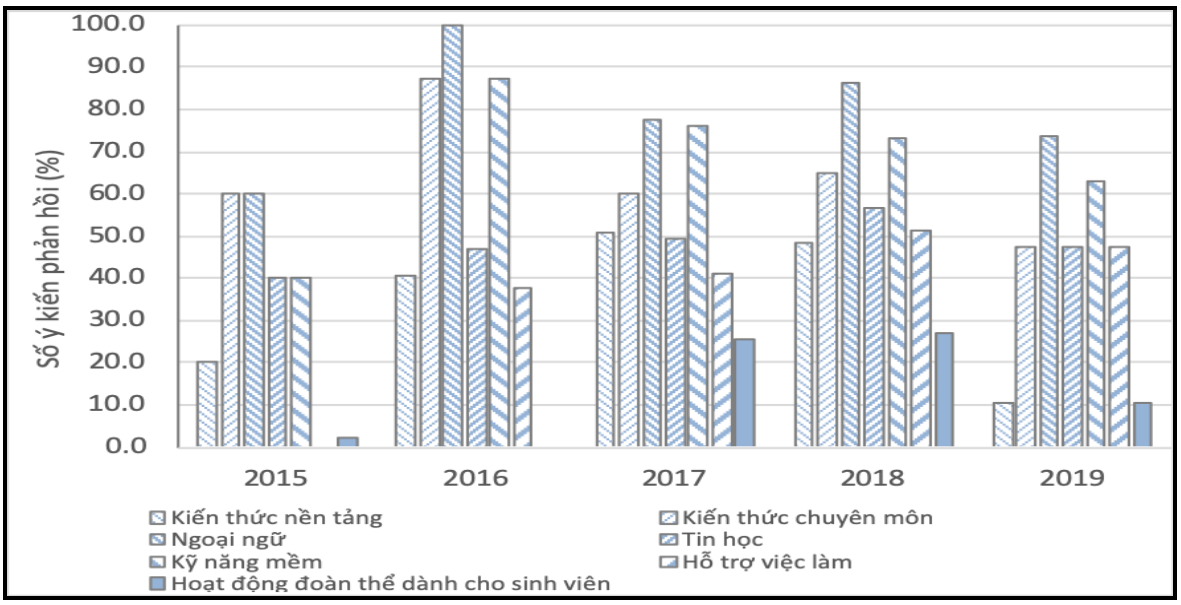

Hình 1.4. Kết quả khảo sát cựu sinh viên ngành CNSH sau khi ra trường 12 tháng

Về CĐR liên quan tới kỹ năng mềm, từ khoá K59 trở đi, CĐR về ngoại ngữ của SV CNSH được xây dựng nâng lên trình độ B1 (bậc 3) theo Khung ngoại ngữ 6 bậc của Châu Âu **[H1.01.03.03]**. Việc này xuất phát từ kết quả của các cuộc khảo sát với quy mô khác nhau trên nhiều đối tượng. Đa số SV sau khi tốt nghiệp 1 năm cho rằng Nhà trường cần phải đầu tư hơn nữa đến khả năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm (Hình 1.4) để đáp ứng tốt hơn với nhu cầu của thị trường lao động. Ngoài ra, trong các góp ý từ người sử dụng lao động cho thấy có nhiều ý kiến yêu cầu việc nâng cao CĐR về ngoại ngữ và kỹ năng mềm **[H1.01.01.02**].

Trong năm học 2019-2020, Viện đã tiến hành một cuộc khảo sát chính thức trên đối tượng là cựu SV của nhiều khoá và nhà tuyển dụng. Kết quả đánh giá từ CSV cho thấy có 4/7 CĐR kiến thức và 9/11 CĐR kỹ năng đáp ứng từ đầy đủ tới vượt mức yêu cầu. Người sử dụng lao động có sự đánh giá khắt khe hơn với số liệu tương ứng là 1/7 CĐR kiến thức và 3/11 CĐR kỹ năng. Riêng nhóm CĐR về thái độ, cả CSV và nhà tuyển dụng đều có tỉ lệ đánh giá là đáp ứng đầy đủ và vượt yêu cầu cao **[H1.01.01.05]**. Tuy nhiên, số lượng người tham gia khảo sát chưa lớn nên các ý kiến này có thể chưa đại diện tốt cho các bên liên quan.

CĐR của CTĐT được công bố công khai

CĐR được công bố công khai trên trang web của Phòng ĐTĐH, Trường ĐHNT và Viện CNSHMT dưới hình thức là nội dung riêng lẻ hoặc kết hợp trong CTĐT **[H1.01.03.04]** để tất cả các bên liên quan đều được biết, tham gia thực hiện và đóng góp bổ sung.

Ngoài các văn bản chính thức, CĐR còn được truyền tải tới đối tượng học sinh, SV bằng hình thức đơn giản, súc tích, dễ tiếp thu như các tờ rơi dùng trong quảng bá tuyển sinh hay phát cho tân SV trong buổi gặp mặt đầu khoá **[H1.01.03.05].**

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNSH phản ánh được yêu cầu thị trường và các bên liên quan, được công bố công khai rộng rãi (trên trang web Trường và Viện).

3. Điểm tồn tại

Số lượng người sử dụng lao động và CSV được khảo sát để lấy ý kiến chính thức về CĐR chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT tiến hành khảo sát về CĐR của CTĐT với phạm vi và đối tượng được mở rộng, nhất là người sử dụng lao động và CSV.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

***Kết luận về Tiêu chuẩn 1*:**

Mục tiêu của CTĐT ngành CNSH được thiết kế dựa trên sứ mạng của Nhà trường, lấy tầm nhìn của Nhà trường làm nền tảng, có thay đổi cho phù hợp với quy mô và giai đoạn phát triển của một trong những ngành trẻ và hiện đại nhất trong trường nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với triết lí giáo dục chung của Nhà trường. Mục tiêu này tương thích cao với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH về có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; và có khả năng sáng tạo.

CĐR của CTĐT CNSH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, có tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến của các tổ chức giáo dục hàng đầu Việt Nam, có BCN CTĐT thường trực TĐG, đảm bảo tính thống nhất và cập nhật của CĐR.

CTĐT và CĐR được thiết kế và phát triển dựa trên dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNSH ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; có sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài trường trong lĩnh vực CNSH, có khảo sát cựu

SV và nhà tuyển dụng; được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm/lần, vì vậy về cơ bản phản ánh được yêu cầu thị trường và các bên liên quan.

Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ khả năng sáng tạo của NH; CĐR mới được đánh giá bởi số lượng ít CSV và nhà tuyển dụng, và chưa làm nổi bật các yêu cầu chuyên biệt trong CĐR cho 2 chuyên ngành trong CTĐT.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

TIÊU CHUẨN 2

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành CNSH được thiết kế với mục tiêu cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình học đến NH và các bên liên quan. Các nội dung chính được trình bày trong Bản mô tả CTĐT gồm mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ, ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đảm bảo CĐR kèm theo thông tin về khả năng làm việc và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Cùng với bản mô tả CTĐT, các ĐCHP và đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) được thiết kế cụ thể đến từng học phần, từng lớp học đã đảm bảo cung cấp thông tin chi tiết, cập nhật và linh hoạt đến NH và các bên liên quan. Tất cả các bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được công bố công khai và các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức đa dạng.

Tiêu chí 2.1

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung

Bản mô tả CTĐT ngành CNSH được xây dựng theo Quy định của Bộ GDĐT **[H2.02.01.01]** và Trường ĐHNT **[H2.02.01.02]**. Bản mô tả CTĐT về cơ bản có đầy đủ thông tin cần thiết, sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH bao gồm: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc chương trình dạy học (CTDH); ma trận kỹ năng

(thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT **[H2.02.01.03]**. Bản mô tả CTĐT ngoài việc cung cấp các thông tin cơ bản về CTĐT còn giúp NH có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT cũng như có thể hình dung được trình tự học tập trong 4 năm học. Các thông tin này có thể tìm thấy trong CTĐT CNSH **[H2.02.01.03]**, ĐCHP và ĐCCTHP **[H2.02.01.04**], ma trận HP **[H2.02.01.05]**, kế hoạch GD theo học kỳ **[H2.02.01.06]** hay các tờ rơi quảng bá CTĐT **[H2.02.01.07].**

Bản mô tả CTĐT được cập nhật

Bản mô tả CTĐT được cập nhật theo định kì cập nhật của CTĐT là 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các bên liên quan theo quy trình các bước trong hướng dẫn của Trường **[H2.02.01.02]**. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường **[H2.02.01.08]** hoặc theo nhu cầu, tiến hành họp hoặc khảo sát **[H2.02.01.09**], đề xuất cập nhật **[H2.02.01.10]** và phê duyệt cập nhật **[H2.02.01.11].**

Lần cập nhật gần nhất được tiến hành vào tháng 12/2020 khi nhà trường công bố mẫu bản mô tả CTĐT chính thức cho toàn trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng GDĐH. Ngoài ra, các lần cập nhật khác trong 5 năm gần đây chủ yếu thay đổi các học phần liên quan tới thực tập nghề nghiệp và công tác tốt nghiệp nhằm nâng cao chất lượng của SV khi ra trường.

Trong các lần cập nhật đều lấy ý kiến của các bên liên quan, bao gồm một số đơn vị sử dụng lao động tiêu biểu và các CSV đại diện. Tuy nhiên, các căn cứ cập nhật chính vẫn chủ yếu dựa vào góp ý của GV và các cấp quản lý trong Nhà trường nên còn mang tính chủ quan nhất định.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành CNSH thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan.

Bản mô tả được xây dựng logic, giúp NH và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá (KTĐG) nhằm đạt được CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật bản mô tả CTĐT chủ yếu thông qua các góp ý của GV và các cấp quản lý, còn hạn chế sự tham gia của người sử dụng lao động và CSV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện CNSHMT mở rộng phạm vi và đối tượng khảo sát lấy ý kiến về bản mô tả CTĐT, nhất là đối với người sử dụng lao động và CSV.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 2.2

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả ĐCHP có đầy đủ thông tin

ĐCHP vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi KQHT mong đợi của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Việc biên soạn đề cương chi tiết các HP tuân thủ theo các văn bản hướng dẫn của Nhà trường **[H2.02.02.01]**.

Đề cương của tất cả các HP trong CTĐT CNSH gồm đầy đủ các thông tin về tên đơn vị/GV đảm nhận giảng dạy, thông tin chung về HP, tóm tắt nội dung HP, mục tiêu HP, KQHT mong đợi, nội dung, phương pháp dạy-học, tài liệu dạy-học, đánh giá KQHT **[H2.02.01.04]**.

ĐCHP bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của môn học, phương pháp giảng dạy/ học tập để có thể đạt được các CĐR đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng HP có số tín chỉ xác định, tỉ lệ giữa lý thuyết và thực hành được quy định trong CTĐT và được ký hiệu bằng một mã số riêng do Nhà trường quy định.

Dựa trên các thông tin cốt lõi của ĐCHP, các BM tổ chức cho GV xây dựng ĐCCTHP với các thiết kế hoạt động dạy và học đến từng tuần học, buổi học, để vừa đảm bảo tính thống nhất của CTĐT vừa điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy **[H2.02.01.04].**

Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường

ĐCHP được BM tổ chức rà soát, cập nhật hàng năm theo định kỳ hoặc xuất phát từ ý kiến đóng góp của các bên như thông qua hoạt động dự giờ của các GV khác hay đánh giá của SV khi kết thúc môn học **[H2.02.02.02]**. Vào ngày 06/5/2016, Nhà trường đã ban hành mẫu ĐCHP và ĐCCTHP **[H2.02.02.01]**. Gần đây nhất có 2 đợt rà soát lớn đã được tiến hành với các HP chuyên ngành vào tháng 1 và tháng 9/2019. Đợt tháng 1/2019 xuất phát từ nhu cầu của bản thân ngành đào tạo, chủ yếu rà soát và cập nhật tài liệu học tập theo hướng khai thác tài liệu xuất bản trong 10 năm trở lại đây tại thư viện trường. Ngoài ra, rà soát/điều chỉnh các bài thực hành cho phù hợp với tình hình sử dụng hoá chất và PTN chuyên ngành. Đợt tháng 9/2019, ĐCHP được cập nhật theo thông báo chung của trường, rà soát toàn bộ hình thức và nội dung **[H2.02.02.03]**. Đây cũng là đợt rà soát có quy mô chính thức lớn nhất của nhà trường với quy trình hướng dẫn được quy định cụ thể **[H2.02.02.03].** Những sự rà soát cập nhật này được thực hiện ở mức độ BM và có sự phê duyệt của Viện trưởng. Kết quả của 2 đợt rà soát này là các HP được cập nhật cả nội dung, phương pháp dạy-học và tài liệu học tập... Tuy nhiên, do tốc độ phát triển khoa học và công nghệ của ngành rất nhanh nên đôi khi sự thay đổi của các ĐCHP chậm hơn sự thay đổi của các chủ đề kiến thức và kỹ năng liên quan.

Riêng đối với các HP giáo dục đại cương (GDĐC) thì sự rà soát đánh giá được thực hiện bởi Hội đồng phát triển GDĐC của Trường. Từ ngày 24/11/2017, Nhà trường tiến hành cập nhật các HP GDĐC, trong đó tập trung vào phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP **[H2.02.02.04]**. Lần cập nhật gần nhất vào ngày 07/02/2020 **[H2.02.02.04].**

2. Điểm mạnh

ĐCHP của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được thường xuyên rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CĐR và nhu cầu xã hội.

ĐCCTHP được xây dựng dựa trên ĐCHP và điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy.

3. Điểm tồn tại

Một số HP có tính cập nhật còn hạn chế, chưa theo kịp sự tiến bộ khoa học và công nghệ của ngành học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT rà soát các HP với sự tham gia của nhóm GV phụ trách HP liên quan nhằm nâng cao hiệu quả cập nhật.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 2.3

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCHP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương HP sau khi điều chỉnh được công bố công khai cho NH, cơ quan chủ quản, nhà sử dụng lao động thông qua trang web của P.ĐTĐH hoặc các BM quản lý HP tương ứng **[H2.02.03.01]**. Tuy nhiên, còn một số ĐCHP chưa được công bố trên trang web của P.ĐTĐH và một số BM GDĐC.

Bản cứng của ĐCHP và ĐCCTHP còn được lưu trữ tại Văn phòng BM quản lý HP. Các tờ rơi giới thiệu về CTĐT và các HP được phát cho học sinh trong các buổi quảng bá tuyển sinh hoặc cho tân SV trong buổi gặp mặt đầu khoá **[H2.02.01.07].**

GV phụ trách HP có trách nhiệm công bố ĐCHP/ĐCCTHP cho SV vào buổi học đầu tiên và/hoặc bằng các hình thức khác (ví dụ trên các khoá học E-learning của Nhà trường).

Các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCHP

Các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận các văn bản vào bất cứ thời điểm nào từ các trang web. Đối với bản cứng của ĐCHP/ĐCCTHP, người quan tâm có thể tiếp cận dễ dàng tại VP BM được giao quản lý trong giờ làm việc.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai rộng rãi và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bằng nhiều cách thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

ĐCHP của khối GDĐC chưa được công bố đầy đủ trên trang web của P.ĐTĐH và một số BM quản lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Phòng ĐTĐH và các Khoa/Viện rà soát bổ sung để đảm bảo 100% ĐCHP có thể tìm thấy trên trang web.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

***Kết luận về Tiêu chuẩn 2*:**

Bản mô tả CTĐT ngành CNSH của Trường ĐHNT và ĐCHP của các HP có trong CTĐT đã cung cấp đầy đủ các thông tin cốt lõi, cập nhật của quá trình đào tạo và từng HP đến NH và các bên liên quan. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học, buổi học, vẫn đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Thông qua bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP, NH và các bên liên quan hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy - học và KTĐG của mỗi HP, từ đó giúp người học xây dựng kế hoạch đạt được CĐR của ngành, giúp xã hội có thể giám sát và phản hồi để Nhà trường tiếp tục điều chỉnh.

Tuy nhiên, một số ĐCHP vẫn còn chậm cập nhật so với tốc độ phát triển khoa học và công nghệ của ngành.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

TIÊU CHUẨN 3

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Ngành CNSH được xác định là ngành công nghệ cao, hiện đại của Nhà trường do Viện CNSHMT trực tiếp quản lý. Viện đã xác định việc xây dựng CTDH là một nhiệm vụ quan trọng, ảnh hưởng đến nhiệm vụ duy trì và phát triển ngành. CTDH của ngành có nội dung khá hiện đại, đảm bảo sự phù hợp với thực tiễn và đáp ứng nhu cầu phát triển lĩnh vực CNSH của khu vực và cả nước. CTDH là cốt lõi của CTĐT, do đó Nhà trường chỉ đạo các khoa/viện và BM thực hiện việc đổi mới, rà soát và điều chỉnh CTDH định kỳ và theo nhu cầu của từng giai đoạn. CTDH của ngành CNSH được

thiết kế với PPGD, học tập và đánh giá phù hợp nhằm giúp SV đạt được các CĐR đã công bố. CTDH ngành CNSH có cấu trúc, trình tự logic, bao gồm các khối kiến thức GDĐC, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP tiên quyết luôn được giảng dạy đúng trình tự, làm nền tảng cho các HP tiếp theo. Phần lớn các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH thiết kế dựa vào CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm

Nội dung CĐR của CTĐT ngành CNSH hiện nay được phân thành 3 khối (kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khoẻ) bao quát được cả yêu cầu chung của bất cứ NH ngành nào và yêu cầu chuyên biệt mà SV ngành CNSH cần đạt được sau khi ra trường. Do đó, để đáp ứng được 2 nhóm yêu cầu này, 2 khối kiến thức GDĐC và chuyên nghiệp (cơ sở ngành và chuyên ngành) đã được xây dựng với tỷ lệ dựa theo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu của Khung trình độ quốc gia (VQF) **[H3.03.01.01]** và quy định của Trường **[H3.03.01.02]**

Trong đó, các CĐR về yêu cầu chung (bao gồm phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, về thể dục thể thao, rèn luyện sức khoẻ, phẩm chất đạo đức và kiến thức về khoa học nền tảng) chủ yếu được trang bị trong khối kiến thức GDĐC (chiếm tỉ lệ 39%); các CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (chiếm 61%) **[H3.03.01.03**]. Đặc biệt, Chương trình hiện tại của ngành CNSH được thiết kế nhằm đào tạo nhân lực làm việc theo 2 định hướng chuyên ngành chính là CNSH thực phẩm - thủy sản và CNSH y dược - thú y. Do đó, các HP khác nhau đã được xây dựng để phục vụ mỗi chuyên ngành **[H3.03.01.03]**.

Việc thiết kế CTDH dựa trên CĐR không chỉ thể hiện ở số lượng các HP đáp ứng cho CĐR đó (minh hoạ trong ma trận HP-CĐR **[H3.03.01.05]**) mà còn ở kế hoạch học tập được xây dựng theo học kỳ **[H3.03.01.04]** sao cho đạt được các CĐR từ dễ đến khó, từ cơ bản đến nâng cao, từ tổng quát đến chuyên sâu. Các CĐR yêu cầu ở mức căn bản có thể đáp ứng bởi một vài HP tiến hành không cần theo thứ tự. Ví dụ, các HP toán, vật lý, hoá và tin học cơ sở phục vụ cho CĐR về hiểu biết kiến thức nền tảng được xếp ở

các học kỳ đầu tiên, tuy nhiên giữa các HP thì không có sự bắt buộc về thứ tự trước sau. Với các CĐR có yêu cầu cao, 1 nhóm HP sẽ được thiết kế và sắp xếp theo thứ tự thời gian và có quy định HP tiên quyết nhằm tích luỹ từ từ kỹ năng/kiến thức cho người học. Ví dụ, phục vụ cho CĐR "Tính toán, thiết kế một quá trình, một quy trình sản xuất thuộc lĩnh vực CNSH trong điều kiện thực tế ở Việt Nam" chuỗi các HP đã được xây dựng và bố trí như Bảng 3.1 từ học kì đầu tiên cho tới học kì thứ 5 với mức độ kỹ năng tăng dần.

Bảng 3.1. Minh hoạ của chuỗi học phần thiết kế đáp ứng một chuẩn đầu ra

STT	HK	HP	Mức độ yêu cầu của CĐR	Nội dung	Phương pháp dạy-học	Phương pháp đánh giá
1.	1	Sinh học đại cương (Khối GD đại cương)	Cơ bản: bắt chước	Phương pháp làm tiêu bản tươi và quan sát tế bào	- GV làm mẫu - SV làm theo	Đánh giá kết quả trực tiếp sau mỗi buổi học
2.	3	Vi sinh vật học (Khối cơ sở ngành)	Nâng cao: vận dụng/ thao tác	- Quan sát và phân biệt các nhóm vi sinh vật bằng nhuộm Gram và đặc điểm sinh sản - Phân lập và nuôi cấy vi sinh vật	- GV giảng và hướng dẫn - SV tự làm thí nghiệm	- Thao tác trong mỗi buổi - Báo cáo thực hành cuối khoá
3.	5	Công nghệ vi sinh vật (Khối chuyên ngành)	Chuyên sâu: chính xác/ chuẩn hoá; thành thạo/phối hợp	Thiết kế HP thành một quy trình hoàn thiện gồm các khâu: Phân lập, tuyển chọn, sản xuất ra sản phẩm ở quy mô PTN và bán công nghiệp	- GV hướng dẫn, định hướng và chỉnh sửa - SV tự xây dựng quy trình, hoàn thiện theo góp ý của GV	- Sản phẩm cuối của quy trình (đánh giá mức độ chính xác) - Thao tác (đánh giá mức độ thành thạo) - Vấn đáp (đánh giá mức độ hiểu, khả năng ứng dụng kiến thức để giải thích)

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giáo dục, học tập, đánh giá kết quả của 100% HP phù hợp, góp phần đạt được CĐR

Trong mỗi HP, các CĐR được cụ thể hóa bởi các KQHT mong đợi. Tuỳ mức độ yêu cầu của CĐR mà các kết quả này được thiết kế theo các mức độ có thể đo lường được theo thang chuẩn của Bloom (kiến thức) hoặc Dave (kỹ năng). Từ đó, thiết kế phương pháp dạy – học và đánh giá SV nhằm đạt được CĐR **[H3.03.01.06]**. Ví dụ, trong Bảng 3.1, yêu cầu của CĐR ở mức cơ bản thì SV sẽ được thiết kế các thí nghiệm nhỏ, làm theo thao tác mẫu của GV và kết quả được chấm sau mỗi buổi học. Tuy nhiên, khi thao tác đã vững hơn thì SV cần tự làm các thí nghiệm dài hơn và sau đó là có khả năng phối hợp để hoàn thành một quy trình. Hình thức đánh giá lúc này cần đa dạng hơn để đánh giá được khả năng thao tác phối hợp cũng như khả năng hiểu, nhận diện vấn đề vận dụng lí thuyết để giải thích kết quả thí nghiệm.

Để đạt được các kỹ năng có độ thành thục cao, ngoài việc thiết kế chuỗi HP để rèn luyện và tích luỹ, nhiều bài thực hành trong 1 HP được thiết kế để SV có thể rèn luyện nhiều lần, và phương pháp đánh giá được khuyến khích sử dụng là đánh giá thao tác trực tiếp **[H3.03.01.07]**. Tuy nhiên, việc đánh giá thao tác trực tiếp tốn thời gian và gây áp lực lên cả người dạy và NH, cũng như hạn chế về hoá chất và thiết bị nên các HP sử dụng phương pháp này còn hạn chế.

CTDH khi thiết kế có tiếp thu các góp ý, phản hồi của các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, cựu SV, GV và SV về CTDH **[H3.03.01.08**] (Mục 2.5) cũng như các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh từ Phòng ĐBCLKT. Kết quả có 100% HP có tổ hợp các phương pháp GD, học tập và đánh giá KQHT của NH là phù hợp.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và xây dựng CTDH phù hợp cao với CĐR thể hiện thông qua tính logic và bao phủ của các HP trong ma trận kỹ năng.

3. Điểm tồn tại

Số HP thực hành có phương pháp đánh giá trực tiếp thao tác tay nghề còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT tăng cường sử dụng phương pháp KTĐG bằng chấm thao tác trực tiếp trong các HP thực hành nhằm đánh giá đúng mức độ đạt được của kỹ năng chuyên môn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả HP đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR

Trong khối kiến thức mà NH tiếp nhận, mỗi HP được thiết kế nhằm phục vụ những CĐR nhất định của ngành nhằm đảm bảo 100% các HP có sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR **[H3.03.01.05]**.

Sự gắn kết giữa CĐR của mỗi HP với CĐR của ngành được thể hiện rõ thông qua ma trận CĐR của các HP của CTĐT. Trong ma trận này, một HP có thể đáp ứng được nhiều CĐR và ngược lại, một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP. Việc 1 CĐR được đáp ứng bởi nhiều HP tạo thuận lợi cho quá trình tích luỹ kiến thức và rèn luyện kỹ năng của NH. Tuy nhiên, cũng có thể gây ra sự trùng lặp nội dung giữa các HP trong nhóm liên quan. Vì vậy khi xây dựng ĐCHP, GV cần nhìn khái quát toàn bộ CTDH và phát triển nội dung theo logic ngày càng nâng cao theo tiến trình học.

Sự đáp ứng CĐR của HP còn được phân cấp cụ thể hơn thành 3 loại: hỗ trợ mạnh (H) nếu nội dung đáp ứng trực tiếp cho CĐR, hỗ trợ (S) nếu đáp ứng một phần hoặc gián tiếp và không hỗ trợ (N) nếu không liên quan rõ ràng tới CĐR. Kết quả phân tích ma trận CĐR cho thấy 100% các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR **[H3.03.01.05].**

Tất cả HP tương thích về nội dung và xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy - học, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR

Trong mỗi HP, các CĐR được cụ thể hóa bởi các KQHT mong đợi. Các kết quả này được thiết kế theo thang chuẩn của Bloom (kiến thức) hoặc Dave (kỹ năng) sao cho có thể đo lường được. Từ đó làm cơ sở cho việc thiết kế nội dung, phương pháp dạy - học và đánh giá SV **[H3.03.01.06].**

Ví dụ HP Công nghệ vi sinh (lý thuyết và thực hành) được thiết kế để phục vụ cho CĐR về kiến thức chuyên môn là "Phân lập, tuyển chọn, nuôi cấy, định danh,

kiểm nghiệm, cải tạo giống và sản xuất các sản phẩm có hoạt tính sinh học từ vi sinh vật phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong các lĩnh vực thực phẩm, thuỷ sản, y dược, thú y và môi trường" **[H3.03.01.05].**

Nhằm đạt được CĐR này, ĐCHP Công nghệ vi sinh (lý thuyết) đã xây dựng KQHT mong đợi "Áp dụng được các kỹ thuật tạo giống và nâng cao chất lượng giống trong Vi sinh Công nghiệp (Phân lập, sàng lọc, thích nghi chủng…)" tương ứng trực tiếp với nội dung "cải tạo giống vi sinh vật". Để phục vụ cho KQHT này thì bài giảng về chủ đề "Kỹ thuật tạo giống vi sinh vật; Kỹ thuật nâng cao chất lượng giống vi sinh vật" cũng đã được thiết kế. Nội dung này ngoài hình thức thuyết giảng thông thường thì SV sẽ phải làm việc nhóm. Trong quá trình làm việc nhóm, SV được đánh giá khả năng hiểu và ứng dụng của mình trong các tình huống cụ thể **[H3.03.02.01].**

Tương tự, trong ĐCHP thực hành Công nghệ vi sinh, CĐR nói trên cũng được cụ thể hoá thành KQHT mong đợi như "Thực hiện được các phương pháp phân lập và tuyển chọn chủng vi sinh vật cho mục đích cụ thể". Để đạt được KQHT này, GV đã thiết kế bài thực hành về phân lập vi sinh vật mục tiêu, tuyển chọn chủng vi sinh vật có hoạt tính sinh enzyme ngoại bào, đối kháng và sinh kháng sinh. Đối với HP thực hành, SV cần tiến hành triển khai các thí nghiệm và được đánh giá trong quá trình thực hiện các thí nghiệm cũng như thông qua vấn đáp và viết báo cáo cuối khoá **[H3.03.02.01].**

Nội dung các HP thể hiện đạt được CĐR và được định kỳ lấy ý kiến phản hồi

Như phân tích ở trên, việc thiết kế nội dung của HP được thực hiện dựa trên CĐR mà HP đó đáp ứng. Trong quá trình triển khai, nội dung tiếp tục được rà soát cập nhật theo định kỳ hoặc xuất phát từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan như người dạy, NH, NH tốt nghiệp hay người sử dụng lao động **[H3.03.02.02]** theo quy định của trường **[H3.03.02.03].**

Vào năm học 2019-2020, Viện CNSHMT đã tiến hành cuộc khảo sát trên hai đối tượng là GV giảng dạy chuyên ngành và SV của ngành CNSH nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CĐR. Kết quả cho thấy hầu hết các HP được đánh giá là đáp ứng tốt với CĐR **[H3.03.01.08]** (Mục 2.4).

2. Điểm mạnh

Hầu hết các HP trong CTDH được đánh giá đáp ứng tốt với CĐR và được thể hiện rõ thông qua ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTDH.

3. Điểm tồn tại

Một số HP trong nhóm đáp ứng với một CĐR chung vẫn còn trùng lặp về nội dung.

4. Kế hoạch hành động

Vào năm học 2021 - 2022, Viện CNSH&MT tiến hành rà soát các ĐCHP tránh sự trùng lặp nội dung giữa các HP trong nhóm liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 3.3

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH có cấu trúc, trình tự logic

CTDH của ngành CNSH được cấu trúc thành 2 khối kiến thức là GDĐC chiếm 39% (bắt buộc 87% và tự chọn 13%) và giáo dục chuyên nghiệp chiếm 61% (bắt buộc 73% và tự chọn 27%) **[H3.03.01.03]**, phù hợp với quy định khối lượng kiến thức do Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.01]** và Trường ĐHNT quy định **[H3.03.01.02]**. Kết quả khảo sát cựu SV và nhà tuyển dụng trong năm học 2019-2020 cho thấy trên 70% số người khảo sát đánh giá tổng số HP, tổng số tín chỉ, tổng số tín chỉ cơ sở ngành và tổng thời gian đào tạo là phù hợp. Tuy nhiên, tổng số tín chỉ của khối đại cương được đánh giá là quá nhiều (40% cựu SV và 85,7% nhà tuyển dụng) và khối chuyên ngành lại quá ít (46,4% cựu SV và 57% nhà tuyển dụng) **[H3.03.01.08] (**Mục 2.5).

Các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học đảm bảo tính bổ sung, hỗ trợ cũng như kế thừa, tích lũy, nâng cao và chuyên sâu. Sự bổ sung trực tiếp có thể thấy ở các HP được giảng dạy trong cùng 1 học kỳ, ví dụ các HP trong cùng khối kiến thức như Toán-Tin, Hoá-Sinh **[H3.03.01.03]**. Sự kế thừa, nâng cao thể hiện rõ ở việc xếp các HP GDĐC chủ yếu trong 3 học kỳ đầu tiên, sau đó tới các HP cơ sở ngành trong học kỳ 3-5, và

4 học kì cuối là các HP chuyên ngành cùng đồ án tốt nghiệp (Hình 3.1). Theo trình tự đó, các HP điều kiện, tiên quyết được xắp xếp trong các học kì trước. Ví dụ, HP Hoá đại cương ở học kỳ 2 là HP tiên quyết của HP Hoá sinh ở học kỳ 3; Sinh học đại cương ở học kỳ 1 là HP tiên quyết của các HP cơ sở ngành và chuyên ngành từ học kỳ 2 trở đi **[H3.03.01.03]; [H3.03.01.04]**.

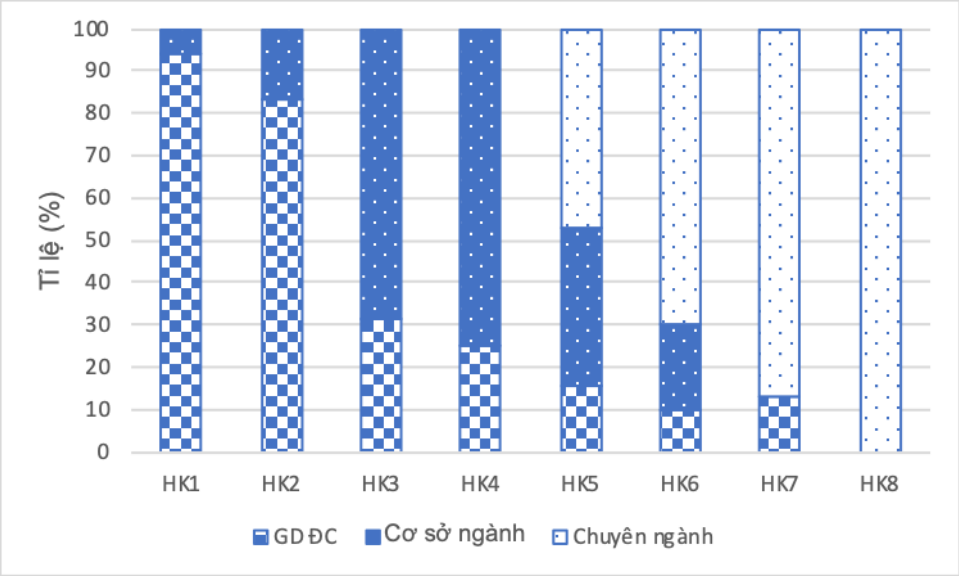

Hình 3.1. Tỉ lệ phân bố các khối kiến thức theo học kì trong CTĐT

Như vậy, nhìn chung các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các HP với nhau cũng như giữa khối HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Đồng thời, 100% các HP trong CTDH được bố trí thời khoá biểu hợp lý. Tuy nhiên, tổng khối lượng kiến thức toàn khóa của K62 hiện nay là 158 tín chỉ (đã bao gồm 11 TC giáo dục thể chất và quốc phòng-an ninh), ngoại trừ học kỳ cuối có 10 TC cho công tác tốt nghiệp, mỗi học kỳ SV cần hoàn thành 17-22 TC trong đó có 3-4 HP thực hành **[H3.03.01.04]**. Do mỗi TC thực hành có thời gian trực tiếp trên lớp dài gấp đôi so với thời gian học lý thuyết nên lịch học của SV ngành CNSH thường bận rộn hơn các ngành khác, đặc biệt so với các ngành thuộc khối kinh tế.

CTDH có nội dung cập nhật

Chương trình dạy và học được rà soát và cập nhật định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các bên liên quan theo quy trình hướng dẫn của nhà trường **[H3.03.03.01]** với các bước cơ bản là thông báo cập nhật **[H3.03.03.02]**, họp và thu thập thông tin **[H3.03.03.03]**, đề xuất thay đổi **[H3.03.03.04]** và phê duyệt

[H3.03.03.05]. Trong 5 năm gần đây các cập nhật đã thường xuyên được thực hiện (Bảng 3.2), trong đó CTĐT của K58 có nhiều thay đổi nhất trong cấu trúc và nội dung dạy – học. Điểm nhấn trong CTĐT từ K58 là việc chia thành hai chuyên ngành ứng dụng là CNSH thực phẩm – thủy sản và CNSH y dược – thú y phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Do đó, nhiều HP trong khối kiến thức chuyên ngành đã được thêm vào hoặc thay đổi cho phù hợp **[H3.03.01.03].** Trong quá trình triển khai, công tác tốt nghiệp của K58 và K59 cũng tiếp tục được cập nhật để nâng cao chất lượng SV khi ra trường. Ngoài ra, CTĐT K60, K62 có một số thay đổi nhỏ trong khối kiến thức đại cương theo định hướng chung của nhà trường.

Bảng 3.2. Các thay đổi trong cấu trúc của chương trình dạy học trong giai đoạn 5 năm 2016-2020

K58 (157 TC)	K59 (157 TC)	K60 (160 TC)	K62 (158 TC)
- Chia làm 2 chuyên ngành - Thêm HP Thực tập ngành nghề - Thay đổi hình thức tốt nghiệp	- Thay đổi hình thức tốt nghiệp	- Thêm 3 TC Quốc phòng An ninh	- Giảm 3 TC khối Giáo dục thể chất - Quốc phòng An ninh - Tăng 1 TC khối Khoa học, xã hội và nhân văn

Các cập nhật đều được thực hiện theo đúng quy định, sau khi tham khảo ý kiến của các GV qua các cuộc họp, ý kiến các bên liên quan cũng như tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước. Trong đó, ý kiến góp ý của CSV và doanh nghiệp đặc biệt quan trọng để giúp xác định yêu cầu của thị trường lao động **[H3.03.03.06]**. Từ đó, kết hợp với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để xác định được các HP/nội dung đáp ứng với yêu cầu đó **[H3.03.03.07]**. Ví dụ, việc tăng cường các HP thực hành và tách TH thành 1 HP riêng (ĐH Cần Thơ, ĐH KHTN-ĐH QGTPHCM), tăng cường các hoạt động thực tập ngành nghề/tham quan thực tế (ĐH quốc tế-ĐHQG TPHCM, ĐH KHTN-ĐHQG TPHCM) đáp ứng được nhu cầu rèn luyện tay nghề và định hướng nghề nghiệp của NH CNSH.

Ngoài thay đổi cấu trúc, tính cập nhật của CTDH còn được thể hiện trong nội dung của các bài giảng, rõ ràng nhất như việc sử dụng các môi trường thương mại pha sẵn, các kít xét nghiệm hiện đại trong các bài thực hành và định hướng sử dụng các tài

liệu học tập và tài liệu tham khảo chính được xuất bản trong 10 năm trở lại đây ở tất cả các HP **[H3.03.03.08]**.

CTDH có tính tích hợp

CTDH thể hiện được cả chiều rộng, chiều sâu nhiều khối kiến thức: kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ, các HP cơ sở ngành (Tế bào học, Di truyền học, Vi sinh vật học, Hoá sinh, Sinh học phân tử…), các HP chuyên ngành (Công nghệ vi sinh, CNSH động vật, CNSH thực vật, Công nghệ gen, Công nghệ probiotic, Công nghệ protein - enzyme) **[H3.03.01.03]**.

Tính tích hợp được thể hiện rõ nét qua các HP cần sử dụng nhiều kỹ năng (Chuyên đề tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp) **[H3.03.03.09]**. Bên cạnh đó, năng lực tích hợp theo hướng đạt CĐR của CTĐT được thể hiện thông qua triển khai các đề tài SV NCKH và công bố khoa học của SV **[H3.03.03.10], [H3.03.03.11]**. Ngoài ra, các mức độ tích hợp từ ít đến nhiều, từ đơn giản đến phức tạp có thể được tìm thấy trong các HP khác. Ví dụ trong các HP thường có hoạt động thuyết trình đòi hỏi SV phải có kỹ năng diễn thuyết trước đám đông, tìm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm. Trong HP thực hành SV phải có kỹ năng thao tác trong PTN, viết báo cáo thực hành, kỹ năng làm việc dưới áp lực khi được GV quan sát chấm điểm và vấn đáp...

Khi Viện CNSHMT rà soát điều chỉnh CTDH đều có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước để thiết kế tính linh hoạt và tích hợp trong nội dung **[H3.03.03.07].**

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNSH có cấu trúc và trình tự logic và có tính tích hợp giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

CTDH được định kỳ cập nhật và được định hướng theo 2 chuyên ngành ứng dụng phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNSH.

3. Điểm tồn tại

Tổng khối lượng tín chỉ toàn khoá của CTĐT mới nhất, đặc biệt học kỳ 7, là tương đối cao.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT cập nhật CTDH theo hướng dẫn mới ban hành của Nhà trường trong năm 2020 về việc cấu trúc lại CTDH theo hướng giảm tổng số TC toàn khoá.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

***Kết luận về Tiêu chuẩn 3*:**

CTDH đại học ngành CNSH được thiết kế phù hợp với CĐR, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. CTDH có các hướng chuyên ngành chuyên sâu để SV chọn lựa phù hợp với sở thích và nhu cầu thị trường lao động.

Tuy nhiên, nội dung các HP còn có sự trùng lặp, tổng khối lượng tín chỉ toàn khoá cao và cần cải tiến hình thức đánh giá các HP thực hành.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

TIÊU CHUẨN 4

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Tổ chức hoạt động dạy và học là khâu quan trọng đóng vai trò trực tiếp trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục - đào tạo của CSGD. Từ năm học 2009 - 2010, Trường ĐHNT chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo tín chỉ. Thực hiện phương châm đổi mới phương pháp dạy và học theo định hướng lấy NH làm trung tâm và phát triển năng lực của người học, Viện CNSHMT đã chú trọng xây dựng các phương pháp dạy và học đa dạng nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo của người học, giúp NH nâng cao khả năng tự học, tự khám phá tri thức, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và phát triển ở NH các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng các yêu cầu của xã hội. Để thực hiện điều này, mục tiêu và các CĐR của CTĐT ngành CNSH đã được cụ thể hoá trong CĐR của từng môn học. Tất cả các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành CNSH đều cùng hướng đến các CĐR này.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý hoặc mục tiêu giáo dục của CSGD được tuyên bố rõ ràng

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT đã được xây dựng và lấy ý kiến của các GV trong toàn trường trước khi ban hành **[H4.04.01.01], [H4.04.01.02]**. Cụ thể, triết lý giáo dục của Trường được tuyên bố tháng 7/2019 là: *"Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*". Mục tiêu giáo dục của Trường là nhằm phát triển ở NH: *"Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khoẻ; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp"* **[H4.04.01.03]**. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục trình độ đại học quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, với Luật GDĐH và với tầm nhìn, sứ mạng và định hướng phát triển của Trường **[H4.04.01.04].**

Phù hợp với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNSH đã được xây dựng dựa trên các ý kiến đóng góp của các GV, SV, CSV, nhà tuyển dụng, mang các đặc thù riêng cho ngành CNSH đó là "*đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập và giải quyết những vấn đề về CNSH, trọng tâm ứng dụng trong lĩnh vực thực phẩm, thủy sản, y dược và thú y, đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ đại học cho khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước*" **[H4.04.01.05]**. Mục tiêu giáo dục tổng quát này đã được cụ thể hoá thành các mục tiêu giáo dục cụ thể **[H4.04.01.05]**, mục tiêu của từng HP được thể hiện rõ trong các ĐCHP **[H4.04.01.06]**.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được phổ biến tới các bên liên quan

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường đã được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan thông qua cổng thông tin điện tử của Trường, đồng thời được quán triệt để tất cả các GV và NH nắm vững thông qua nhiều hình thức khác nhau **[H4.04.01.07]**.

Viện CNSHMT đã lấy triết lý giáo dục của Trường làm định hướng cho các hoạt động của mình thông qua kế hoạch chiến lược và các nhiệm vụ trọng tâm từng năm học của Viện **[H4.04.01.08]**. Tuy nhiên, việc thấu hiểu sâu sắc và cụ thể hoá triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường thành các hành động cụ thể của đội ngũ GV và SV đòi hỏi thêm thời gian và thực tiễn hoạt động.

Viện CNSHMT đã đẩy mạnh việc quảng bá triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường tới các bên liên quan, đặc biệt là ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thông qua các hoạt động như: tư vấn quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh THPT và đặc biệt là tổ chức cuộc thi Môi trường xanh năm 2019, 2020 tại Khánh Hoà và mở rộng tới Phú Yên và Ninh Thuận vào năm 2021 **[H4.04.01.09]**.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đã được xác định rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội.

Viện CNSHMT đã đẩy mạnh việc quảng bá triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường tới các bên liên quan thông qua nhiều hoạt động thực tiễn và gắn kết cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Một số GV và SV vẫn chưa thực sự thấu hiểu sâu sắc về triết lý giáo dục của trường để từ đó cụ thể hoá thành các hoạt động thực tiễn.

Việc tổ chức lấy ý kiến nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục ngành CNSH có vai trò rất quan trọng nhưng việc này chưa được tiến hành rộng khắp ở khối doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo để thảo luận về triết lý và mục tiêu giáo dục với sự tham gia của các bên liên quan.

Viện tiếp tục đẩy mạnh việc lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng trong đó có khối doanh nghiệp đối với mục tiêu giáo dục của ngành CNSH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành CNSH được thiết kế phù hợp nhằm giúp NH đạt được CĐR của mỗi HP từ đó góp phần đảm bảo đạt được CĐR của cả chương trình học thể hiện qua CTĐT **[H4.04.01.05]**, các ĐCHP **[H4.04.01.06]** và ĐCCTHP **[H4.04.02.01]**, hệ thống E-learning **[H4.04.02.02]**, hệ thống bài giảng và tài liệu học tập [H4.04.02.03], hoạt động NCKH **[H4.04.02.04]**, kiến tập, thực tập cơ sở của SV.

Hoạt động dạy học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR

Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế PPGD đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ, yêu cầu của từng HP và được thể hiện rõ trong ĐCCTHP **[H4.04.01.05], [H4.04.01.06], [H4.04.02.01]**. Đối với các HP thuộc khối kiến thức GDĐC, hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế bởi các BM quản lý HP đại cương khác nhau, đặt dưới sự quản lý của Hội đồng GDĐC của Nhà trường và Phòng ĐTĐH nhằm đảm bảo đạt được CĐR **[H4.04.02.05]**. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (cơ sở ngành và chuyên ngành), tổ hợp các PPGD của mỗi HP được thống nhất bởi các tổ chuyên môn và được ghi rõ trong các ĐCCTHP, được 2 BM CNSH, SH và Viện phê duyệt trước khi công bố công khai trên trang thông tin điện tử của BM và hệ thống NTU-Elearning.

Trong những năm qua, các GV của Viện đã áp dụng nhiều PPGD tích cực, đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo TC như: Các phương pháp giảng dạy theo vấn đề, giải quyết tình huống, thảo luận, bài tập, báo cáo nhóm thường được áp dụng nhằm giúp NH đạt được các CĐR về đạo đức, nhân văn, kiến thức và các kỹ năng mềm, ví dụ như học phần Công nghệ vi sinh (LT+TH) **[H4.04.02.06], [H4.04.02.07]**. Trong khi đối với các HP chuyên ngành (hầu hết được trang bị phần thực hành từ 1-2 TC), HP thực tập nghề nghiệp 2 TC, đồ án tốt nghiệp 10 TC (hoặc các chuyên đề tốt nghiệp thay thế 6 TC kết hợp với thực tập tốt nghiệp 4 TC), phương pháp dạy học thực hành được áp dụng nhằm giúp SV đạt được CĐR về các kỹ năng nghề nghiệp **[H4.04.01.05]**.

Ngoài giờ lên lớp, SV còn được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa như: tham quan, kiến tập tại các viện nghiên cứu, sở, ban, ngành, bệnh viện, doanh nghiệp hoạt

động trong lĩnh vực CNSH. Các hoạt động này giúp NH có cơ hội được trải nghiệm thực tế và tích luỹ các kiến thức liên quan đến tổ chức sản xuất các sản phẩm CNSH **[H4.04.02.08]**.

Trong quá trình học, SV còn được tham gia trong nhiều đề tài NCKH của GV, các buổi sinh hoạt học thuật với chuyên gia nước ngoài, các hội thảo khoa học tại Trường và Viện, được đăng ký thực hiện đề tài NCKH SV **[H4.04.02.09]**.

Nhiều HP trong CTĐT áp dụng công nghệ số trong giảng dạy. Từ HKII năm học 2015-2016, Viện bắt đầu triển thử khai giảng dạy Elearning đối với 1 HP, cho đến HKII năm học 2020-2021, 100% các HP lý thuyết trong CTĐT đều được triển khai giảng dạy Elearning theo kế hoạch chung của trường **[H4.04.02.10]**. Phương pháp đào tạo kết hợp (blended teaching) giữa giảng dạy trực tiếp và trực tuyến đã giúp cho NH có thể học tập chủ động được thời gian học tập, các GV có thể triển khai các nội dung học tập và phương pháp KTĐG đa dạng, do vậy, đặc biệt hiệu quả trong các tình huống đặc biệt như dịch COVID-19 vừa qua để đảm bảo kế hoạch đào tạo, đồng thời góp phần vào công tác chuyển đổi số trong giảng dạy. Các bài giảng thường xuyên được cập nhật các kiến thức thực tiễn và lồng ghép các kết quả NCKH mới trong lĩnh vực chuyên môn **[H4.04.02.03]**. Tuy nhiên đối với một số ít HP thực hành, các bài giảng thực hành cần được rà soát và cập nhật định kỳ để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn.

Nhằm giúp GV thiết kế các PPGD đa dạng, phù hợp để đạt CĐR, Nhà trường đã ban hành nhiều quy định, tài liệu hướng dẫn GV, đổi mới PPGD, khuyến khích GV áp dụng các PPGD tích cực giúp SV tự chiếm lĩnh kiến thức, ứng dụng CNTT trong giảng dạy, tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị về đổi mới PPGD, lập diễn dàn đổi mới PPGD để các GV chia sẻ kinh nghiệm **[H4.04.02.11]**, **[H4.04.02.12]**. Bên cạnh đó, Trường đã xây dựng chuẩn mực hoạt động giảng dạy nhằm giúp mỗi GV tự hoàn thiện công tác giảng dạy **[H4.04.02.13]**.

NH được hướng dẫn sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, chủ động

Thông qua các ĐCCTHP và hệ thống NTU Elearning, SV được hướng dẫn cách học trên lớp và tự học **[H4.04.02.01]**. Bên cạnh đó, NH cũng được tư vấn và hỗ trợ thông qua đội ngũ cố vẫn học tập (CVHT), các hội nghị học tốt, các chương trình tư vấn, gặp gỡ dành cho SV yếu kém do Viện và Trường tổ chức **[H4.04.02.14]**. Mặc dù vậy việc tổ chức và giám sát các hoạt động tự học cho SV chưa được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ đối với tất cả các HP.

Nhà trường cũng đã ban hành sổ tay SV với các hướng dẫn chi tiết **[H4.04.02.15]** và các quy định về việc quản lý hoạt động học tập của SV (như quy định về việc công bố các kế hoạch đào tạo, kế hoạch năm học, đăng ký HP, công bố ĐCHP, ĐCCTHP, thời khóa biểu,…). Kế hoạch đào tạo được công bố ngay từ đầu năm học, TKB được công bố ngay 3 tuần trước học kỳ mới giúp NH có thể tự xây dựng kế hoạch học tập, chủ động đăng ký HP mới **[H4.04.02.16]**, **[H4.04.02.17].**

GV/NH hài lòng với các hoạt động và phương pháp dạy và học

Nhằm đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, Trường và Viện tiến hành song song nhiều hình thức khác nhau như: kiểm tra, giám sát hoạt động giảng dạy trên lớp, lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV cuối mỗi học kỳ, đánh giá và bình chọn GV tiêu biểu cuối năm học **[H4.04.02.18]**.

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, hàng năm, Trường và Viện đều tổ chức các hội nghị, hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới PPGD qua đó các GV có thể chia sẻ những kinh nghiệm và PPGD hiệu quả. Các SV cũng có thể chia sẻ các phương pháp học tại các hội nghị học tốt SV hàng năm **[H4.04.02.12]** hoặc các buổi chào cờ SV do Viện tổ chức.

Tất cả các hoạt động trên nhằm giúp NH đạt được CĐR về kiến thức, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm để có thể thích ứng với các điều kiện làm việc thay đổi, đồng thời hình thành trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng và xã hội. Vì vậy, kết quả khảo sát SV cuối mỗi học kỳ trong 5 năm gần đây cho thấy gần 100% GV của Viện được đánh giá hài lòng (xếp loại từ khá trở lên) với các PPGD được áp dụng trong các HP **[H4.04.02.19]**. Và có có trung bình 79% SV cuối khoá đánh giá đội ngũ GV của ngành có phương pháp giảng dạy từ tốt trở lên **[H4.04.02.20]**.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành CNSH được thiết kế đa dạng, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH đã đáp ứng các yêu cầu của CĐR ngành CNSH.

Đội ngũ GV trong Viện thích ứng nhanh với các công nghệ giảng dạy mới, chủ động thực hiện các chính sách đổi mới PPGD của Trường, tích cực ứng dụng CNTT trong giảng dạy và đã triển khai các PPGD phù hợp với hình thức đào tạo TC cho nhiều HP.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức và giám sát các hoạt động tự học cho SV đối với một số HP chưa được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ.

Một số ít tài liệu hướng dẫn thực hành chưa được rà soát và cập nhật mới định kỳ để đáp ứng yêu cầu của CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021 - 2022, Viện tăng cường tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp thiết kế các hoạt động tự học cho SV và tăng cường công tác giám sát hoạt động học tập của SV.

Các BM tiến hành rà soát, cập nhật các bài thực hành mới cho một số tài liệu hướng dẫn thực hành đã xây dựng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả ĐCCTHP thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm

Các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành CNSH được mô tả rõ ràng trong ĐCCTHP **[H4.04.02.01]**.

Để nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp cho NH, CTĐT ngành CNSH từ K58 được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lý thuyết và tăng số giờ thực hành, thực tập, với 70% các HP cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành. Bên cạnh đó, chương trình còn thiết kế các HP thực tập ngành nghề và đồ án tốt nghiệp cuối khóa hoặc chuyên đề tốt nghiệp tương đương để SV có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn **[H4.04.01.05]**.

Tất cả các HP được bố trí xen kẽ giữa giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành kết hợp với thảo luận, giao bài tập tự học, bài tập nhóm, thuyết trình, báo cáo nhóm, … để NH phát huy được khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm **[H4.04.02.06]**, **[H4.04.02.07]**.

Tất cả ĐCCTHP mô tả hoạt động tự học nhằm hướng NH học tập suốt đời

Các ĐCCTHP được xây dựng nhấn mạnh hoạt động tự học của NH thông qua phần mô tả chi tiết các yêu cầu sự chuẩn bị của NH trước khi đến lớp, các bài tập cá nhân, chuẩn bị báo cáo dưới sự hướng dẫn của GV, hoạt động thảo luận nhóm được tổ chức trên lớp, thiết kế các mô hình,… Đồng thời các hình thức KTĐG nhằm giám sát hoạt động tự học của NH cũng được chỉ rõ như kiểm tra bất chợt, kiểm tra nhanh, trình bày seminar, báo cáo nhóm.

NH cũng được rèn luyện các kỹ năng cần thiết để nâng cao khả năng học tập suốt đời như khả năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn được trang bị thông qua HP Tiếng Anh chuyên ngành, khả năng sử dụng CNTT trong chuyên môn thông qua các HP Tin học cơ bản, Tin sinh học, khả năng xử lý số liệu và giải quyết vấn đề thông qua các HP Thống kê sinh học và Phương pháp NCKH **[H4.04.01.05]**.

Nhiều HP của ngành thường xuyên áp dụng các kỹ thuật dạy học mới, ứng dụng CNTT trong giảng dạy như trên hệ thống NTU-Elearning **[H4.04.02.10]**, đồng thời một số HP được lồng ghép giảng dạy bằng tiếng Anh đã khuyến khích SV ham học hỏi, cập nhật kiến thức và nâng cao khả năng tự học **[H4.04.03.01].**

CTĐT ngành CNSH cũng được thiết kế đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của NH thông qua việc NH có thể học liên thông giữa các hệ đào tạo (cao đẳng lên đại học), có thể học cùng một lúc 2 ngành đào tạo (có thể cùng hoặc khác khối ngành), NH cũng có thể học lên các chương trình sau đại học (ThS) tại Trường **[H4.04.03.02]**.

GV sử dụng các PPDH đa dạng nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời

Nhiều hoạt động dạy học và PPGD đa dạng đã được thiết kế và tổ chức như mô tả ở trên nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động tự học của SV cũng được định hướng và hướng dẫn bởi GV. Hiệu quả của các hoạt động này được phản ánh qua kết quả khảo sát lấy ý kiến SV năm cuối trong 5 năm gần đây về khoá học trong đó có 75% SV được khảo sát đánh giá khoá học đã cung cấp đầy đủ kiến thức và các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết **[H4.04.02.20]**. Kết quả khảo sát các cựu SV 4 khoá (K55-K58) đã có việc làm cho thấy: 61% SV được khảo sát đánh giá khoá học đáp ứng tốt và rất tốt các kỹ năng mềm, 37% SV cho rằng khoá học chỉ đáp ứng 1 phần các kỹ năng mềm; đặc

biệt, về mức độ đáp ứng yêu cầu của công việc, 87% SV cho rằng khoá học đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của cơ quan, chỉ có 13% SV cho rằng mình cần được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung **[H4.04.03.03]**.

Ngoài giờ lên lớp, NH còn được hướng dẫn tham gia trong nhiều hoạt động khác do Viện và Trường tổ chức **[H4.04.02.08]**, **[H4.04.02.09]**, các chương trình trao đổi SV **[H4.04.03.04]**, được sinh hoạt trong câu lạc bộ (CLB) SV **[H4.04.03.05]** của Viện được tổ chức định kỳ, tham dự các cuộc thi kiến thức ngành do Viện tổ chức qua đó góp phần giúp NH rèn luyện kỹ năng, kích thích tinh thần học tập của NH.

Đoàn thanh niên Viện phối hợp với Đoàn thanh niên Trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm **[H4.04.03.06]**, các buổi tọa đàm hướng nghiệp cho SV với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng về cơ hội việc làm, kinh nghiệm làm việc và học tập sau tốt nghiệp. Nhà trường cũng tổ chức "Cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp SV", tạo sân chơi bổ ích sân chơi rất bổ ích giúp SV phát triển ý tưởng khởi nghiệp, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn **[H4.04.03.07]**. Thông qua các hoạt động này SV được rèn luyện thêm các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học của SV ngành CNSH được thiết kế theo hướng tăng tỷ lệ thực hành, thực tập nhằm rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho SV.

Các GV của Viện đã áp dụng nhiều PPGD đa dạng, lấy NH làm trung tâm nhằm giúp NH rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

Viện có nhiều hoạt động hỗ trợ bổ ích giúp SV tự học, các hoạt động ngoại khóa, sân chơi khoa học và tư vấn nghề nghiệp cho SV.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV đã được thiết kế phong phú nhưng chưa đồng đều giữa các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, các GV thiết kế các hoạt động tự học cụ thể hơn trong ĐCCTHP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Triết lý giáo dục của Trường ĐHNT đã được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội. Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNSH đã được xác định cụ thể và công khai đến các bên liên quan. Nhiều hoạt động dạy và học ngành CNSH được thiết kế và tổ chức phù hợp để đạt được CĐR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Đội ngũ GV trong Viện thích ứng nhanh, chủ động áp dụng có hiệu quả các công nghệ dạy học mới cho nhiều HP. Các hoạt động thực hành, thực tập được tăng cường; nhiều hoạt động ngoại khóa, sân chơi khoa học và tư vấn nghề nghiệp cho SV cũng ngày càng được quan tâm hỗ trợ mạnh mẽ tới NH. Tuy nhiên công tác lấy ý kiến các nhà tuyển dụng thuộc khối doanh nghiệp để về hoạt động giảng dạy cũng như tổ chức và giám sát hoạt động tự học của SV vẫn cần được tiếp tục được đẩy mạnh trong những năm tới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

TIÊU CHUẨN 5
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng nhất trong giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Kết quả đánh giá không những có ảnh hưởng sâu sắc, trực tiếp đến quá trình học của NH mà còn ảnh hưởng đến công việc của NH sau khi ra trường. Quá trình kiểm tra đánh giá cung cấp kịp thời cho Nhà trường, Viện, BM và các GV những thông tin giá trị về chất lượng giảng dạy, mức độ tiếp thu kiến thức và sự tiến bộ của SV, đồng thời giúp công tác tư vấn, hỗ trợ NH được kịp thời giúp NH có động lực học tập tốt hơn và cải thiện hiệu quả KQHT của mình.

Tiêu chí 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.01]**, Nhà trường đã ban hành các quy trình/kế hoạch cụ thể về đánh giá KQHT của NH bao gồm đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra **[H5.05.01.02]**.

Ngay sau khi trúng tuyển, NH được đánh giá năng lực ngoại ngữ (bắt buộc) và tin học (không bắt buộc) đầu vào trước khi xếp lớp **[H5.05.01.03]**. Đánh giá HP được dựa trên điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc HP. Đánh giá đầu ra được thực hiện thông qua điểm khóa luận tốt nghiệp hoặc điểm thực hiện các chuyên đề tốt nghiệp và thực tập tốt nghiệp tương đương, điểm trung bình chung tích lũy, điểm rèn luyện, điểm năng lực ngoại ngữ tiếng Anh, việc hoàn thành các chứng chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh theo quy định của Nhà trường **[H5.05.01.04]**.

Kế hoạch năm học được công bố 2 tháng trước năm học mới và lịch thi chính thức được công bố tới các bên liên quan 4 tuần trước đợt thi **[H5.05.01.02]** và được rà soát cập nhật thường xuyên cho phù hợp **[H5.05.01.05]**.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn thiết kế các phương pháp đánh giá phù hợp

Nhà trường đã ban hành nhiều tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp KTĐG NH như Sổ tay PPGD và đánh giá (2010), Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn Đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn Elearning 2020, tài liệu hướng dẫn thiết kế, sử dụng Rubric và bộ Rubric mẫu dùng cho đánh giá hoạt động học tập 2021 **[H5.05.01.06]**. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát NH đối với mỗi HP **[H5.05.01.07]**. Cuối khoá học, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV năm cuối về khoá học **[H5.05.01.08]**. Kết quả phản hồi từ SV được gửi tới các bên liên quan và được các BM, GV sử dụng để điều chỉnh phương pháp KTĐG cho phù hợp cũng như để BM quản lý HP theo dõi **[H5.05.01.09]**.

Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR

PPGD đối với mỗi HP đều được thiết kế theo một quy trình chặt chẽ. Tùy theo mục tiêu, CĐR, tính chất của HP, tổ GV phụ trách đề xuất các hình thức/hoạt động/phương pháp đánh giá quá trình và thi kết thúc HP thích hợp nhằm đo lường mức độ đạt được CĐR của NH. Phương pháp KTĐG đối với mỗi HP sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi các BM, Viện và được ghi rõ trong các ĐCCTHP **[H5.05.01.10]**. Đối với các HP lý thuyết, phương pháp KTĐG thường được áp dụng là kiểm tra nhanh, kiểm tra tự luận/trắc nghiệm, chuẩn bị báo cáo nhóm/tiểu luận, thuyết trình kết hợp với thi kết thúc HP theo hình thức vấn đáp hoặc thi viết. Đối với các HP thực hành, phương pháp thi và KTĐG thường là chấm điểm kỹ năng thực hành trong suốt quá trình kết hợp với thi vấn đáp thực hành hoặc chấm báo cáo thực hành. Gần đây,

phương pháp thi kỹ năng thực hành kết hợp với báo cáo nhóm đã được áp dụng thí điểm đối với một số HP và đang được tiếp tục mở rộng **[H5.05.01.11]**.

Mặc dù chưa được tiến hành đồng bộ cho các HP chuyên ngành, việc phân tích mức độ phù hợp của phương pháp KTĐG HP cũng đã được thực hiện thí điểm đối với HP Sinh học đại cương thuộc khối GDĐC **[H5.05.01.12]**. Kết quả cho thấy, đối với nhóm HP này việc sử dụng bộ ngân hàng đề thi chung theo hình thức trắc nghiệm kết hợp với tự luận đã cho phép phân nhóm được NH theo đúng các mức độ đạt được về CĐR của HP. Đề thi được thiết kế theo mẫu chung của Trường với số lượng câu hỏi thi phù hợp với thời lượng của mỗi HP và nội dung đáp ứng các yêu cầu cần đạt được của CĐR đối với mỗi HP, góp phần vào việc đảm bảo CĐR của cả chương trình học và được phê duyệt, ĐBCL bởi TBM phụ trách HP **[H5.05.01.13], [H5.05.01.14], [H5.05.01.15]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Viện đã ban hành các quy định, hướng dẫn chi tiết về KTĐG NH. Các văn bản này được công bố công khai tới các bên liên quan.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá SV ngành CNSH được thiết kế để đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được CĐR của mỗi HP và của cả chương trình học.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng khoa học đánh giá để khảo sát mức độ tương thích của các hình thức KTĐG đối với từng HP nhất là các HP chuyên ngành để đảm bảo các đặc thù của ngành CNSH chưa được thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Cuối mỗi học kỳ, các BM tiếp tục mở rộng thực hiện các phân tích định lượng kết quả thi, KTĐG của mỗi HP nhằm đánh giá tính tương thích và mức độ phù hợp của các hình thức KTĐG HP với các yêu cầu cần đạt về CĐR của mỗi HP, đánh giá độ khó và che phủ CĐR của các đề thi đồng bộ đối với tất cả các nhóm HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng

Nhà trường đã ban hành các quy định rõ ràng về việc kiểm tra, đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được cụ thể hóa trong bộ các văn bản về đào tạo của Nhà trường như: các quy định về đào tạo tin học **[H5.05.02.01]**, ngoại ngữ **[H5.05.02.02]**, quy định đào tạo tín chỉ **[H5.05.01.04]**, quy định đánh giá HP **[H5.05.02.03]**, quy định thực tập **[H5.05.02.04]**, quy chế đánh giá rèn luyện của SV **[H5.05.02.05]**, hướng dẫn đánh giá tốt nghiệp **[H5.05.01.04]**.

Phương pháp KTĐG KQHT của NH ngành CNSH được thực hiện đúng theo các quy định về hiện hành của Trường, được theo dõi và giám sát bởi các BM quản lý cũng như Phòng ĐBCLKT. Đối với đánh giá quá trình, thời gian, phương pháp, nội dung, tiêu chí, trọng số đánh giá, đều được ghi rõ trong các ĐCCTHP **[H5.05.02.06]**. Đối với thi kết thúc HP, thời gian thi do Phòng ĐTĐH lên kế hoạch dự kiến, Khoa/Viện điều chỉnh trong vòng 01 tuần và sau đó được Phòng ĐTĐH thông báo đến từng SV qua tài khoản cá nhân ít nhất là 04 tuần trước đợt thi **[H5.05.01.04]**. Điểm HP được tính dựa trên điểm trung bình chung của các bài đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc HP trong đó tỷ trọng điểm thi kết thúc HP chiếm tối thiểu 50%. Các quy định về phản hồi KQHT cũng được công bố rõ ràng và được cải tiến **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.02.03]**, **[H5.05.02.07]**, **[H5.05.02.08]**.

Nhà trường và Viện cũng ban hành quy định rõ ràng về việc thực hiện công tác tốt nghiệp và các phụ lục hướng dẫn kèm theo. Theo đó SV ngành CNSH có thể lựa chọn 1 trong 2 hình thức thực hiện đồ án tốt nghiệp hoặc thực hiện các chuyên đề tốt nghiệp kết hợp với thực tập tốt. Điều kiện để được xét làm đồ án tốt nghiệp, thời gian thực hiện, đăng ký và hướng dẫn thực hiện, hình thức viết và trình bày đồ án tốt nghiệp, thủ tục chấm và bảo vệ đồ án tốt nghiệp cũng được hướng dẫn chi tiết và cụ thể **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.04]**.

Tài liệu/hướng dẫn được công bố công khai tới NH trước khóa học/kỳ học/HP

Các quy định đào tạo của Trường được rà soát, cập nhật thường xuyên và được công bố công khai tới các bên liên quan qua cổng thông tin diện tử của Nhà trường và được phổ biến tới NH thông qua đội ngũ CVHT, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐBCLKT, Phòng CTCTSV và sổ tay SV **[H5.05.02.09]**.

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập

Trường và Viện thường xuyên phổ biến các quy định này đến NH thông qua nhiều hình thức như gặp gỡ SV khoá mới, chào cờ SV hàng tháng, các buổi phổ biến, hướng dẫn SV năm cuối **[H5.05.02.10]**.

Đối với mỗi HP, thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số các điểm kiểm tra/đánh giá và điểm thi được quy định rõ trong ĐCCTHP và được GV phụ trách phổ biến tới NH ngay trong buổi học đầu tiên và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của các BM **[H5.05.02.03]**.

Các quy định về đánh giá, chấm đồ án, chuyên đề tốt nghiệp của Trường và 1 số quy định riêng về việc thực hiện công tác tốt nghiệp đặc thù riêng cho Viện được công khai trên trang thông tin điện tử, mặc dù vậy một số SV năm cuối vẫn chưa thực sự nắm vững các quy định này.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Viện đã ban hành đầy đủ các quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được thông báo công khai và phổ biến tới NH bằng các hình thức đa dạng và được rà soát cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến các quy định về điều kiện xét tốt nghiệp vẫn chưa thực sự hiệu quả, do vậy một bộ phận SV vẫn chưa nắm vững các quy định về điều kiện xét tốt nghiệp, đánh giá chuyên đề và khóa luận tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Vào năm học 2021 - 2022, BM CNSH tăng cường tổ chức phổ biến, hướng dẫn SV năm thứ 3 về điều kiện xét tốt nghiệp, các đánh giá chuyên đề và khóa luận tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng

Phương pháp đánh giá KQHT của SV ngành CNSH được thực hiện đúng theo các quy định và quy trình KTĐG HP cũng như đánh giá tốt nghiệp của Nhà trường **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.02.03]**, **[H5.05.02.05]**.

Đánh giá quá trình có thể thực hiện qua nhiều hình thức: kiểm tra nhanh, kiểm tra viết, làm tiểu luận, báo cáo nhóm, trình bày seminar, làm bài tập, thiết kế sản phẩm, thực hiện báo cáo chuyên đề, chấm kỹ năng thực hành, kết hợp với điểm chuyên cần, thái độ, đánh giá cá nhân hay đánh giá theo nhóm và phải đảm bảo ít nhất 1 bài đánh giá quá trình trên 1 TC **[H5.05.02.03]**. Quá trình đánh giá được thực hiện kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến trên hệ thống Elearning.

Hình thức thi kết thúc HP được thiết kế đa dạng bao gồm: thi tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp và phải đảm bảo ít nhất 2 đề đối với thi tự luận, 4 đề đối với thi trắc nghiệm hoặc trắc nghiệm kết hợp với tự luận, với thang điểm rõ ràng **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.02.03]**, **[H5.05.03.01]**.

Phương pháp đánh giá kết quả đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng

Tuỳ mục tiêu, tính chất của HP, BM sẽ phê duyệt phương pháp KTĐG, tiêu chí đánh giá phù hợp sao cho đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác. Phương pháp và các tiêu chí đánh giá đều được công bố rõ ràng trong ĐCCTHP để NH nắm được ngay từ buổi học đầu tiên **[H5.05.03.02]**.

Đề thi kết thúc HP được thiết kế tương ứng với các yêu cầu cần đạt được về các CĐR của HP được các TBM quản lý HP phê duyệt. Mỗi đề thi đều có đáp án chi tiết với thang điểm rõ ràng. Mỗi HP phải đảm bảo ít nhất 1 bài kiểm tra/đánh giá/1 TC **[H5.05.02.03]**. Cuối mỗi học kỳ các đề thi được tập hợp theo BM và gửi về Phòng ĐBCLKT để đánh giá mức độ công bằng giữa các đề thi. Phương pháp KTĐG đa dạng và liên tục như vậy cho phép phản ánh đúng năng lực của NH.

Phân tích kết quả đánh giá HP, tương thích giữa điểm thi và điểm đánh giá quá trình cũng được thực hiện để kiểm tra độ giá trị, tính phù hợp của các phương pháp KTĐG **[H5.05.03.03]**.

Từ năm học 2018-2019, việc đánh giá các HP cốt lõi của ngành như thực tập ngành nghề, chuyên đề, đồ án tốt nghiệp đều sử dụng công cụ rubric với các tiêu chí

và trọng số đánh giá rõ ràng để đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác **[H5.05.03.04]**. Từ học kỳ II năm 2019-2020, Trường và Viện khuyến khích các GV sử dụng rubric trong KTĐG, do vậy 1 số HP trong CTĐT đã thiết kế sử dụng rubric trong KTĐG tuy vậy số lượng còn ít **[H5.05.03.05]**. Từ năm học 2019-2020, tất cả các đồ án và chuyên đề tốt nghiệp ngành CNSH đều được kiểm tra đạo văn bằng phần mềm Turnitin để đảm bảo nâng cao chất lượng, tính trung thực và giá trị của các luận văn **[H5.05.03.06].**

Để đảm bảo tính công bằng, khách quan, các bài đánh giá quá trình đều được giải đáp và công bố điểm công khai trên lớp trước khi thi theo đúng quy định. Các bài thi viết đều được chấm bởi 2 cán bộ chấm thi độc lập. Hỏi thi vấn đáp được thực hiện bởi 2 GV. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc với 2 cán bộ coi thi. Điểm thi kết thúc HP được công khai trên phần mềm đào tạo để SV truy cập. Tất cả các đề thi và đáp án đều được lưu giữ trong túi bài thi cho tới hết khoá học.

Từ năm học 2017-2018, Viện bắt đầu triển khai xây dựng Ngân hàng đề thi chung cho các HP đại cương và cơ sở ngành theo kế hoạch chung của Trường điển hình là HP Sinh học đại cương **[H5.05.03.07]**. Việc xây dựng ngân hàng câu hỏi thi được tiến hành theo quy trình chung với các bước như sau để đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị: căn cứ tính chất của HP, tổ chuyên môn thống nhất hình thức thi, BM phê duyệt; xây dựng ma trận đề thi; biên soạn câu hỏi theo ma trận đề thi; tổ hợp thành các đề thi; tổ chức đánh giá phản biện ngân hàng đề thi theo 2 cấp (cấp BM và cấp Trường) và phê duyệt áp dụng. Phân tích kết quả điểm thi sau khi áp dụng ngân hàng đề thi cũng được thực hiện để đánh giá và điều chỉnh độ khó của đề thi **[H5.05.03.08]**. Công tác xây dựng các ngân hàng đề thi đang được triển khai theo lộ trình để tăng dần hàng năm số HP có ngân hàng đề thi.

Đối với công tác chấm thi, Phòng ĐBCLKT thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra định kỳ đối với hoạt động chấm thi và các túi bài thi của các BM. Từ năm học 2019-2020, mọi túi bài thi đều được chuyển về Phòng ĐBCLKT để kiểm tra và lưu trữ chung **[H5.05.03.09]**.

Điểm rèn luyện được đánh giá thông qua nhiều bước đó là SV TĐG, ban cán sự lớp đánh giá, nhận xét của CVHT và xác nhận của Ban LĐ Viện, sau đó gửi Phòng CTCTSV quản lý **[H5.03.10]**.

Cuối mỗi học kỳ Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát SV về HP trong đó phương pháp KTĐG công bằng, phù hợp là một trong các tiêu chí khảo sát [H5.05.02.08]. Kết quả cho thấy, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong KTĐG **[H5.03.11]**.

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra và đánh giá KQHT của SV ngành CNSH được thực hiện đa dạng dưới nhiều hình thức phù hợp với hình thức đào tạo TC, tính chất và mục tiêu từng HP và yêu cầu của ngành đào tạo.

Công tác kiểm tra, đánh giá được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng, khách quan, phản ánh đúng năng lực của NH.

3. Điểm tồn tại

Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Việc sử dụng rubric trong KTĐG chưa được thực hiện đối với tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, các BM tăng cường sử dụng rubric trong đánh giá tất cả các HP và tiếp tục tổ chức xây dựng các ngân hàng đề thi theo lộ trình.

Đối với các ngân hàng đề thi đã được áp dụng, các BM tiếp tục tiến hành phân tích kết quả thi để kiểm tra tính tương thích và mức độ khó của đề thi để có các cải tiến, điều chỉnh cho phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH được quy định rõ ràng **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.02.03]**. Đối với đánh giá quá trình, GV phụ trách HP có trách nhiệm trả bài, sửa bài cho SV trong thời gian giảng dạy HP. SV có quyền phản hồi lại các kết quả KTĐG để được giải đáp. Tất cả các điểm đánh giá quá trình đều được công

bố cho SV trước khi thi. Thông tin phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá quá trình giúp cho SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập để cải thiện KQHT cũng như nỗ lực hơn trong kỳ thi kết thúc HP, đồng thời giúp các GV có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Đối với điểm thi kết thúc HP, chậm nhất không quá 10 ngày sau đợt thi GV phụ trách HP có trách nhiệm nhập điểm trên phần mềm đào tạo để SV có thể truy cập thông qua tài khoản cá nhân (https://sinhvien.ntu.edu.vn/) **[H5.05.04.01]**. Trong vòng 15 ngày sau khi công bố điểm thi, nếu có nhu cầu được phúc khảo, NH có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về Văn phòng Viện và sẽ được trả lời kết quả kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, SV có thể phản hồi với GV phụ trách HP để được điều chỉnh điểm. Kết quả điểm tổng hợp của SV sau khi sửa lại được cập nhật lại trên hệ thống của Trường, phiếu điều chỉnh điểm được lưu trong túi bài thi tại BM. Đối với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ **[H5.05.02.03]**.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời

Các quy định nói trên đều được công khai tới NH và GV trên cổng thông tin diện tử của Trường.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời

Việc phản hồi các kết quả KTĐG NH ngành CNSH được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Trường. Tuy nhiên, do dạy nhiều lớp nên một số ít GV vẫn chưa tuân thủ hoàn toàn quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình kịp thời cho SV trước khi thi kết thúc HP. Ngoài ra, việc công bố điểm một số HP cho NH đôi khi còn chậm nhất là đối với các HP thỉnh giảng, điều này có thể ảnh hưởng đến công tác phúc khảo điểm thi của NH.

NH cũng có thể dễ dàng truy cập và theo dõi KQHT (theo học kỳ, năm học, khoá học) cũng như tiến độ hoàn thành chương trình học của mình bất cứ lúc nào trên phần mềm quản lý đào tạo thông qua tài khoản cá nhân.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập

Cuối mỗi học kỳ, Phòng CTCTSV thực hiện việc cảnh báo KQHT, rèn luyện đối với các SV yếu kém gửi về Viện **[H5.05.04.02]**. Trên cơ sở này đội ngũ CVHT sẽ tổ

chức gặp gỡ và tư vấn nhằm giúp các SV yếu kém cải thiện việc học và có các phương pháp học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp đúng hạn hoặc trong thời gian cho phép **[H5.05.04.03]**.

2. Điểm mạnh

KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường, do vậy các bên liên quan có thể tư vấn, hỗ trợ NH điều chỉnh và cải thiện việc học tập của mình.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát các quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho SV trước khi thi kết thúc HP của các BM còn chưa hoàn toàn chặt chẽ, thiếu liên tục và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, các BM tăng cường giám sát việc thực hiện quy định trả bài, chữa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho SV trước khi thi kết thúc HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập

Hoạt động khiếu nại kết quả đánh giá NH được thể hiện qua công tác phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm thi, điểm kiểm tra. Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể về việc phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi quy định về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.02.03]**, **[H5.05.05.01]**, **[H5.05.05.02]**, **[H5.05.05.03]**, **[H5.05.05.04]**. Các văn bản này được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Phòng ĐTĐH, Phòng CTCTSV để NH dễ dàng tiếp cận, và được giới thiệu tới tất cả NH qua Sổ tay SV **[H5.05.02.09]**.

Đối với SV mới nhập học, ngay sau khi nhập học, Nhà trường phối hợp với Viện tổ chức các buổi gặp gỡ SV khoá mới nhằm phổ biến các quy định chung **[H5.05.02.10]**.

NH cũng có thể gửi các ý kiến phản hồi, khiếu nại về KQHT của mình trong quá trình học tập tại Trường qua nhiều hình thức khác nhau như qua các buổi sinh hoạt lớp, chào cờ SV hàng tháng của Viện, phiếu khảo sát trực tuyến SV về HP, phiếu khảo sát trực tuyến khoá học, các hòm thư góp ý, diễn đàn "SV hỏi - Nhà trường trả lời" (http://ntu.edu.vn/Sinhviên /QA.aspx), các buổi đối thoại trực tiếp giữa SV và lãnh đạo Trường 6 tháng 1 lần **[H5.05.02.10]**.

Mặc dù vậy, quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi dành cho NH chưa được phổ biến theo hình thức giúp NH tiếp cận dễ dàng nhất như cập nhật trong sổ tay SV.

Việc khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng

Trong những năm qua, công tác điều chỉnh điểm HP đã được các GV phụ trách HP phối hợp với TBM giải quyết kịp thời cho NH. Văn phòng Viện là đơn vị tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của NH. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH cuối học kỳ **[H5.05.03.10]** cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác SV hàng năm của Viện và Trường **[H5.05.05.05]** cho thấy trong 5 năm gần đây, công tác giải quyết các khiếu nại của SV tại Viện được thực hiện đúng quy định, do vậy không xảy ra trường hợp GV nào của Viện bị khiếu nại.

2. Điểm mạnh

Các thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT đơn giản, thuận tiện, được công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường và được phổ biến rộng rãi tới NH.

Đội ngũ GV và CVHT của Viện đã hỗ trợ tốt và đảm bảo được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, khiếu nại KQHT chưa được ghi vào sổ tay SV để giúp NH có thể tiếp cận dễ dàng nhất.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng CTCTSV cập nhật quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi vào sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này.

Viện và các CVHT tăng cường phổ biến quy trình điều chỉnh điểm và khiếu nại KQHT tới SV.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của SV ngành CNSH được thực hiện theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHNT, với các ưu điểm nổi bật là: các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế đa dạng kết hợp giữa các phương pháp đánh giá trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ tin cậy, giá trị, khách quan, công bằng, khách quan và phản ánh đúng năng lực của NH. Kết quả KTĐG NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm giúp các bên liên quan có thể tư vấn, hỗ trợ NH, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập. Mặc dù vậy, nhiều HP còn chưa có ngân hàng đề thi, số lượng các HP sử dụng rubric trong KTĐG còn hạn chế.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

TIÊU CHUẨN 6

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Trường ĐHNT là một trong những trường đại học lớn ở khu vực Nam Trung bộ. Tính đến 31/03/2021, toàn trường có 473 GV cơ hữu, chiếm tỷ lệ 73,6%. Trong đó, Viện CNSH & MT có 34 GV cơ hữu (33 GV có trình độ sau ĐH, 01 GV có trình độ ĐH) được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước, có tính đa dạng, năng động, trẻ trung, giàu tâm huyết và đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH, vì vậy đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành CNSH một cách có chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để

tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo

Nhà trường và Viện đã xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ GV căn cứ trên nhu cầu đào tạo trong chiến lược phát triển đội ngũ GV và NCV của Nhà trường đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể là Nhà trường đã xác định rõ cần phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV và NCV để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội **[H6.06.01.01], [H6.06.01.02]**.

Nhu cầu phát triển đội ngũ GV và NCV được quan tâm thực hiện dưới nhiều hình thức, thông qua các hoạt động mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng viết đề cương nghiên cứu - bài báo khoa học, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV, các lớp tập huấn giảng dạy online để đáp ứng nhu cầu về đào tạo. Theo đó việc xem xét, đánh giá quá trình giảng dạy (bao gồm cả khối lượng và chất lượng) và hoạt động nghiên cứu của mỗi GV được thực hiện hàng năm nhằm phục vụ cho việc xác định số lượng VC tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí, chấm dứt hợp đồng hay luân chuyển **[H6.06.01.03]**. Để phân tích nhu cầu phát triển đội ngũ GV của Viện hàng năm, năm học 2019-2020 Viện tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của mỗi CBVC **[H6.06.01.04]**. Từ đó, giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc của CBVC trong Viện. Ngoài ra, Nhà trường cũng có các chính sách thu hút cán bộ có trình độ cao về công tác tại Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu **[H6.06.01.05]**, **[H6.06.01.06]**.

Viện CNSHMT đã xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo hướng tăng tỷ lệ GV đạt trình độ TS, chức danh PGS và GS cho phù hợp với chiến lược

phát triển của Nhà trường và Viện để đáp ứng các yêu cầu phát triển của giai đoạn 2016 - 2021 và tầm nhìn đến 2030 **[H6.06.01.01]**. Hiện nay, Tỷ lệ GV TS của Viện CNSHMT là 35,3% (12/34), tỷ lệ này sẽ tiếp tục tăng lên trong các năm tiếp theo vì hiện có 05 GV đang thực hiện NCS trong và ngoài nước. Như vậy, Viện sẽ đạt chỉ tiêu được xác lập trong quy hoạch phát triển đội ngũ GV của Nhà trường: đến năm 2026 tỷ lệ GV TS đạt 40%, và có đủ điều kiện cần để thực hiện định hướng mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, mở rộng hợp tác đào tạo với các đối tác, địa phương trong và nước ngoài **[H6.06.01.02]**, **[H6.06.01.07]**. Mặc dù vậy vẫn có một bộ phận GV trong Viện chưa thực hiện đúng quy hoạch học tập nâng cao trình độ đã được phê duyệt. Điều này ngoài lý do chủ quan của bản thân từng cá nhân một phần còn do việc kiểm tra, giám sát chưa chặt chẽ và thiếu chính sách, chế tài đối với việc thực hiện quy hoạch chung.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH và hoạt động PVCĐ

Trong lĩnh vực NCKH, chuyển giao công nghệ, nhà trường phấn đấu là trung tâm NCKH và CGCN hàng đầu Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đứng đầu cả nước và đạt tầm khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực thuỷ sản. Nhà trường chủ trương hoạt động NCKH và PVCĐ phát triển theo hướng tăng tỷ lệ các đề tài, dự án áp dụng có hiệu quả vào thực tiễn từ 10% lên 30% và phát triển hình thức hợp tác với các doanh nghiệp, địa phương trong NCKH và CGCN **[H6.06.01.02]**.

Về hoạt động NCKH và hoạt động PVCĐ, Viện CNSHMT định hướng tập trung vào việc triển khai các đề tài, dự án, hoạt động tư vấn, dịch vụ, đào tạo ngắn hạn về CNSH cũng như ứng dụng CNSH vào các lĩnh vực khác nhau. Chính vì vậy, việc quy hoạch xây dựng các nhóm nghiên cứu để đáp ứng mục tiêu về định hướng khoa học công nghệ (KHCN) được BLĐ Viện quan tâm và triển khai thực hiện. Cụ thể, hàng năm BLĐ (BLĐ) Viện giao chỉ tiêu cụ thể cho các BM thực hiện phân công các nhóm nghiên cứu có chuyên môn phù hợp viết đề xuất nhiệm vụ KHCN và viết thuyết minh đề tài các cấp. Đồng thời việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo hướng tăng tỷ lệ GV TS, GV PGS và GS không chỉ phù hợp với kế hoạch phát triển về đào tạo mà còn đáp ứng được với kế hoạch phát triển Viện trong lĩnh vực KHCN và hoạt động PVCĐ **[H6.06.01.01]**, **[H6.06.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Viện CNSHMT luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đào tạo đội ngũ GV. Việc quy hoạch đội ngũ GV trong Viện nhìn chung đáp ứng tốt với nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt PVCĐ trong giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2030 với quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện quy hoạch học tập nâng cao trình độ TS của một số GV đáp ứng còn chậm so với quy hoạch đã đưa ra.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn từ 2021-2026 và tầm nhìn 2030, Viện thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ của Viện theo từng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.2

Tỉ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành

Theo quy định của Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT đối với nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, tỷ lệ SV/GV là 20 SV/GV **[H6.06.02.01]**. Tính đến năm học 2019-2020 toàn Viện có tổng số 34 GV tham gia giảng dạy trong đó có 3 GV giảng dạy thực hành **[H6.06.02.02]**. Ngoài ra còn có sự tham gia giảng dạy của các GV mời giảng, các GV kiêm nhiệm và các GV cơ hữu trong Trường. Trong 5 năm trở lại đây số lượng SV của các khoá đào tạo CNSH trong Viện được thể hiện qua **Bảng 6.1**, theo đó, tỷ lệ SV/GV của ngành CNSH luôn đáp ứng tốt với quy định của Bộ GD&ĐT **[H06.02.03]**.

Bảng 6.1. Thống kê tỷ lệ sinh viên/giáo viên Viện Công nghệ sinh học và Môi trường trong 5 năm gần đây

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng SV đầu vào	82	49	46	24	24
Tổng số SV	351	340	257	201	143
Tổng số GV	35	35	35	34	34
Tỷ lệ SV/GV	10	9,7	7,3	5,9	4,2

Về trình độ chuyên môn: 33/34 GV của Viện có trình độ sau đại học, trong đó có 2 PGS, 10 TS và 21 ThS (trong đó có 5 NCS). Hầu hết các GV của Viện được đào tạo đúng chuyên ngành ở các trường đại học lớn trong nước và nước ngoài, đáp ứng tốt với yêu cầu về giảng dạy và NCKH. Nhiều GV có trình độ cao của Viện được các Trường/Viện nước ngoài mời đến giảng dạy hoặc nghiên cứu **[H6.06.02.02]**.

Việc quy đổi khối lượng công việc được hướng dẫn chi tiết và triển khai

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐHNT được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT, Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT và Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]**. Hàng năm, vào đầu mỗi học kỳ (trước khi bắt đầu học kỳ ít nhất 1 tháng) Nhà trường, Viện xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong Viện và BM dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Dựa vào phân công giảng dạy của BM và các hoạt động NCKH dự kiến, mỗi GV tự tính khối lượng công việc của mình trong năm học. Viện và BM sẽ căn cứ trên khối lượng công việc từng GV đã dự kiến so sánh với khối lượng công việc theo quy định để điều chỉnh kịp thời việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng tương đối, minh bạch cho các GV **[H6.06.02.05]**.

Có quy định về khối lượng công việc tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ các hoạt động khác. GV phải đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm 100-350 giờ chuẩn

tuỳ theo chức danh, trong đó tối thiểu 50% giờ đứng lớp trực tiếp. Định mức giờ NCKH được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV **[H6.06.01.06, H6.06.02.06]**.

Tất cả GV thuộc các BM Sinh học và BM CNSH trong 5 năm gần đây đều thực hiện tốt định mức giờ làm việc theo quy định của Trường. Cụ thể là 100% các GV của hai BM đều đạt đủ định mức giảng dạy trở lên, cũng như đạt định mức NCKH theo quy định của Nhà trường **[H6.06.02.07]**.

Khối lượng công việc được giám sát để cải tiến chất lượng

Ngoài công tác quản lý trực tiếp của các BM và Viện, Nhà trường còn có các đơn vị Phòng ĐBCLKT, Phòng TCHC, Phòng KHCN, Phòng CTCTSV, Phòng ĐTĐH và Phòng ĐTSĐH cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học **[H6.06.02.07]**. Cụ thể, Phòng ĐBCLKT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV trong các mảng hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM, cấp Viện, tham gia các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo…, Phòng ĐTĐH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy ĐH và SĐH, hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV, Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành…, Phòng CTCTSV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các viên chức được sử dụng làm căn cứ thực hiện việc hưởng vượt giờ và xếp loại lao động cũng như danh hiệu thi đua của năm học **[H6.06.02.06]**, **[H6.06.02.07]**.

Trên cơ sở kết quả đánh giá các mảng hoạt động của GV, Nhà trường và Viện đã có các biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo, chẳng hạn việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong BM để đảm bảo không GV nào bị quá tải và nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thế mạnh chuyên môn của mỗi GV. Đồng thời khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho CBGD và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ ở cả trong và ngoài nước và các hoạt động PVCĐ **[H6.06.02.08]**, **[H6.06.02.09]**.

Tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ (tư vấn chuyên môn, phản biện bài báo quốc tế, hỗ trợ SV, hỗ trợ cộng đồng,…) của GV chưa sát với thực tế

hoạt động, do tính đa dạng của các hoạt động, thường diễn ra ở ngoài trường và khó đo lường mức chất lượng, do đó chưa tạo được động lực và khuyến khích GV tham gia.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc (giảng dạy và NCKH) của đội ngũ GV, NCV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của ngành CNSH hoàn toàn đáp ứng tốt quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa sát với thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Viện xây dựng các nhiệm vụ hoạt động PVCĐ cần triển khai trong năm học và giao nhiệm vụ cụ thể tới từng GV ở các BM.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển được xác định

Nhằm nâng cao chất lượng phát triển đội ngũ CBVC, công tác tuyển dụng được lãnh đạo Nhà trường luôn quan tâm, thông qua việc ban hành quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng CBVC. Hàng năm căn cứ vào quy hoạch chiến lược phát triển, Trường đã bổ sung đội ngũ GV trẻ có trình độ, năng lực đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ về quản lý cũng như trong hoạt động chuyên môn nhằm theo kịp yêu cầu phát triển các ngành nghề đào tạo của Trường. Trường đã tổ chức triển khai công tác tuyển dụng VC theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét tuyển, trong đó các tiêu chí tuyển dụng bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật được xác định rõ ràng **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.03.02]**.

Công tác quy hoạch, bổ nhiệm CBQL cho các đơn vị trong Trường và Viện CNSHMT đã được triển khai đồng bộ và minh bạch. Trường cũng đã xây dựng quy trình bổ nhiệm rõ ràng và tuân theo các quy định chung cũng như những tiêu chí cụ thể **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.03.03]**.

Trường và Viện luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng chiến lược phát triển. Vì thế, việc tuyển dụng GV ở Trường và Viện được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định tuyển dụng của Nhà nước, trong đó có các tiêu chí cụ thể về bằng cấp, ngoại ngữ, đạo đức và năng lực học thuật (thông qua phỏng vấn) đồng thời ưu tiên xét tuyển ứng viên có bằng TS **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.03.02]**.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay tỷ lệ SV/GV của Viện khá thấp, Viện chưa có nhu cầu tuyển thêm GV mới. Việc tuyển dụng nếu có là để đáp ứng tầm nhìn xa trong chiến lược phát triển Viện. Khi đó, việc đưa ra các tiêu chí riêng biệt, đặc thù cho việc tuyển dụng GV để phù hợp với định hướng phát triển của Viện trong giai đoạn từ 2021 đến 2026 và tầm nhìn đến 2030 là cần thiết.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai

Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, quy trình tuyển dụng đều được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TCHC. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: đầu tiên Phòng TCHC phối hợp cùng các đơn vị xác định số lượng nhân sự cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng trình Hiệu trưởng phê duyệt quy trình; sau đó căn cứ trên phê duyệt của Hiệu trưởng, Phòng TCHC thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; tiếp theo tổ chức sơ tuyển; tổ chức tuyển dụng (chấm thi kết hợp xét tuyển); thông báo kết quả tuyển dụng; phê duyệt kết quả tuyển dụng; ký hợp đồng; thực hiện quy định tập sự **[H6.06.03.03]**.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Nhà trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn GV về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và Viện quy định **[H06.03.04]**, **[H06.03.05]**.

Kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và niêm yết tại Phòng TCHC. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, GV tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.03.03]**, **[H6.06.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, có chính sách ưu tiên cho các ứng viên có học vị TS và ngành/chuyên ngành đặc thù và triển khai thực hiện quá trình tuyển dụng công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Viện chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV để phù hợp với định hướng phát triển Viện trong giai đoạn từ 2016-2021 và tầm nhìn đến 2030.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến năm 2030, Viện xem xét xây dựng và đề xuất lên trường một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu về phát triển chất lượng, quy mô đào tạo và định hướng các dịch vụ NCKH trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định

Năng lực của đội ngũ GV của Trường, Viện được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản và nhiều đơn vị khác nhau trong Trường. Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm,…); các công trình khoa học đã công bố **[H6.06.01.06], [H6.06.04.01]**; các kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV hàng năm **[H6.06.04.02]**, **[H6.06.04.03]**.

Hiện tại, đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHNT nói chung và Viện CNSHMT nói riêng có năng lực đáp ứng để tổ chức triển khai CTĐT của ngành CNSH một cách đầy đủ và có hiệu quả. Có 97% (33/34 GV) các GV tham gia giảng dạy đều có trình độ sau đại học, tốt nghiệp ở các trường đại học lớn trong nước và nước ngoài và đều đã tham gia các lớp tập huấn về phương pháp giảng dạy đại học, phương pháp NCKH **[H6.06.02.09].**

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá

Theo định kỳ, Nhà trường và Viện tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, qua đó đánh giá chất lượng của GV. Kết quả trong 5 năm gần đây cho thấy đội ngũ GV ngành CNSH của Viện đáp ứng khá tốt với yêu cầu đào tạo **[H6.06.04.03]**.

Phân loại của GV được đánh giá hàng năm khi kết thúc năm học bằng các tiêu chí thi đua rõ ràng bao gồm không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, từ đó bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua **[H6.06.04.04]**. Tuy nhiên, các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại GV hướng dẫn thực hành còn chưa thật phù hợp với vị trí công việc. Hiện nay, GV hướng dẫn thực hành và GV lý thuyết giống nhau về định mức giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác, cũng như mọi chế độ chính sách, nhưng khi phân loại GV cuối năm thì GV thực hành lại xếp chung vào nhóm GV dưới 5 năm, điều này cho thấy sự đánh giá, phân loại GV thực hành chưa thực sự phù hợp với vị trí công việc.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Đội ngũ GV ngành CNSH có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành CNSH một cách đầy đủ và hiệu quả, trong đó đội ngũ GV có trình độ TS ngành CNSH được đào tạo ở nước ngoài liên tục gia tăng trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Việc phân loại GV hướng dẫn thực hành được xếp chung với nhóm GV dưới 5 năm chưa thật phù hợp với vị trí công việc.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021-2022, Phòng TCHC phối hợp với Phòng ĐBCLKT rà soát lại việc đánh giá phân loại GV thực hành trong cùng nhóm với GV dưới 5 năm và điều chỉnh nếu chưa phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV

Để đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng (dự kiến năm 2020 là 22.000 SV, năm 2030 là 30.000 SV), Nhà trường đã xây dựng định hướng quy hoạch phát triển đội ngũ GV và quản lý từ 1.128 đến 1.698 người. Trong đó, đến năm 2020 có 70% VCGD đạt trình độ SĐH (ThS, TS), và năm 2030 tỷ lệ này là 80%, có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với các đại học của khu vực và thế giới. Mỗi ngành đào tạo phải có 2-3 chuyên gia đầu đàn làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ GV **[H6.06.01.01]**, **[H6.06.05.01]**.

Viện CNSHMT cũng xác định rõ yêu cầu cấp thiết về phát triển chuyên môn của đội ngũ GV lên trình độ TS trong xu thế hội nhập và trong mục tiêu mở đào tạo trình độ TS ngành CNSH tại Viện (dự kiến mở trong năm học 2021 - 2022), cũng như chiến lược phát triển Viện đến năm 2030 theo hướng mở thêm ngành đào tạo mới cho bậc Đại học **[H6.06.05.01]**, **[H6.06.01.07]**.

Quy trình lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm được thực hiện theo quy định của trường về công tác đào tạo bồi dưỡng số 717/QĐ-ĐHNT (ban hành ngày 15/06/2018) **[H6.06.05.09]**. Đơn vị sử dụng, quản lý CBVC xác định nhu cầu và chủ động đề xuất, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị gửi về Phòng TCHC vào tháng 12 hàng năm. Phòng TCHC tổng hợp nhu cầu của các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, trình Giám hiệu phê duyệt; phối hợp với các đơn vị thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thẩm định và trình Hiệu

trưởng xem xét, phê duyệt các hồ sơ về công tác đào tạo, bồi dưỡng của CBVC (hồ sơ dự thi/dự tuyển; hồ sơ xin đi đào tạo, bồi dưỡng; hồ sơ gia hạn thời gian học tập;…).

Về quy trình giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: đơn vị sử dụng, quản lý CBVC phối hợp với phòng TCHC trong việc theo dõi, quản lý CBVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài **[H6.06.05.09]**. Phòng TCHC tham mưu, đề xuất giải quyết các chế độ có liên quan cho CBVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường; tham mưu, đề xuất hình thức xử lý CBVC vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng; đề xuất mức đền bù chi phí và thu hồi chi phí theo quy định; lưu trữ, cập nhật và quản lý hồ sơ CBVC đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; hàng năm, báo cáo Hiệu trưởng và các cơ quan cấp trên về kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBVC. Cụ thể triển khai: các CBVC được cử đi học ThS, TS trong và ngoài nước phải thực hiện việc gửi báo cáo tiến độ định kỳ 6 tháng/lần về đơn vị quản lý trực tiếp và phòng TCHC (Phòng TCHC luôn gửi email nhắc nộp báo cáo tiến độ đối với CBVC chưa thực hiện). Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các buổi gặp gỡ các CBVC đi học bị quá hạn để cùng trao đổi, tìm hướng tháo gỡ khó khăn [H6.06.05.10].

Triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ

Viện CNSHMT trong những năm qua đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT ngành CNSH, thể hiện dưới nhiều hình thức như: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV mới, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước. Điều này được thể hiện rõ hiện nay 97% GV của Viện có trình độ sau đại học, trong đó có 12 TS (2 PGS) và 5 NCS hiện đang học trong nước và nước ngoài **[H6.06.02.02]**, **[H6.06.05.02]**.

Ngoài ra, trong các Dự án hợp tác với nước ngoài, Trường/Viện cũng chú trọng nội dung về trao đổi cán bộ nghiên cứu, chẳng hạn dự án NORHED (do chính phủ Na Uy tài trợ), dự án PEER (do chính phủ Mỹ tài trợ), dự án Erasmus+ (do EU tài trợ), dự án TEAM-SIE và HAPPIE (do Hội đồng Anh tài trợ), dự án vắc xin bào tử kháng H. pylori (dự án nghị định thư của 2 chính phủ Việt – Anh) đều có những khoản kinh phí để CBVC của Viện được đi trao đổi học thuật hoặc nghiên cứu ở nước ngoài **[H6.06.05.03]**. Hiện nay, Viện có 2 GV là NCS trong nước, 2 GV là NCS nước ngoài toàn phần và 1 GV là NCS theo các chương trình bán thời gian ở nước ngoài **[H6.06.05.02]**.

Trường và Viện luôn tạo điều kiện để các GV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy, NCKH và tham gia các hoạt động thực tế sản xuất nhằm giúp phát triển năng lực của GV **[H6.06.02.09]**, **[H6.06.05.04]**. Căn cứ nhu cầu về đào tạo của ngành CNSH, năm học 2021 - 2022, Viện sẽ mở bậc đào tạo TS về CNSH nên sẽ tiếp tục cử các cán bộ giảng dạy đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các trường đại học lớn ở trong và ngoài nước **[H6.06.05.02]**, **[H6.06.05.03]**.

Hiện nay một số GV vẫn còn e ngại trong việc tiếp tục học tập nâng cao trình độ từ ThS lên TS, vì vậy gần đây Nhà trường đã có điều chỉnh một số chính sách hỗ trợ về tài chính cho NCS. Tuy nhiên, các chính sách đã ban hành vẫn chưa đủ mạnh để tạo động lực cho GV tích cực trong học tập nâng cao trình độ từ ThS lên TS, đặc biệt các GV nữ.

Các GV trong Viện luôn được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng viết đề cương nghiên cứu, viết bài báo khoa học, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (cho GV hạng 1, 2 và 3), lớp bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho VCGD do Nhà trường tổ chức **[H6.06.02.09]**.

Viện cũng định hướng hàng năm khuyến khích các GV trẻ đi thực tế tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất, tham dự các hội thảo khoa học ở trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng các bài giảng, các nghiên cứu của mỗi GV, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNSH **[H6.06.05.05]**. Bên cạnh đó, Nhà trường và Viện cũng khuyến khích các GV có trình độ chuyên môn cao tham gia đào tạo, hỗ trợ cho các GV trẻ tập sự bằng cách trợ giảng hoặc thỉnh giảng **[H6.06.05.06]**.

Trong thời gian qua, Viện cũng đã tạo điều kiện để GV được nâng cao năng lực thông qua phân công GV thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu các cấp trong nước và các dự án hợp tác quốc tế, cũng như triển khai lớp đào tạo ngắn hạn cho doanh nghiệp. Năng lực của đội ngũ GV trong Viện cũng được nâng lên hàng năm khi thực hiện các công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và tạp chí khoa học quốc tế **[H6.06.05.07]**, **[H6.06.05.08]**.

Năm học 2019-2020 Viện đã tiến hành lấy ý kiến khảo sát GV về nhu cầu đào tạo phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng ngắn hạn **[H6.06.01.05]**. Tuy nhiên, chưa triển khai thực hiện được việc tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn sau khảo sát.

2. Điểm mạnh

Trường và Viện đã ban hành các chính sách và quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai, minh bạch. Đồng thời Nhà trường

cũng hỗ trợ, tạo điều kiện về thời gian để các GV hoàn thành và phát triển chuyên môn theo quy hoạch. Đội ngũ PGS và TS ngành CNSH được phát triển nhanh chóng cùng với sự phát triển các bậc đào tạo đại học và sau đại học về CNSH tại Viện.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát của đội ngũ GV và NCV về nhu cầu đào tạo phát triển chuyên môn và bồi dưỡng ngắn hạn chưa được tiến hành bài bản và có hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện tổ chức xây dựng mẫu phiếu và triển khai khảo sát lấy ý kiến đội ngũ GV và NCV về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn. Đồng thời xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện để đáp ứng nhu cầu dựa trên kết quả khảo sát.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc được triển khai để tạo động lực hỗ trợ đào tạo

Định mức thời gian dành cho giảng dạy, NCKH và thực hiện các công tác khác của GV được thực hiện theo quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với GV Trường ĐHNT **[H6.06.06.01]**. Các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được lấy ý kiến từ tất cả GV, NCV **[H6.06.06.02]**.

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV **[H6.06.06.03]**. Việc đánh giá CBVC theo quy định được chia làm hai bước: bước 1 là phân loại lao động theo các mức không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; bước 2 là dựa vào kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ,…) **[H6.06.06.04]**. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn **[H6.06.01.06]**.

Việc đánh giá, phân loại thi đua và khen thưởng hàng năm phần nào giúp cho CBVC có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của Viện CNSHMT trong 5 năm gần đây đều đạt trên 70% CBGD hoàn thành tốt nhiệm vụ, 70% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. BM CNSH và BM Sinh học nhiều năm liền đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến **[H6.06.06.05]**. Mặc dù vậy, danh hiệu chiến sĩ thi đua hàng năm vẫn tập trung ở một số ít GV xuất sắc trong các hoạt động NCKH của Viện.

Quản trị kết quả công việc để tạo động lực cho NCKH và PVCĐ

Hoạt động NCKH được Nhà trường khuyến khích bằng hình thức thưởng tiền cho các tác giả là CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín (SCI, SCIE, ISI, Scopus,…), hoặc tính giờ NCKH cho các GV kết nối hợp tác KHCN với Trường, cũng như hỗ trợ một phần công tác phí cho các hoạt động tham dự Hội nghị, Hội thảo ở trong và ngoài nước **[H6.06.01.06]**.

Các GV có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu khen thưởng cao hơn như Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen Chính phủ, Huân chương Lao động (hạng nhất, nhì, ba) và các danh hiệu cao quí khác như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân. Năm học 2018-2019, có 2 GV của Viện được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và nhiều GV được nhận bằng khen các cấp **[H6.06.06.06]**.

Tính đến thời điểm hiện nay trong Viện không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Tuy nhiên, chưa có khảo sát ý kiến về việc GV có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua thi đua khen thưởng và công nhận hàng năm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Phòng TCHC xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH được xác lập để cải tiến chất lượng

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường và Viện CNSHMT được thực hiện theo Quyết định số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường ĐHNT. Trong đó các hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCĐ **[H6.06.07.01]**.

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học,… **[H6.06.01.06]**. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCLKT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường **[H6.06.07.02]**.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường: GV đăng ký đề tài NCKH với BM theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài

NCKH của Phòng KHCN; Hội đồng Khoa học và đào tạo Viện tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Viện trước khi báo cáo nhà trường; lãnh đạo nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường **[H6.06.07.03]**.

Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH được giám sát và đối sánh

Hoạt động NCKH của Viện được giám sát chặt chẽ từ cấp BM, Viện và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường, chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, doanh nghiệp, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Điều này được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hàng năm của BM, Viện và Nhà trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, công bố trên web của Viện, Trường và để truyền thông, cũng như làm cơ sở để Bộ môn, Viện đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH.

Trong 5 năm gần đây, đã có 24 đề tài, dự án các cấp được chủ trì bởi các GV của Viện trong đó có 02 đề tài cấp Nhà nước, 04 đề tài, dự án quốc tế, 04 đề tài cấp bộ và 14 đề tài cấp trường **[H6.06.07.04]**. Đồng thời, đội ngũ GV của Viện còn tham gia trong nhiều đề tài các cấp. So sánh với Viện NTTS – một Viện nghiên cứu và đào tạo lâu năm với nhiều thành tích trong NCKH với 27 đề tài, dự án các cấp đã được triển khai trong 5 năm gần đây tính đến 09/2020 thì đội ngũ GV trong Viện mặc dù còn non trẻ nhưng cũng đã ngày càng phát huy được năng lực NCKH của mình (Bảng 6.2) **[H6.06.07.05]**.

Bảng 6.2. Số lượng đề tài, dự án của Viện CNSHMT đã thực hiện và nghiệm thu giai đoạn 2016-2021/tổng số đề tài toàn trường

TT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài, dự án của Viện CNSH & MT/ tổng số đề tài toàn trường ĐHTN					Số lượng đề tài, dự án của Viện NNTS/ tổng số đề tài toàn trường ĐHNT				
		2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
1	Đề tài cấp Nhà nước/ Nafosted	0/02	01/03	0/04	0/05	01/05	01/02	01/03	0/04	0/02	01/05
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	01/06	0/07	0/04	01/08	02/08	07/12	01/04	02/01	0/01	03/08
3	Dự án Quốc tế	0	01	01	01	01	0	0	02	0	01
4	Đề tài cấp trường	01/11	02/24	02/24	04/22	05/18	03/18	0/11	02/24	01/24	01/22
	Tổng	**02**	**04**	**03**	**06**	**09**	**12**	**02**	**06**	**01**	**06**

Bảng 6.3. Số lượng bài báo của cán bộ giảng viên trong Viện CNSHMT được đăng tạp chí khoa học/tổng số bài báo toàn trường

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng bài báo Viện CNSH&MT/Tổng Trường ĐHNT					Số lượng bài báo Viện NTTS/Tổng Trường ĐHNT				
		2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
1	Tạp chí khoa học quốc tế	05/49	09/124	05/61	07/80	08	03/49	15/124	09/61	18/80	16
2	Tạp chí trong nước	05/196	08/181	10/209	03/125	05	39/196	20/181	21/209	11/125	21
3	Hội thảo khoa học trong và ngoài nước	04	28	11	13	14	17	54	19	41	36
	Tổng	**14**	**45**	**26**	**22**	**27**	**59**	**89**	**49**	**70**	**73**

Ngoài ra, các GV của Viện còn tham gia viết giáo trình, sách tham khảo, các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, các bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước. Công tác đăng bài báo công bố kết quả NCKH cũng như báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học trong và ngoài nước của các cán bộ GV trong Viện luôn được duy trì. Nhiều bài báo đăng trên các tạp chí khoa học uy tín SCI... **[H6.06.07.06]**. Trong 5 năm gần đây (2016-2020) các GV trong Viện đã đăng 134 bài báo, trong đó trung bình hàng năm có 7-8 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, 6-7 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước. So sánh với Viện NTTS đã đăng 340 bài báo trong 5 năm, trong đó trung bình mỗi năm 14-15 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, 33-34 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước thì các hoạt động này trong Viện CNSHMT còn hạn chế hơn, trong những năm học tới Viện cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động này góp phần vào công tác quảng bá Viện tốt hơn (Bảng 6.3) **[H6.06.07.07]**.

Các hoạt động KHCN hiện vẫn chủ yếu tập trung vào một số nhóm nghiên cứu, thường liên quan nhiều đến các vấn đề đơn ngành, trong khi đó các định hướng nghiên cứu liên ngành và dài hạn còn hạn chế. Nhằm gắn kết các nhóm nghiên cứu ở trong và ngoài Viện, Viện đã tổ chức các khoá tập huấn, CGCN và hội thảo khoa học trong nước và quốc tế **[H6.06.07.08]** và gần đây đã đề xuất 01 hội thảo khoa học liên đơn vị và được Nhà trường chấp thuận.

2. Điểm mạnh

Số lượng, loại hình và nguồn tài trợ cho các hoạt động NCKH trong Viện ngày càng tăng và đa dạng hơn. Đặc biệt, số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế của các GV trong Viện luôn đạt hoặc vượt chỉ tiêu mà Viện đặt ra hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc kết nối tạo các nhóm nghiên cứu liên ngành trong việc tổ chức, triển khai viết thuyết minh, thực hiện các đề tài, dự án KHCN với các đơn vị trong Trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện CNSHMT tăng cường triển khai, tạo kết nối với các Khoa, Viện, Trung tâm trong Trường để hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành và đồng thời phát triển các định hướng NCKH, đề tài, dự án liên ngành trong thời gian tới.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường và Viện CNSHMT luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ trong giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2030. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của ngành CNSH hoàn toàn đáp ứng tốt quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành CNSH trình độ đại học và sau đại học một cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy số lượng, loại hình và nguồn tài trợ các đề tài NCKH cũng như số lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín của các GV trong Viện ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tuy nhiên, việc thực hiện quy hoạch học tập nâng cao trình độ TS của một số GV trong Viện đáp ứng còn chậm so với quy hoạch đã đề ra. Việc giám sát, đo lường nhiều hoạt động cộng đồng chưa sát với thực tế hoạt động. Viện chưa có chính sách, cơ chế riêng biệt, đặc thù cho việc tuyển dụng GV và việc phát triển các nhóm nghiên cứu liên ngành còn hạn chế.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

TIÊU CHUẨN 7

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ NV bao gồm những người làm việc hành chính tại các đơn vị chức năng trong Trường. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHNT được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo

Trên cơ sở nhu cầu về đào tạo và các hoạt động PVCĐ, việc quy hoạch đội ngũ NV được Nhà trường xây dựng trong chiến lược phát triển đội ngũ Trường ĐHNT đến năm 2020 **[H7.07.01.01]**. Tính đến thời điểm tháng 31/03/2021, toàn trường có tổng cộng 643 CBVC, trong đó có 170 (26,4%) viên chức hành chính **[H7.07.01.03]**.

Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu thực tế, hàng năm Nhà trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức **[H6.06.01.02]**. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Nhà trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng **[H7.07.01.01]**. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Trường tiến hành họp và xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển để duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản **[H7.07.01.02]**.

Hiện nay, Nhà trường có 11 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường **[H7.07.01.05].**

Việc quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng NV cho các phòng chức năng phục vụ nhu cầu SV và CBVC của Trường thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo, dựa trên các ý kiến phản hồi định kỳ xác nhận từ NH và CBVC mà Nhà trường có sự phân bố hợp lý về nhân sự. Số liệu về nhân sự một số các đơn vị phục vụ được trình bày tại Bảng 7.1 như sau:

Bảng 7.1. Thống kê số liệu về nhân viên phục vụ tại một số phòng ban chức năng

Stt	Phòng ban chức năng	Tổng số nhân viên	Trình độ		
			Tiến sĩ	Thạc sỹ	Khác
1	Thư viện	16		1	15
2	Trung tâm TNTH	26	03 (01 PGS)	08	15
3	Trung tâm PVTH	36		6	30
4	Trung tâm QHDN&HTSV	5			5
5	Tổ công nghệ thông tin	5		1	4
6	Viện CNSHMT	1			1

Đội ngũ NV được quy hoạch làm việc tại Thư viện là 16 NV, trong đó số lượng NV có nghiệp vụ thư viện là 4 **[H7.07.01.03]**, **[H7.07.01.05]**. Hầu hết các NV đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu quản lý và phục vụ người đọc tại thư viện. Theo đánh giá, đặc biệt là ý kiến phản hồi của SV, GV đối với Thư viện thì Thư viện cơ bản đã tổ chức, quản lý khai thác thông tin phục vụ công tác đào tạo, NCKH và triển khai các hoạt động khác hiệu quả **[H7.07.01.04].**

Tại Trung tâm TNTH, tổng số lượng NV là 26, trong đó chủ yếu là cán bộ quản lý PTN. Nhiều NV có trình độ ThS, TS trở lên và được đào tạo tại các cơ sở có uy tín ở trong nước và nước ngoài. Một số NV được bố trí làm việc tại các PTN/thực hành của các Khoa/Viện **[H7.07.01.03].**

Ngoài ra, trường còn có đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị hỗ trợ và dịch vụ khác như Trung tâm PVTH (36 NV), Trung tâm QHDN&HTSV (5 NV), Tổ CNTT (5 NV) được đánh giá là đủ số lượng và năng lực phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác **[H7.07.01.03].**

Tại Viện CNSHMT hiện có 01 NV là thư ký Viện. Các CVHT là các GV kiêm nhiệm có nhiều kinh nghiệm, năng lực chuyên môn và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ SV trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp cũng như tư vấn cho SV giải quyết một số vấn đề về tâm lý, cuộc sống. Viện cũng đã thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu theo từng lĩnh vực chuyên môn của các GV, việc thành lập các nhóm nghiên cứu này giúp thúc đẩy sự phát triển về NCKH và phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.06].**

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ đoàn thanh niên và chi đoàn GV cũng là lực lượng hỗ trợ các hoạt động của Trường, Viện trong công tác đào tạo và quản lý SV.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH

Đội ngũ chuyên viên của Phòng KHCN được quy hoạch để hỗ trợ GV và SV thực hiện việc đăng ký và triển khai các đề tài, dự án NCKH các cấp, nhất là xét duyệt đề tài cấp trường và quản lý tiến độ và kết quả các đề tài, dự án. Đội ngũ chuyên viên của Phòng HTĐN được quy hoạch để hỗ trợ các dự án quốc tế **[H7.07.01.05].**

Đội ngũ chuyên viên Trung tâm Thí nghiệm – Thực hành (Trung tâm TNTH) được quy hoạch để hỗ trợ việc đăng ký sử dụng, bảo trì và quản lý các thiết bị và PTN phục vụ các đề tài, dự án NCKH **[H7.07.01.05].**

Việc thực hiện các thủ tục thanh toán tài chính cho các đề tài dự án ngày càng trở nên thuận tiện hơn nhờ việc quy hoạch, điều phối cán bộ kiêm nhiệm từ Phòng KHTC cho các dự án, đề tài lớn. Tùy từng thời điểm nhưng luôn có hơn 01 NV từ Phòng KHTC được quy hoạch chuyên trách làm kế toán, phụ trách hỗ trợ, kiểm tra vấn đề tài chính cho các dự án, đề tài NCKH của Trường.

Tuy nhiên, trường chưa có các hoạt động phân tích để hỗ trợ cho việc dự báo nhu cầu về đội ngũ NV. Việc quy hoạch chuyên môn của NV ở một số PTN chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường NCKH trình độ cao, chuyên nghiệp.

Quy hoạch đội ngũ NV được đáp ứng cho các hoạt động phục vụ cộng đồng

Việc quy hoạch đội ngũ NV đến hoạt động PVCĐ mới được chú ý gần đây. Trường đã thành lập các bộ phận chuyên trách, gồm Phòng HTĐN và Trung tâm

QHDN&HTSV. Với bộ máy trung tâm gồm 1 giám đốc trung tâm và 05 chuyên viên, trung tâm đã kết nối các doanh nghiệp với các đơn vị trong trường, tổ chức các hoạt động giao lưu cho SV, các hoạt động PVCĐ, tăng cường kỹ năng giao tiếp và tự tin cho SV **[H7.07.01.03]**. Phòng HTĐN được bổ sung thêm nhân sự, nhờ đó nhiều hoạt động PVCĐ đã được tiến hành, trong đó bao gồm hoạt động kết nối để cung cấp kịp thời các giải pháp khử khuẩn cho cộng đồng khu vực tỉnh Khánh Hòa và lân cận trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh COVID-19, mà Viện CNSHMT đã trực tiếp triển khai các giải pháp kỹ thuật từ bước kết nối này.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các chính sách thu hút tuyển dụng nguồn nhân lực trình độ cao; quy hoạch dài hạn về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tiến hành các hoạt động phân tích để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV. Việc quy hoạch chuyên môn của NV ở một số PTN chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường NCKH hội nhập, chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng TCHC phối hợp với Trung tâm TNTH, các phòng ban chức năng nghiên cứu và dự báo nhu cầu dài hạn về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, đồng thời rà soát năng lực chuyên môn, và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ của NV PTN để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định

Công tác tuyển dụng nhân sự phục vụ các nhu cầu của Nhà trường luôn được quan tâm đúng mực, triển khai đồng bộ, minh bạch, rõ ràng và công khai.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các phân tích nhu cầu và ý kiến đóng góp của các bên liên quan, khi triển khai công tác tuyển dụng, phòng TCHC sẽ gửi các văn bản liên quan đến các phòng chức năng có nhu cầu, và dựa trên các nhu cầu đó sẽ xây dựng các quy trình tuyển dụng phù hợp **[H7.07.02.04].** Hàng năm, Nhà trường đều rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận, để trên cơ sở đó bổ sung thêm nguồn nhân lực cho phù hợp vị trí nhu cầu sử dụng, trong đó cụ thể là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học, và cả tiêu chuẩn về đạo đức khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc **[H7.07.01.02]**, **[H7.07.02.01]**, **[H7.07.02.02].**

Việc rà soát chuyên môn của từng bộ phận dựa trên phản hồi, lấy ý kiến đề xuất từ các phòng ban và khoa viện, từ đó Phòng TCHC sẽ tập hợp và lập danh sách trình lãnh đạo Trường phê duyệt và đề xuất ý kiến phù hợp **[H7.07.02.03]**.

Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV PTN của một số PTN chưa thực sự phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm, đặc biệt là các PTN chuyên ngành, cần có trình độ chuyên môn phù hợp ở mức nhất định.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến công khai

Để đảm bảo quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, và được công bố trên trang web của Phòng TCHC và trang web của Trường.

Vị trí, số lượng, và năng lực chuyên môn của các ứng viên tuyển dụng được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông: báo, đài, cổng thông tin diện tử của Trường, Khoa, Viện….**[H7.07.02.01]**, **[H7.07.02.02]**.

Các vị trí được tuyển dụng và điều chuyển công việc cũng được công bố cụ thể trên web Trường, các phòng chức năng có liên quan hay đến email từng cá nhân trong đơn vị được biết. Việc phân bổ các vị trí tuyển dụng hay điều chuyển công việc này nhằm tạo điều kiện cho cá nhân phát huy tốt các khả năng thực hiện công việc của mình và phù hợp với nhu cầu đào tạo của Trường **[H7.07.02.03]**, **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.03.02]**.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện đúng quy trình đã xác lập, tiêu chí rõ ràng và phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV PTN của một số PTN chuyên ngành chưa thực sự phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021-2022, Phòng TCHC kết hợp với Trung tâm TNTH và các khoa viện có liên quan rà soát các tiêu chí để việc bố trí, điều chuyển NV làm việc tại các phòng chức năng cho phù hợp với yêu cầu công việc.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ NV được xác định

Công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ NV trong đó quan trọng là chuẩn hoá năng lực là công tác luôn được Nhà trường quan tâm đưa vào nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường. Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được nhà trường điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC **[H7.07.03.01]**, **[H7.07.03.02]**, **[H7.07.03.04]**.

Đội ngũ NV toàn trường là 153, chiếm tỷ lệ 23,9% tổng số CBVC. Tỷ lệ này chiếm khoảng (20 ÷ 28)% toàn bộ người lao động toàn trường, phù hợp với quy định hiện hành. Trong 153 NV, số có trình độ ThS trở lên là 40, chiếm đến 26,1% .

Năng lực của đội ngũ NV được đánh giá

Hàng năm đội ngũ NV được phân loại và đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, yếu về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao **[H7.07.03.03]**. Quy trình đánh giá bao gồm: tự đánh giá, đánh giá ở cấp Tổ/BM, cấp Viện và Trường.

Viện CNSHMT có 01 NV phục vụ là Thư ký Viện, cơ sở để đánh giá năng lực được căn cứ theo Quy định chế độ làm việc của Thư ký **[H7.07.03.04]**.

Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá đội ngũ NV thường xuyên được nhà trường điều chỉnh, cập nhật, dựa trên cơ sở là góp ý của các bên liên quan, nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC **[H7.07.03.02], [H7.07.03.05]**.

Tại một số đơn vị đã bắt đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV phục vụ. Tuy nhiên, việc khảo sát này chưa đầy đủ và có hệ thống trong toàn trường.

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch.

Việc đánh giá, phân loại viên chức được thực hiện hàng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV phục vụ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Phòng TCHC xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các bên liên quan (NH, các đơn vị ở trong và ngoài trường).

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động quan trọng nhằm để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV, NV; là điều kiện quyết định để Nhà

trường có thể đứng vững và duy trì vị thế đào tạo trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay. Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ vào kế hoạch chiến lược phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 **[H7.07.04.01]**. Đây là căn cứ để hàng năm Trường tổ chức các lớp bồi dưỡng cho viên chức **[H7.07.04.03]**;

Triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ NV

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ, Trường đã tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, trong đó có đội ngũ NV. Hàng năm, Nhà trường có mở các lớp tập huấn năng lực, kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính cho các thư ký, văn thư của Trường, Khoa, Viện **[H7.07.04.02]**. Thư ký Viện CNSHMT cũng đã tham gia các lớp tập huấn như vậy theo kế hoạch chung của toàn Trường **[H7.07.04.02]**.

Hằng năm, Viện CNSH & MT đều tổ chức các hội nghị, hội thảo các cấp với mục đích giúp CBVC của Viện có thể cùng nhau trau dồi, trao đổi và giao lưu học thuật **[H7.07.04.05].**

Đặc biệt, nhiều nhân viên Trung tâm TNTH và các phòng ban chức năng được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, nhất là trình độ ThS, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc. Nhà trường cũng thường xuyên mở các lớp về an toàn PTN và các hội nghị về mô hình quản lý PTN nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và năng lực chuyên môn cho các CBVC ở TTTNTH **[H7.07.04.06] [H7.07.04.07]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã chú trọng việc đào tạo cho các NV tham gia các khoá tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn và đào tạo chuyên sâu ở một số lĩnh vực phù hợp để phục vụ cho nhu cầu công việc được tốt hơn **[H7.07.04.04].**

Tuy nhiên, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV chưa được xác định một cách chủ động thông qua khảo sát trực tiếp mà chỉ triển khai khi nhận được thông báo mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng từ các đơn vị ngoài trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực đội ngũ NV, nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng trong công tác chuyên môn, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV vẫn chưa được thực hiện bài bản.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng TCHC phối hợp với các đơn vị trong Trường tiến hành khảo sát đầy đủ về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV để có kế hoạch triển khai kịp thời và đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp và ổn định dài hạn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo

Khối lượng công việc làm việc của NV, NLĐ được cụ thể hoá trong QCCTNB của Trường **[H7.07.05.01]** và đã có sửa đổi bổ sung vào năm 2019. Hơn nữa, hiện nay Nhà trường đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị để tiến tới áp dụng rộng rãi trong toàn trường.

Kết quả thống kê chất lượng và khối lượng công việc của đội ngũ NV được thực hiện theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHNT **[H7.07.05.02]**, **[H7.07.05.03]**, **[H7.07.05.04]**, trong đó hàng năm theo định kỳ đều có các bảng mẫu kê khai khối lượng công việc đã hoàn thành, chưa hoàn thành và không hoàn thành. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua Trường sẽ dựa vào các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Nhà trường với tiêu chí công bằng và công tâm, thưởng, phạt đúng việc, đúng người **[H7.07.05.02]**, **[H7.07.05.03]**, **[H7.07.05.04]**.

Các quy định về khen thưởng, thi đua thường xuyên được Nhà trường cập nhật theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Nhà trường có Quỹ khen

thưởng ổn định và hoạt động thường xuyên để thực hiện việc khen, thưởng nhằm khích lệ kịp thời người lao động và đội ngũ NV của Trường **[H7.07.05.01]**. Năm 2020, Nhà trường bắt đầu tổ chức vinh danh NV xuất sắc tiêu biểu của năm **[H7.07.05.05].** Các cá nhân có thành tích xuất sắc được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H7.07.05.04]**. Nhà trường có các chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và CBVC trẻ. Đây là những chính sách, hoạt động nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, thể hiện việc thực hiện dân chủ trong Nhà trường và đảm bảo sự ổn định, bền vững và hỗ trợ các hoạt động phục vụ đào tạo của Nhà trường **[H7.07.05.04]**, **[H7.07.05.06]**.

Kết quả công việc của mỗi cá nhân, tập thể sẽ được phân loại, đánh giá vào mỗi cuối năm học, dựa trên cơ sở các tiêu chí đã được ban hành và cập nhật theo quy định của Bộ GD & ĐT, Trường về thi đua, khen thưởng, nhằm mục đích động viên khuyến khích người lao động. **[H7.07.05.02] [H7.07.05.07]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thường xuyên rà soát và lấy ý kiến đóng góp của CBVC về các thay đổi trong các tiêu chí xét thi đua, khen thưởng **[H7.07.05.03]**.

Tuy nhiên, một số tiêu chí của quy định về thi đua khen thưởng vẫn còn chưa rõ ràng, và mang tính định tính, điều này làm giảm động lực phấn đấu và cố gắng của NV. Cần có các văn bản quy định việc giám sát, đánh giá và theo dõi hiệu quả công việc để khen thưởng và xử phạt phù hợp chưa đủ.

Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ NCKH

Kết quả thực hiện công việc của đội ngũ NV cũng được đánh giá theo các quy định của Nhà trường và của Bộ GD & ĐT đã tạo động lực hỗ trợ hoạt động NCKH trong đội ngũ GV và SV**[H7.07.05.02] [H7.07.05.03] [H7.07.05.04].**

Viện CNSH & MT là một trong những đơn vị có nhiều hoạt động NCKH đáp ứng được các nhu cầu nghiên cứu và phục vụ cộng đồng, trong đó đã có các hợp tác, dự án được triển khai nhiều năm và ở quy mô quốc tế. **[H7.07.05.13]**.

Phòng KHCN truyền tải thông tin khoa học, đề tài, dự án từ các cơ quan, tổ chức tài trợ ở trong và ngoài nước, hỗ trợ quản lý quy trình đề xuất, tuyển chọn và triển khai thực hiện đề tài, dự án. Phòng KHTC hỗ trợ tư vấn tài chính, đấu thầu, cân đối các khoản thu chi, và các thủ tục liên quan đến tài chính và quyết toán. Thư

viện cung cấp các nguồn tài liệu tham khảo. Trung tâm TNTH hỗ trợ, phục vụ sử dụng trang thiết bị máy móc, hoá chất **[H7.07.05.11]**. Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ NV được tiến hành dựa trên kế hoạch năm học và báo cáo kết quả hàng tháng, hàng năm của trưởng đơn vị đã Hiệu trưởng giao việc và đánh giá đối với trưởng các đơn vị nói trên và sau đó giao việc và đánh giá của trưởng đơn vị đối với đội ngũ NV của mình.

Quản trị theo kết quả công việc cho các hoạt động phục vụ cộng đồng

Các hoạt động phục vụ cộng đồng hiện nay đã được Nhà trường triển khai và ban hành để đánh giá việc hoàn thiện nhiệm vụ công việc hàng năm của CBVC **[H7.07.05.12].**

Hàng năm Nhà trường đều có các bình chọn CBVC có thành tích tốt, xuất sắc trong các lĩnh vực, đặc biệt là các trường hợp khen thưởng và công nhận đột xuất ví dụ như các cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào hoạt động đoàn thể, trong chuyên môn, trong các hợp tác với bên ngoài trường, hỗ trợ và PVCĐ,… **[H7.07.05.05], [H7.07.05.08]**, **[H7.07.05.09]**.

Điển hình trong 3 năm gần đây Nhà trường đã tổ chức nhiều các hoạt động kết nối doanh nghiệp và các hoạt động cộng đồng, như: tổ chức các ngày hội việc làm để thu hút các nhà doanh nghiệp đầu tư động viên khuyến khích và hỗ trợ vốn cho các SV tham gia; vào dịp nghỉ Tết nguyên đán, tổ chức các chuyến xe không đồng, nhằm hỗ trợ các SV có hoàn cảnh khó khăn để có thể trở về nhà đoàn tụ với gia đình trong dịp nghỉ Tết **[H7.07.05.10]**.

Thông qua số liệu phân tích phiếu khảo sát về việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng trong các năm 2018, 2019 cho thấy có đến 78-90% doanh nghiệp hài lòng về kỹ năng tổ chức cộng đồng và ý thức tổ chức kỷ luật, đây được xem như tiêu chí quan trọng khi giúp SV hoà nhập và làm việc tại doanh nghiệp **[H7.07.05.10]**.

Tuy nhiên, đội ngũ NV chỉ tham gia vào việc hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ, do đó rất khó để đặt ra các tiêu chí cụ thể liên quan để đánh giá mức độ tham gia và hiệu quả đóng góp của đội ngũ NV cho các hoạt động PVCĐ cũng như tạo được động lực để họ tham gia tích cực và chủ động. Thực tế vẫn có một số NV làm việc với thái độ thờ ơ và chưa tròn trách nhiệm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV.

Nhà trường luôn có các chính sách khen thưởng kịp thời, động viên được tinh thần làm việc của đội ngũ NV, đặc biệt là các NV trẻ.

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí của chính sách thi đua khen thưởng còn định tính và chưa thật sự tạo động lực. Việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động PVCĐ của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Nhà trường xây dựng đề án việc làm, thực hiện chính sách trả lương theo khối lượng và chất lượng công việc hoàn thành và điều chỉnh các hình thức khen thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường đã có quy hoạch dài hạn về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Nhà trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có các hoạt động phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV. Việc quy hoạch chuyên môn của NV ở một số vị trí việc làm chưa đáp ứng

yêu cầu trong môi trường chuyên nghiệp, hội nhập. Nhà trường chưa khảo sát đầy đủ mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực và nhu cầu đào tạo của đội ngũ NV. Một số tiêu chí của chính sách thi đua khen thưởng còn định tính và chưa thật sự tạo động lực dẫn đến việc quản trị kết quả công việc, nhất là công tác hỗ trợ cho hoạt động PVCĐ, của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Các điểm tồn tại này cần có kế hoạch khắc phục sớm từ năm học 2021 - 2022.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

TIÊU CHUẨN 8

NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trường ĐHNT và Viện CNSHMT luôn xác định rõ NH là trung tâm của quá trình đào tạo, vì vậy các hoạt động hỗ trợ NH là một trong những công tác được chú trọng và quan tâm nhất. Trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và được cập nhật. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá. Trường và Viện có hệ thống giám sát chuyên trách, phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Đặc biệt, Trường và Viện có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện và cảnh quan sạch sẽ, xanh đẹp của Trường tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHNT nói chung và của ngành CNSH nói riêng được xác định cụ thể và rõ ràng, thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh đại học và cao đẳng của Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.01].** Chính sách tuyển sinh được thể hiện

thông qua Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của trường, sử dụng các tổ hợp xét tuyển đúng quy định, phù hợp với ngành CNSH **[H8.08.01.02], [H8.08.01.05]**.

Trong chính sách tuyển sinh của mình, bên cạnh các chế độ chung, Trường có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khen thưởng học sinh thi vào Trường đạt kết quả cao, cấp học bổng hoặc miễn giảm, hỗ trợ học phí, ký túc xá (KTX) cho SV là con em của các gia đình chính sách, ngư dân, gia đình khó khăn **[H8.08.01.06]**.

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai

Viện và BM quản lý ngành phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng của Trường (Phòng ĐTĐH, Phòng HTĐN) và các đơn vị giáo dục trong quảng bá tuyển sinh nhằm đưa chính sách tuyển sinh được phổ biến rộng rãi.

Chính sách tuyển sinh của Trường được công bố công khai thông qua các kênh hoạt động quảng bá tuyển sinh đa dạng, dễ dàng tiếp cận, như: cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, chuyên trang tuyển sinh của Trường (https://tuyensinh.ntu.edu.vn/) và website của Viện CNSHMT **[H8.08.01.02].** Bên cạnh đó, thông tin tuyển sinh cũng được giới thiệu tại các hoạt động cộng đồng của Trường/Viện như Ngày mở, Ngày hội sách tại Trường, ngày hội tư vấn tuyển sinh (trực tuyến, trên truyền hình, tại các trường trung học phổ thông, tại các ngày hội tuyển sinh chung tại các địa phương) và thông qua tờ rơi **[H8.08.01.03]**.

Chính sách tuyển sinh được cập nhật

Hàng năm, Nhà trường căn cứ số lượng giảng viên của trường, tham khảo kết quả phân tích dự báo nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.01.04], [H8.08.01.08]**. Bản dự thảo đề án tuyển sinh hàng năm đều được gửi đến toàn Trường để lấy ý kiến góp ý trước khi ban hành **[H8.08.01.05]**.

Từ năm học 2019-2020, Viện CNSHMT đã đề xuất việc tuyển thẳng các thí sinh được giải trong các cuộc thi có liên quan đến các chuyên ngành do viện đào tạo như cuộc thi Môi trường xanh và được chấp thuận **[H8.08.01.05], [H8.08.01.07]**.

Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh hiện vẫn chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút NH vào học khối ngành kỹ thuật và công nghệ bao gồm ngành CNSH, nhất là những NH có điểm đầu vào cao.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh của trường chưa có chế độ ưu tiên giúp thu hút đông đảo NH vào học ngành CNSH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện phối hợp với Trung tâm QHDN&HTSV tiến hành khảo sát đối tượng tuyển sinh, tìm kiếm nguồn lực để đề xuất chính sách tuyển sinh ưu tiên, chính sách học bổng, thu hút NH vào ngành CNSH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố trong đề án tuyển sinh **[H8.08.01.01], [H8.08.01.05]**. Ngành CNSH hiện sử dụng 05 phương thức tuyển sinh, gồm xét điểm theo tổ hợp xét tuyển (A, A1, B và D08), điểm tốt nghiệp THPT, xét tuyển học bạ, dựa vào kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM và tuyển thẳng. Các thí sinh có tổng điểm các môn thi và điểm ưu tiên xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển sẽ được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành **[H8.08.01.05]**.

Vào mỗi đợt tuyển sinh, số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển được thống kê, cập nhật thường xuyên và hệ thống trả lời giải đáp các thắc mắc trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường (https://tuyensinh.ntu.edu.vn/) để thí sinh và phụ huynh theo dõi. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn và số lượng xét tuyển đợt tiếp theo **[H8.08.02.01].**

Số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh và chỉ tiêu của ngành CNSH trong các năm 2016-2020 được trình bày trong Bảng 8.1 **[H8.08.01.08]**

Bảng 8.1. Tổng hợp dữ liệu tuyển sinh từ 2016-2020

Năm học	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển	Điểm tuyển sinh
2019 - 2020	A00; A01; B00; D07	60	24	Điểm thi THPTQG: 15 Điểm xét TN 2019: 5.5 Điểm xét tuyển ĐGNL: 580
2018 – 2019	A00; A01; B00; D07	60	24	Học bạ: 21,00 Điểm thi THPTQG: 14
2017 - 2018	A00; A02; B00; D08	60	46	Điểm thi THPTQG: 16,0
2016 - 2017	A00; A02; B00; D08	100	49	Điểm thi THPTQG: 16,0

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được rà soát và đánh giá

Hàng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được Nhà trường rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm để làm tốt hơn vào các năm tiếp theo thông qua hoạt động lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường về đề án tuyển sinh. Trước và sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh để rà soát và đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra hàng năm của Nhà trường, phù hợp với chính sách của Bộ GD&ĐT và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực **[H8.08.01.08]**.

Trên cơ sở rà soát và đánh giá như vậy, Nhà trường đã liên tục cập nhật tiêu chí phương pháp tuyển chọn NH nhằm khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em của ngư dân, gia đình khó khăn, SV theo học những ngành khó tuyển,… **[H8.08.01.06] [H8.08.02.02] [H8.08.02.03]**. Viện cũng đã có đề xuất về việc tuyển thẳng đối với các thí sinh có tham dự các cuộc thi có liên quan đến ngành học có thành tích tốt **[H8.08.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNSH chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV đầu vào.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Phòng ĐTĐH và Viện CNSHMT tổ chức rà soát, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH mới, nâng cao hiệu quả tuyển sinh cho ngành CNSH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện

1. Mô tả thực trạng

Có bộ phận/cán bộ chuyên trách

Trường có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát khối lượng, KQHT, rèn luyện của NH. GV phụ trách các HP cùng với CVHT là người theo sát sự tiến bộ của NH, kịp thời trao đổi và tìm kiếm giải pháp hỗ trợ NH cùng với BCN CTĐT và BM quản lý HP, quản lý ngành. KQHT và rèn luyện của NH sẽ do hai đơn vị chuyên trách là Phòng ĐTĐH (phụ trách chính việc theo dõi kết quả đánh giá học tập) và Phòng CTCTSV (phụ trách chính việc quản lý kết quả đánh giá rèn luyện của SV) tổng hợp và định kỳ có báo cáo gửi BGH cùng với lãnh đạo các khoa viện và đơn vị có liên quan. Ngoài ra, sự tiến bộ của NH còn được theo sát bởi Phòng ĐBCLKT, Trung tâm QHDN&HTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV **[H8.08.03.01]**.

Nhà trường cũng đã xây dựng chính sách phát triển đội ngũ trợ giảng, nhằm hỗ trợ giảng viên theo sát tình hình học tập của SV. Tuy nhiên đội ngũ trợ giảng còn yếu và chưa hoạt động có hiệu quả trong việc giám sát sự tiến bộ của NH.

Có quy trình/quy định

Trường có quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, bao gồm: hệ thống các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và các bộ ngành liên quan, quy chế đào tạo theo hệ thống TC của Trường, quy chế công tác SV của Trường, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện **[H8.08.03.01]**, **[H8.08.03.02]**.

Về quy trình giám sát KQHT, sau mỗi học kỳ, những SV có KQHT yếu kém sẽ được Nhà trường gửi cảnh báo KQHT đến SV và phụ huynh. CVHT gặp gỡ SV có kết quả học tập không tốt hoặc trao đổi với gia đình SV nhằm tư vấn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để NH kịp thời chấn chỉnh, tập trung học tập hơn ở các học kỳ tiếp theo **[H8.08.03.03]**. Từ NH 2020-2021, Viện thường xuyên họp định kỳ, thảo luận về tình hình học tập của SV, tập trung nhiều vào SV có kết quả học tập không tốt. BLĐ Viện, Đoàn Thanh niên và CVHT cùng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và phối hợp hỗ trợ SV cải thiện KQHT **[H8.08.03.04].**

Bên cạnh đó, kết quả rèn luyện của NH cũng được đánh giá sau mỗi học kỳ theo quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. NH tự đánh giá trước tiên, tiếp đến BCS lớp và CVHT đánh giá, và BLĐ Viện sẽ xác nhận kết quả. Bước cuối cùng là công khai kết quả đánh giá đến SV để nhận phản hồi trước khi Phòng CTCTSV chính thức nhập kết quả vào phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.05], [H8.08.03.06]**. CVHT và BCS lớp có trách nhiệm nắm tình hình SV đến lớp, vắng học, bỏ học và báo cáo với BLĐ Viện (qua Thư ký Viện) danh sách SV thường xuyên vắng học, bỏ học thông qua các báo cáo tháng **[H8.08.03.06]**,**[H8.08.03.07]**. Nhờ đó, Viện và Nhà trường nắm bắt kịp thời tình hình SV vắng học, bỏ học để có các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời.

Có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ và chậm tiến độ, thôi học

Nhà trường có các cơ sở dữ liệu chuyên dụng như phần mềm đào tạo, hệ thống quản lý đào tạo của Trường (Web: http://daotao.ntu.edu.vn/default.do (cũ), https://sinhvien.ntu.edu.vn (Phần mềm mới cho SV), https://qldt.ntu.edu.vn/ (Phần mềm mới cho CBVC) và hệ thống NTU E-learning (https://elearning.ntu.edu.vn/). KQHT và rèn luyện của SV thường xuyên được cập nhật lên các công cụ này – đây là nơi mà các đơn vị chức năng, thư ký Viện, GV, CVHT, SV đều có thể truy cập thông qua mã số SV để thu nhận dữ liệu về khối lượng cũng như KQHT và rèn luyện của NH; cũng như theo dõi tiến độ **[H8.08.03.08]**.

Từ năm học 2020-2021, CVHT từng lớp đã tổng hợp, phân tích KQHT của lớp do mình phụ trách vào đầu kỳ, báo cáo BLĐ viện và BCN chương trình để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hỗ trợ từng SV một cách kịp thời và sâu sát **[H8.08.03.04]**.

Bên cạnh đó, kinh nghiệm về việc sử dụng hệ thống E-learning trong việc giám sát tình hình học tập của SV cũng được chia sẻ rộng rãi đến toàn thể GV có liên quan **[H8.08.03.09]**.

Tuy nhiên, các cơ sở dữ liệu này chủ yếu hỗ trợ giám sát quá trình học của NH chứ chưa giúp theo dõi kịp thời sự tiến bộ của NH.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát, đầy đủ phù hợp bao gồm các cơ sở dữ liệu, quy trình/quy định và đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm theo dõi kết quả và khối lượng học tập và rèn luyện của NH.

3. Điểm tồn tại

Chính sách trợ giảng và các công cụ hiện có chưa thực sự phát huy hiệu quả trong việc theo sát sự tiến bộ trong học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Tổ CNTT của Nhà trường lập kế hoạch và triển khai cập nhật cơ sở dữ liệu, bổ sung chức năng giám sát sự tiến bộ của NH trên hệ thống quản lý thông tin đào tạo của Trường.

Phòng ĐTĐH và Phòng TCHC rà soát, điều chỉnh chính sách trợ giảng cho phù hợp nhằm hình thành đội ngũ trợ giảng đủ mạnh, tham gia giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có đơn vị/bộ phận hỗ trợ NH

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH

được Nhà trường chú trọng và được kế hoạch, triểu khai dưới sự sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều đơn vị khác nhau bao gồm: Trung tâm QHDN&HTSV, Phòng CTSV, đội ngũ GV, CVHT của Viện **[H8.08.04.01].**

Hoạt động tư vấn học tập

Ngay buổi đầu nhập học, SV sẽ được Trường phát "Sổ tay SV" cũng như việc tổ chức tuần sinh hoạt công dân **[H8.08.04.02]** để cung cấp cho SV về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc HP, phương pháp học tập, kế hoạch năm học, quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế công tác SV, hướng dẫn NH nguồn tra cứu thông tin, các câu hỏi thường gặp và các văn bản liên quan khác,... Nhằm giúp cải thiện việc học tập của NH, Trường, Viện thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn học tập thông qua đội ngũ CVHT tại các buổi sinh hoạt lớp, các hội nghị học tốt chia sẻ kinh nghiệm học tập, các chương trình tư vấn, gặp gỡ dành cho SV yếu kém **[H8.08.04.03] [H8.08.03.07]**. Tuy vậy, kinh nghiệm và tâm huyết của đội ngũ CVHT chưa đồng đều trong việc kết nối với lớp học và tư vấn cá nhân cho NH.

Nhà trường còn xây dựng và thường xuyên cập nhật cổng thông tin diện tử của Trường (www.ntu.edu.vn) với đầy đủ các dữ liệu về CTĐT từng chuyên ngành, từng bậc học; quy chế, quy định, các văn bản hướng dẫn về quy chế đào tạo; các quy định, quy trình KTĐG HP; kế hoạch học tập từng HP, từng kỳ, năm học và toàn khóa học **[H8.08.03.01] [H8.08.04.01]**, **[H8.08.04.04]**.

Hoạt động ngoại khóa

Các chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm và các hoạt động hướng nghiệp cho NH khá đa dạng và được thông báo rộng rãi đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện, đặc biệt là các hoạt động trao đổi học thuật, kết nối, tình nguyện vì cộng đồng, và tình nguyện tại chỗ **[H8.08.04.05] [H8.08.04.06]**,.

Trong khi Trung tâm QHDN&HTSV thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm và hướng nghiệp cho SV toàn trường **[H8.08.04.05]**, Viện tổ chức CLB học thuật **[H8.08.04.07]** nhằm tạo cơ hội cho SV trong Viện không những bồi dưỡng kỹ năng mềm mà còn tăng cường cơ hội tiếp xúc và giải quyết các vấn đề chuyên môn, giúp SV định hướng nghề nghiệp tốt hơn. Ngoài ra, các hoạt động PVCĐ của Viện luôn gắn liền với NH và ngành học **[H8.08.04.06].**

Hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác

Nhằm thúc đẩy SV nỗ lực phấn đấu không ngừng để được vinh danh và khen thưởng, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho những SV có thành tích trong học tập và rèn luyện. Hàng năm, Viện CNSHMT cũng tổ chức xét khen thưởng và cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó do các doanh nghiệp và CSV tài trợ thông qua các buổi giao lưu giữa SV với CSV thành đạt, với doanh nghiệp và các trường, viện nghiên cứu bên ngoài để tư vấn, định hướng nghề nghiệp tốt hơn cho NH theo các kênh khác nhau: giờ học, sinh hoạt lớp, buổi chào cờ, giao lưu với doanh nghiệp... **[H8.08.02.02], [H8.08.04.08], [H8.08.04.09]**,

Viện thường xuyên tổ chức các buổi tham quan kiến tập thực tế sản xuất để tiếp cận thực tế, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm cho NH **[H8.08.04.10]**. Ngoài ra, để giúp SV năm cuối có thêm cơ hội tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, Nhà trường và Viện CNSHMT cũng đã phối với các doanh nghiệp tổ chức các buổi phỏng vấn việc làm tại Trường **[H8.08.04.05]**.

Viện CNSHMT trong những năm gần đây đã có nhiều hoạt động hỗ trợ NH trong các hoạt động khởi nghiệp. Liên tục trong 2 năm 2018-2019 và 2019-2020, dưới sự tư vấn và hướng dẫn của các GV ngành CNSH nhóm SV và CSV ngành CNSH đã đạt những giải thưởng cao trong các cuộc thi SV với ý tưởng khởi nghiệp NTU được tổ chức tại Trường **[H8.08.04.11]**.

Tuy nhiên, hoạt động NCKH và PVCĐ chưa lan tỏa được rộng và tạo thành phong trào thi đua trong toàn thể NH.

Số liệu thống kê các hoạt động ngoại khóa do Trung tâm QHDN&HTSVvà Viện CNSH tổ chức thể hiện ở Bảng 8.2 **[H8.08.03.09]**,**[H8.08.04.05]**.

Bảng 8.2. Thống kê các hoạt động ngoại khóa do Trung tâm QHDN & HTSV và Viện CNSHMT tổ chức

Năm học	**TT QHDN&HTSV tổ chức**		**Viện CNSHMT tổ chức**
	Số chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm	Số chương trình hoạt động hướng nghiệp	Số chương trình hoạt động ngoại khoá, hướng nghiệp
2017-2018	10	13	5
2018-2019	11	23	6
2019-2020	6	12	3

Năm học 2019-2020 vì tình hình dịch bệnh, các hoạt động kỹ năng mềm và hướng nghiệp đều giảm so các năm trước.

Hơn 90% SV hài lòng về chất lượng, hiệu quả tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

Kết quả khảo sát cho thấy có tới 97,5% SV ngành CNSH đánh giá các CVHT nhiệt tình trong công tác cố vấn. Có đến 94% SV cảm thấy thoả mãn với những câu trả lời của CVHT trong năm học 2017- 2018, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 75% trong năm học 2016-2017. Hoạt động tư vấn của CVHT về phương pháp tự học, kỹ năng NCKH, kỹ năng tìm tài liệu cho SV cũng được SV đánh giá cao (93,7%) trong năm học 2017-2018, trong khi đó tỷ lệ này trong năm học 2016-2017 chỉ đạt 69% **[H8.08.04.12]**. Tuy nhiên, trên thực tế, kinh nghiệm và tâm huyết của đội ngũ CVHT chưa thực sự đồng đều, việc kết nối với lớp học và tư vấn cá nhân cho NH vẫn chưa đạt như mong đợi.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại Trường nhờ đó NH có điều kiện cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của mình.

3. Điểm tồn tại

Kinh nghiệm và tâm huyết của đội ngũ CVHT chưa đồng đều trong việc kết nối với lớp học và tư vấn cá nhân cho NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện phối hợp với Trung tâm QHDN&HTSV tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm cho CVHT; phối hợp với phòng KHCN và các bên liên quan xây dựng phòng trào thi đua để đẩy mạnh hoạt động NCKH cho NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo

1. Mô tả thực trạng

Môi trường tâm lý, xã hội vì NH và môi trường làm việc thân thiện

Các tân SV luôn được chào đón một cách thân thiện và nồng ấm thông qua các hoạt động gặp gỡ thường niên của Trường và Viện CNSH&MT như hoạt động văn

nghệ, thể thao, tham quan, các lớp tập huấn kỹ năng sống..... **[H8.08.05.01]**. SV được tham gia đối thoại với BLĐ Viện 2-3 lần/học kỳ trong các buổi chào cờ SV và với BGH Trường định kỳ 06 tháng/lần, qua đó SV có thể bày tỏ tâm tư, nguyện vọng cũng như đề xuất các vấn đề của bản thân, của lớp học để được xem xét và giải quyết kịp thời, tạo tâm lý tốt cho học tập và sinh hoạt **[H8.08.05.02]**. Viện CNSHMT cũng đã có báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp tâm lý cho NH **[H8.08.05.08]**.

Trường luôn tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa của NH: hỗ trợ không gian (giảng đường, hội trường), âm thanh, ánh sáng, máy chiếu, đàn piano đặt tại nhà truyền thống phục hoạt động của các CLB âm nhạc, CLB Kỹ năng trẻ, CLB đọc sách, CLB hỗ trợ SV NCKH, Khởi nghiệp, Du học **[H8.08.05.03]**. Hàng năm, Đoàn Thanh niên, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ, Thể dục thể thao, và tổ chức các hoạt động trong kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt **[H8.08.05.04]**.

Trường có nhiều chính sách hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn, nhất là miễn giảm học phí và tạo điều kiện cho SV tham gia vay quỹ tín dụng học đường **[H8.08.05.05]**. NH thuộc diện chính sách, được nhận học bổng tài trợ, giúp gia đình NH đỡ lo hơn về kinh tế để NH yên tâm học tập **[H8.08.01.06]**.

BM, Viện và Trường luôn quan tâm và hỗ trợ NH có hoàn cảnh đặc biệt vào các thời điểm đặc biệt như mưa bão, lũ lụt hoặc dịp tết truyền thống của dân tộc thông qua các hoạt động như hỗ trợ gia đình NH gặp khó khăn sau các trận bão lũ; thăm hỏi và chúc tết gia đình NH có hoàn cảnh khó khăn; đưa SV về quê đón tết an toàn, tiết kiệm và hiệu quả, Tổ chức cho SV nội trú, cán bộ độc thân ở lại trường trong dịp nghỉ tết Nguyên Đán, giảm học phí cho NH trong đợt dịch Covid-19, hỗ trợ cơm cho SV trong những ngày cách li toàn xã hội trong đợt dịch Covid-19 **[H8.08.05.06].**

Các diễn đàn, các cuộc thi "SV viết về trường tôi" được xây dựng và hoạt động để NH có thể trao đổi và chia sẽ những suy nghĩ về những chủ đề khác nhau trong cuộc sống SV **[H8.08.05.07].**

Với những điều kiện như trên, Trường ĐHNT đã và đang xây dựng môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Tuy nhiên, Nhà trường hiện vẫn chưa có đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khoẻ tâm lý, tâm thần của người học.

Cảnh quan sư phạm xanh sạch đẹp, đảm bảo vệ sinh, an toàn, thuận lợi

Trường có vị thế nằm trên đồi Lasan, nhìn ra biển với tầm nhìn đẹp. Khuôn viên trường với diện tích 23 ha có nhiều thảm cỏ, cây xanh và cây cảnh được thường xuyên chăm sóc tạo bóng mát, cảnh đẹp và không khí trong lành. Đặc biệt, các khu tự học cho SV với cảnh quan sư phạm xanh sạch đẹp, SV có thể cùng nhau học tập dưới bóng mát của cây xanh trong khuôn viên Nhà trường **[H8.08.05.09].** Công tác trồng mới, cải tạo thảm cỏ, cây xanh luôn được coi trọng và được đưa vào kế hoạch đều đặn hàng quý **[H8.08.05.10].**

Để đảm bảo khuôn viên trường luôn sạch sẽ, các thùng rác được bố trí hợp lý khắp các vị trí và Trường có có đội ngũ chuyên quét dọn và tổ kiểm tra nhằm giữ gìn vệ sinh môi trường sạch đẹp. Bên cạnh đó, các hoạt động tăng cường ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường luôn nhận được nhiều sự quan tâm của Trường và NH như: *Chung sức tô xanh ý thức; Cộng đồng tự nguyện xanh; Cảm ơn vì bạn không xả rác, Chủ nhật xanh; Hành trình vì một môi trường không rác thải nhựa; Giảm rác thải nhựa* [H8.08.05.11], [H8.08.05.12].

Để đảm bảo môi trường học tập được an toàn, NH an tâm học tập và sinh hoạt, Trung tâm Phục vụ trường học thường xuyên giám sát chặt chẽ trật tự nội vụ trong phòng ở KTX, kiểm soát chặt NH ra vào cổng KTX bằng thẻ từ, tổ chức dọn vệ sinh thường ngày phòng ở và định kỳ trong khuôn viên, tổ chức các cuộc thi *"Phòng ở sạch đẹp", "KTX trật tự trị an, an toàn"* hướng đến KTX an toàn, văn minh, thân thiện **[H8.08.05.10].**

An ninh trật tự, an toàn các khu vực thuộc trường học được giám sát thường xuyên thông qua hệ thống camera được bố trí ở các vị trí khác nhau trong khu vực PTN, KTX, giảng đường. Tổ Bảo vệ phối hợp Công an phường Vĩnh Thọ tăng cường tuần tra kiểm soát mọi hoạt động ở KTX, và đặc biệt chú ý vào các dịp lễ. Các công tác khác về y tế, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy cũng luôn được lên kế hoạch chi tiết và thực hiện nghiêm túc **[H8.08.05.10].**

Khuôn viên trường có bản đồ và các cột chỉ dẫn để tiện cho việc đi lại, đặc biệt thuận tiện đối với các SV năm nhất. PTN có hệ thống xử lý khi bị nhiễm hóa chất, tủ tư trang nhằm đảm bảo an toàn cho NH và vật dụng cá nhân **[H8.08.05.13]**.

Những điều kiện này mang tới sự yên tâm, an toàn, tạo sự thuận lợi cho NH và tất cả các đối tượng khác trong Trường.

Bên cạnh đó, ý thức của một bộ phận SV trong giữ gìn vệ sinh chung, trật tự chung còn chưa tốt; thái độ của các nhân viên phục vụ giữ xe chưa thân thiện. Một số nhà vệ sinh đã quá cũ.

Ý kiến của NH và các bên liên quan

Có 97,14% SV ngành CNSH cảm thấy tạm hài lòng trở lên về chất lượng và môi trường sống và học tập tại trường ĐHNT (số liệu 2017-2018). Tương tự, khảo sát năm 2018-2019 con số này ở mức 97,91% **[H8.08.05.14]** (chưa đủ số liệu 5 năm). Tuy nhiên, các đơn vị vẫn chưa lấy ý kiến khảo sát NH về cảnh quan, môi trường tâm lý.

2. Điểm mạnh

Cảnh quan khuôn viên trường đẹp với nhiều cây xanh, vệ sinh môi trường luôn được chăm chút, khu nội trú an toàn và khu tự học được chú trọng cải thiện, tạo thuận lợi về tâm lý và môi trường học tập và sinh hoạt cho NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đội ngũ chuyên trách quan tâm đến sức khoẻ tâm lý, tâm thần của NH.

Trường chưa có khảo sát/lấy ý kiến bài bản, rộng rãi đối với NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng TCHC lập kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách, chăm lo sức khoẻ tâm lý, tâm thần của người học.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHNT nói chung và ngành học CNSH nói riêng có chính sách tuyển sinh rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn được công bố công khai trên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực học ngành CNSH. Trường và Viện có hệ thống giám sát đầy đủ phù hợp bao gồm các cơ sở dữ liệu, quy trình/quy định và đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm

theo dõi kết quả và khối lượng học tập và rèn luyện của NH. Trường và Viện triển khai thường xuyên các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại Trường để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. NH được hưởng thụ môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, xanh đẹp, an toàn, thân thiện, thuận lợi cho học tập và sinh hoạt.

Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh chưa thu hút được nhiều NH có điểm đầu vào cao vào học ngành CNSH. Việc ứng dụng CNTT chủ yếu mới chỉ giám sát kết quả quá trình học của NH, chưa theo dõi được sự tiến bộ của NH. Hoạt động thi đua học tập, NCKH và PVCĐ trong SV chưa được đẩy mạnh. Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách chăm lo sức khoẻ tâm lý, tâm thần cho NH. Các điểm tồn tại này đã có kế hoạch khắc phục từ năm học 2021-2022.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

TIÊU CHUẨN 9

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Trải qua hơn 60 năm phát triển, Trường ĐHNT được trang bị cơ sở vật chất tương đối đồng bộ của một trường đại học công lập hàng đầu khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Với chiến lược phát triển một trường đại học đa ngành, trong đó xác định ngành CNSH là ngành công nghệ cao, đã từng bước được đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, nhất là hệ thống PTN và thiết bị nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu cơ bản cho hoạt động đào tạo và NCKH của GV và SV. Nhìn chung, Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật. Hệ thống PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành CNSH. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật thường xuyên. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai, bước đầu có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có đủ hệ thống CSVC phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 và số 09 Nguyễn Đình Chiểu, TP Nha Trang. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD là khoảng 515.000 m^2. Trong đó, tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT là hơn 8.100 m^2 bao gồm: nơi làm việc: 275 m^2; nơi học: 7.838 m^2; nơi vui chơi giải trí: 15,000 m^2.

Khuôn viên Nhà trường bao gồm Khu làm việc hành chính; hệ thống giảng đường; hệ thống PTN; KTX SV và Thư viện, nhà thi đấu đa năng, sân vận động **[H9.09.01.01]**.

Khu làm việc hành chính có diện tích các phòng làm việc đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt, là căn cứ xác định tỷ lệ diện tích/NH của CSGD/CTĐT đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành **[H9.09.01.02]**. Văn phòng Viện CNSHMT và các BM thuộc Viện được đặt tại tầng 2 khu nhà 3 tầng nằm ở phía Tây Bắc khuôn viên Trường với diện tích đủ cho 35 CBVC làm việc.

Hệ thống giảng đường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại giảng đường) là 2.938 m^2. Tỷ lệ diện tích phòng học trên NH chính quy: 2,43 (2.938/1.208 SV).

Nhà trường có hệ thống PTN - thực hành với tổng diện tích 4.760 m^2, phù hợp cho các hoạt động đào tạo và NCKH **[H9.09.01.02]**.

Phòng máy tính của Trường gồm 09 phòng làm việc với diện tích 3642 m^2 được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, SV trong Trường **[H9.09.01.02]**.

KTX dành cho SV rộng rãi, tỷ lệ diện tích KTX trên NH chính quy: 7,25 m^2/người **[H9.09.01.02]**.

Hệ thống cơ sở vật chất có đầy đủ trang thiết bị phù hợp

Tòa nhà tập trung các văn phòng làm việc của các đơn vị, phòng ban chức năng trang bị các hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn,… phù hợp để hỗ trợ các hoạt

động đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.01.01]**. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, quạt gió phù hợp,... **[H9.09.01.02]**. Tuy nhiên, một số trang thiết bị phòng học (máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro,…) hoạt động không ổn định, cần thường xuyên được sửa chữa, thay thế.

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH còn có hệ thống PTN - thực hành với đủ trang thiết bị cơ bản và hiện đại. Thư viện hiện đại có đủ chỗ ngồi, đầu sách. Hệ thống mạng wifi miễn phí phủ khắp trường **[H9.09.01.01]**, **[H9.09.01.02]**.

Công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng quy định 1250-QĐ ĐHNT quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT. Các vật tư, tài sản phục vụ nhu cầu nghiên cứu và đào tạo được kiểm tra hàng năm và ghi chép cụ thể trong sổ theo dõi vật tư **[H9.09.01.03]**.

Khoản đầu tư, nâng cấp CSVC dựa theo Quy chế chi tiêu nội bộ, được thảo luận trong các Hội nghị CBVC hàng năm. Kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất được dự toán hàng năm theo thuyết minh chi tiết của đầu công việc. Các hoạt động mua sắm sửa chữa dựa trên thông báo kế hoạch đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị và tờ trình hoạt động đầu tư, sửa chữa cụ thể. Các hoạt động này được xác nhận bằng các hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng chi tiết do Hiệu trưởng trực tiếp ký **[H9.09.01.04]**.

Kết quả phản hồi về cơ sở vật chất và trang thiết bị năm học 2019 -2020 cho thấy khoảng trên 85% SV cuối khóa ngành CNSH cho rằng Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành. Tỷ lệ SV đồng ý về chất lượng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo tăng mạnh trong 5 năm gần đây **[H9.09.01.05]**. Tuy nhiên, NH kiến nghị Nhà trường cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho phòng học (quạt, micro, máy chiếu, hệ thống loa, bàn ghế, ổ cắm điện, wifi, tivi,…). Đối với phản hồi của CBVC Nhà trường, các ý kiến đã được đưa ra và thảo luận tại các Hội nghị CBVC và Đối thoại CBVC hàng năm **[H9.09.01.05]**.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành CNSH nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị phòng học, PTN chưa được mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời để phục vụ đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Nhà trường đẩy nhanh tiến độ xử lý thủ tục để triển khai mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời hệ thống máy móc thiết bị mới phục vụ đào tạo và NCKH ngành CNSH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.2

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT

Thư viện Trường ĐHNT rộng 3927 m^2 nhìn ra biển có cảnh quan đẹp, môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn đọc. Thư viện Trường hiện đại với 1000 chỗ ngồi được bố trí thuận tiện theo mục đích người dùng sử dụng cá nhân hay làm việc nhóm **[H9.09.02.01]**.

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn và trang thiết bị hoạt động

Cổng thông tin điện tử của thư viện (http://thuvien.ntu.edu.vn/) thuận tiện kết nối nhanh giữa thư viện với bạn đọc. Trên cổng thông tin này, NH có thể dễ dàng tiếp cận các hướng dẫn, nội quy, quy định sử dụng thư viện, các dịch vụ thư viện, diễn đàn thư viện tiếp nhận và trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc**.** Để hỗ trợ cho người dùng, Thư viện cũng thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng cho SV khóa mới. Thư viện có nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện **[H9.09.02.02]**.

Từ đầu năm học 2014-2015, thư viện đã tiến hành gắn dây từ hoặc chip cho toàn bộ tài liệu, đưa hệ thống máy mượn - trả tự động vào phục vụ, bạn đọc có thể gia hạn tài liệu trực tuyến, đồng thời kiểm soát bạn đọc thông qua cổng từ khi đến Thư viện giao dịch. Hiện

tại Thư viện có 2 hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Hai loại hình này hoạt động song song và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện qua các tần suất sử dụng của bạn đọc. Thư viện đã xây dựng quy định sử dụng thư viện số và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng HP trên thư viện số.

Có đầy đủ học liệu phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Nguồn học liệu của thư viện Trường ĐHNT đa dạng, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu cho các ngành đào tạo; cung cấp thông tin có giá trị giúp nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho SV **[H9.09.02.03]**. Số lượng tài liệu thư viện tính đến tháng 6/2020 được thống kê với tài liệu số khoảng 113000 đầu sách và tài liệu văn bản khoảng 23000 tài liệu. Tài liệu số bao gồm: 6354 ebook tiếng Việt; 8606 ebook ngoại văn, 5443 luận văn, luận án, khóa luận; 977 giáo trình bài giảng, và hơn 80.000 bài trích báo, tạp chí **[H9.09.02.03]**. Trong đó, số đầu sách chuyên môn phục vụ cho chuyên ngành CNSH là trên 2.000 cuốn, chưa kể luận văn, luận án, bài giảng, tạp chí chuyên ngành. Các tài liệu phục vụ CTĐT ngành CNSH được rà soát đảm bảo cung cấp đầy đủ cho SV học tập **[H9.09.02.03]**.

Bên cạnh đó, Thư viện luôn chú ý khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới thiệu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài là nguồn tài liệu rất bổ ích cho người dùng. Đến nay Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, onlinelibrary.wiley, IMF, OARE,…. **[H9.09.02.03]**.

Tuy nhiên, Thư viện chưa có nhiều tạp chí chuyên ngành CNSH (bản in) và khả năng tiếp cận cơ sở dữ liệu số của các tạp chí chuyên ngành trên thế giới còn thấp.

Các tài liệu, học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu

Nguồn học liệu thường xuyên được cập nhật bao gồm cả bản in và bản điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của người đọc. Trên thư viện số, bài giảng HP, tài liệu biên phiên dịch được các GV gửi đến và cập nhật hàng năm. Đầu mỗi năm học, Thư viện gửi thông báo (qua email) đến tất cả BM và GV danh mục các tài liệu mới để lựa chọn và mua bổ sung. Đồng thời, BM và cá nhân GV sau khi rà soát tài liệu tham khảo theo ĐCHP cũng đề xuất thư viện mua các tài liệu cần thiết, nhất là các tài liệu học tập bắt buộc dành cho ngành học CNSH **[H9.09.02.04]**.

Hàng năm nguồn học liệu được tăng cường xuất phát từ nhu cầu của GV, đề xuất của Thư viện và được phệ duyệt của BGH Nhà trường nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH **[H9.09.02.05]**.

Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện

Theo thống kê số lượng độc giả, trong năm 2016 tổng số có hơn 11500 lượt mượn tài liệu giấy và trên 13600 lượt truy cập tài liệu số; đến năm 2020 số lượt mượn tài liệu giấy giảm còn hơn 4000 lượt nhưng số truy cập tài liệu số tăng lên trên 80000 lượt. Như vậy, số lượng độc giả mượn tài liệu in giảm hơn nửa nhưng số lượng truy cập lại tăng gần gấp 8 lần trong 5 năm gần đây. Trong đó, số lượng độc giả là SV ngành CNSH là 182/ tổng số toàn trường là 20173 **[H9.09.02.06]**. Ngoài ra, trên trang tin thư viện đưa tin nhiều hoạt động quảng bá như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới,… **[H9.09.02.06]**.

Ghi nhận các nỗ lực và thành tích của Thư viện Trường ĐHNT trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011-2015, ngày 27/11/2015 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tặng Bằng khen cho Thư viện Trường ĐHNT **[H9.09.02.07]**. Theo kết quả khảo sát SV khóa cuối, mức độ hài lòng của SV đối với hoạt động Thư viện tăng hàng năm. Kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành CNSH năm học 2019-2020 cho thấy hơn 96% SV đồng ý thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP, 100% đồng ý thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu **[H9.09.01.05].**

2. Điểm mạnh

Môi trường thư viện yên tĩnh, rộng rãi, thoáng mát, quang cảnh đẹp đáp ứng tốt các nhu cầu về học tập và nghiên cứu của NH.

Thư viện áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dễ dàng tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện.

Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú về loại hình; thường xuyên được cập nhật, đáp ứng khá tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, thư viện chưa giúp NH và GV tiếp cận nhanh và kịp thời các tạp chí chuyên ngành CNSH dưới dạng bản in hoặc bản số.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2021-2026, Nhà trường đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.3

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp

Trung tâm TNTH của Trường hiện đang quản lý hoạt động 44 PTN tại tòa nhà A2 và B3 với trang bị các vật tư và thiết bị cơ bản cần thiết. Với số lượng, diện tích và các trang thiết bị hiện tại, các PTN đã đáp ứng nhu cầu cơ bản cho giảng dạy thực hành, thực tập, thí nghiệm và NCKH toàn Trường nói chung và ngành CNSH nói riêng **[H9.09.03.01]**.

Hàng năm có khoảng 300 SV ngành CNSH thực hành và nghiên cứu tại 14 PTN liên quan, như các PTN thực hành CNSH, Kính hiển vi, Vi sinh, Sinh học phân tử, CNSH thực vật, nuôi nấm đông trùng hạ thảo, nuôi vi tảo,…. Trong đó, trang thiết bị bố trí tại các PTN thực hành phục vụ cho đào tạo ngành CNSH được thống kê chi tiết với các thông số rõ ràng. Ngoài các PTN thường xuyên dùng cho SV học tập, còn có khu vực PTN công nghệ cao dành cho nghiên cứu các lĩnh vực chuyên ngành chuyên sâu **[H9.09.03.02]**.

Báo cáo về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành…được ghi chép cụ thể trong Sổ theo dõi vật tư, nhật kí sử dụng thiết bị và nhật kí PTN. Tần suất sử dụng PTN dùng cho ngành CNSH tập trung chủ yếu vào học kì 1 của năm học (từ tháng 9 đến tháng 12 của năm). Vì vậy, ở thời điểm này PTN đôi khi bị quá tải gây ảnh hưởng đến việc đào tạo và NCKH.

Duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp PTN và trang thiết bị

Hoạt động bảo dưỡng thiết bị đã được Trung tâm TNTH quan tâm, xây dựng quy trình bảo dưỡng thiết bị **[H9.09.03.03]**. Kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và

trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt và thông báo công khai trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm, trên cơ sở đó từng đơn vị xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để duy trì và phát triển đáp, ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình **[H9.09.01.04] [H9.09.03.04]**. Do đó hệ thống PTN và các cơ sở thực hành từng bước được bổ sung trang bị máy móc thiết bị có giá trị cao phục vụ đào tạo và NCKH **[H9.09.03.05]**.

Trung tâm TNTH có đội ngũ sửa chữa cơ bản nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn chuyên sâu các máy móc thiết bị công nghệ cao **[H9.09.03.06]**. Số lượng thiết bị liên quan đến ngành CNSH hiện được trang bị tương đối đầy đủ nhưng một số đã dược sử dụng hơn 10 năm, một số thiết bị không đồng bộ hoặc đã hỏng, đa số thiết bị chưa được hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ **[H9.09.03.02].** Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành CNSH, Nhà trường đã phê duyệt danh mục đầu tư máy móc thiết bị năm 2019 - 2020 và đang triển khai mua sắm theo quy định **[H9.09.03.04], [H9.09.03.05]**.

Căn cứ vào đề nghị của Viện CNSHMT năm học 2019-2020, Nhà trường, Trung tâm TNTH, đã phối hợp bố trí lại địa điểm, diện tích phù hợp cho hệ thống các PTN, thực hành theo hướng lâu dài, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH của ngành CNSH.

Có người phụ trách PTN và hồ sơ quản lý, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị

Các PTN đều có người chuyên trách quản lý PTN, thực hành đảm bảo NH, nghiên cứu trong PTN tuân thủ đúng nội quy, quy định tại PTN. Tại các PTN có đủ hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị, tuân thủ theo đúng quy định về quản lý, sử dụng thiết bị tại PTN **[H9.09.03.06]**.

Phản hồi của các bên liên quan

Phản hồi thường xuyên về tình trạng hoạt động của trang thiết bị PTN được người sử dụng ghi cụ thể trong Sổ nhật ký **[H9.09.03.03]**. Kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành CNSH năm học 2019 – 2020 cho thấy tỷ lệ SV đồng ý phòng thực hành/ thí nghiệm đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo đạt khoảng 83%. Ý kiến kiến nghị của SV cuối khóa cho rằng Nhà trường cần thay thế trang thiết bị hư hỏng và sửa chữa, đồng thời cần hiệu chuẩn, hiệu chỉnh kịp thời **[H9.09.01.05]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống PTN được trang bị đủ máy móc, thiết bị và vật dụng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cơ bản cho ngành CNSH.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị chưa đồng bộ, cần có sự đầu tư bổ sung. Trang thiết bị PTN còn chưa được sửa chữa, bảo trì, hiệu chuẩn kịp thời nhằm đảm bảo khả năng hoạt động tối ưu của thiết bị.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Trung tâm TNTH phối hợp với Viện rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư thiết bị mới đảm bảo tính đồng bộ; đồng thời xây dựng và triển khai kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản của đội ngũ GV và SV.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.4

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp

Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và luôn được cập nhật là một trong những yếu tố hàng đầu trong hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như hệ thống máy tính dành cho học tập. Các máy tính này đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ cao, phục vụ 24/24. Hiện có 220 bộ máy tính được phân bố ở các phòng máy chuyên dụng phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ; cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống E-learning; và 100 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng khoa, viện. Bên cạnh đó, văn phòng khoa, viện còn được trang bị máy in, máy photocopy kết nối internet để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn. Tỷ lệ số máy tính phục vụ đào tạo/ Số NH chính quy là 0,18 (220/1.208) **[H9.09.04.01]**.

Nhà trường cũng lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học, KTX. Tất cả các phòng họp, hội trường đều có hệ thống wifi riêng đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Công tác quản lý trong Nhà trường được thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.01]**. Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Các trang web của Trường, Phòng Ban, Khoa, Viện thường xuyên được cập nhật thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo **[H9.09.04.01]**.

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn

Nhà trường đã có quyết định thành lập Tổ CNTT vào tháng 3/ 2016. Nhiệm vụ của tổ CNTT là bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, hệ thống đường truyền, hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định **[H9.09.04.02]**. Trong quá trình hoạt động, tổ CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các bên liên quan.

Đặc biệt, nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, trong năm học 2019-2020, mặc dù có dịch COVID-19 xảy ra như một sự cố bất thường nhưng việc đào tạo trực tuyến trên Zoom và hệ thống NTU E-learning đã được triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả **[H9.09.04.01]**.

Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật

Tại phòng thực hành máy tính có nhật kí thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử **[H9.09.04.02]**. Hệ thống máy chủ, máy tính luôn được bổ sung, cập nhật để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn trường **[H9.09.04.03]**.

Để yêu cầu sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, các phản hồi của các bên liên quan có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Tổ CNTT khi cần tư vấn, triển khai hệ thống mạng máy tính, mạng internet, thiết kế phần mềm, website, cũng như đưa ra những đóng góp để Tổ CNTT hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn. Kết quả

kiểm tra chất lượng mạng ở KTX năm 2017 cho thấy chất lượng đường truyền không ổn định, thường nghẽn mạng vào giờ cao điểm (sau 18h tối). Phiếu khảo sát ứng dụng CNTT trong cơ sở GDĐH theo CV số 960-BG cho biết thông tin về hệ thống CNTT trong Nhà trường **[H9.09.04.04]**. Tuy nhiên, hiện Nhà trường chưa tổ chức lấy ý kiến của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đánh giá của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Trung tâm QHDN&HTSV và Phòng TCHC khảo sát đánh giá của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định

Quy định về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Chính phủ và Bộ GD&ĐT được thể hiện trên trang web của Trung tâm PVTH **[H9.09.05.01].**

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được triển khai thực hiện

Các quy định, tiêu chuẩn hiện hành về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường đã được thực hiện.

Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và giảng đường, đồng thời bố trí 1 NV phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý. Hàng năm đều có các hoạt động phun thuốc trừ muỗi, phòng tránh bệnh xảy ra trong môi trường học đường **[H9.09.05.02]**. Tất cả SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho SV, CBVC của Trường đến khám trong trường hợp bị ốm đau đột xuất. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trưởng đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho SV nhập học khóa mới. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kì hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang **[H9.09.05.02]**.

Trường có lực lượng an ninh và kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Trường; phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh. Nhà trường cũng rất chú trọng đến công tác an toàn về phòng, chống cháy nổ trong Trường; thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy. Các hoạt động tự vệ, an toàn được Nhà trường triển khai diễn tập hàng năm. Tại mỗi PTN đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra **[H9.09.05.02]**. Năm 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHNT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHNT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo về công tác y tế, quản lý sức khỏe cũng đã được thực hiện năm 2019-2020 **[H9.09.05.03]**.

Trường có lực lượng chuyên trách bảo vệ làm việc 24/24, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn cho toàn bộ tài sản và con người trong khuôn viên Trường. Ngoài ra, Nhà trường còn phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh **[H9.09.05.02].**

Trường có các đường đi dẫn đến các khu vực trong Trường, thuận tiện cho hoạt động của xe lăn của người khuyết tật. Bên cạnh đó, phòng học cho người khuyết tật đã được bố trí ở tầng trệt. Tuy nhiên việc bố trí các nhà vệ sinh tại các giảng đường, nhà làm việc chưa chú trọng đến hoạt động của người khuyết tật.

Ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan

Trong Chương trình Sống xanh 11/3/2017 của Đài PT&TH Khánh Hòa, Trường được xếp trong nhóm 3 trường đại học Việt Nam có khuôn viên rộng rãi, không gian xanh và đẹp nhất **[H9.09.05.04].** Qua các đợt khảo sát SV cuối khóa năm 2019-2020, 100% SV ngành CNSH cho rằng Nhà trường đã đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV nhưng khoảng 4% SVchưa đồng ý về chất lượng môi trường sống và học tập **[H9.09.01.05].** Qua đối thoại của lãnh đạo Trường với SV, kiến nghị của SV mong muốn cải thiện chất lượng môi trường sống và học tập. Phản hồi của các bên liên quan có thể thực hiện trực tiếp qua đường dây nóng hoặc qua các đợt khảo sát, đối thoại **[H9.09.05.04].**

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường đại học tại Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nhưng chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Trung tâm PVTH thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

***Kết luận về tiêu chuẩn 9*:**

Về tổng thể, Trường ĐHNT có cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành CNSH nói riêng. Thư viện yên tĩnh, quang cảnh đẹp, áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên, có nguồn tài liệu phong phú, cập nhật, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH. Hệ thống PTN được trang bị đủ máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cơ bản cho ngành CNSH.

Số lượng máy tính và các thiết bị hỗ trợ để phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý được đảm bảo. Hệ thống máy tính, mạng wifi, mạng nội bộ của Trường được duy trì hoạt động ổn định, an toàn và có bộ phận chuyên nghiệp để theo dõi, bảo trì. Trường ĐHNT có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường đại học Việt Nam, thực thi đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

Tuy nhiên, hệ thống máy móc thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH ngành CNSH cần được rà soát, tu sửa, hiệu chỉnh, hiệu chuẩn cũng như đầu tư mua sắm, bổ sung kịp thời để đảm bảo yêu cầu phát triển kỹ thuật công nghệ nhanh chóng của ngành. Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nhưng chưa có lối đi và nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật. Các điểm tồn tại nói trên cần sớm được khắc phục trong các năm học tới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

TIÊU CHUẨN 10

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu sống còn của một trường đại học và mỗi ngành học trong trường trong bối cảnh tự chủ đại học hiện nay ở Việt Nam. Ban giám hiệu Trường ĐHNT đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng. Để nâng cao chất lượng đào tạo, trước hết thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Trong quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Trường đã bắt đầu hình thành và duy trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan một cách có hệ thống, từ đó có thể đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế, phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan

Với mục tiêu đào tạo bám sát nhu cầu thực tế và không ngừng cải tiến chất lượng CTĐT, Nhà trường đã ban hành quy định và thiết lập hệ thống lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan gồm GV, NCV, NV, SV, CSV, chuyên gia, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động nhằm thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH **[H10.10.01.01]**. Phòng ĐBCLKT và các phòng ban, khoa, viện liên quan tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV sau khi kết thúc một khóa học, sau một năm tốt nghiệp và CSV về chất lượng chương trình của ngành đào tạo **[H10.10.01.02]**. Nhà trường cũng tiến hành các đợt khảo sát SV năm cuối về hoạt động giảng dạy của GV và các hoạt động của Nhà trường **[H10.10.01.03]**. Trung tâm QHDN&HTSV là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động **[H10.10.01.04]**. Đồng thời, ý kiến của SV về nội dung và cách thức giảng dạy của từng học phần được thu thập theo từng học kỳ **[H10.10.01.03]**. Kết quả thu thập được chuyển trực tiếp đến BLĐ Viện, bộ môn quản lý học phần và giảng viên phụ trách HP và để phân tích đánh giá và điều chỉnh **[H10.10.01.05]**.

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan cũng được triển khai thông qua các đợt đi thực tế đến các đơn vị có sử dụng lao động, các hội nghị khách hàng, các buổi hội thảo chuyên môn hoặc rà soát/cập nhật CTĐT, hoặc trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với các CSV và cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp **[H10.10.01.06]**.

Viện CNSHMT cũng thiết lập hệ thống lấy ý kiến phản hồi thông qua các đợt khảo sát thực tế. Viện tổ chức đợt khảo sát CSV và nhà tuyển dụng tại Khánh Hòa năm 2019-2020 **[H10.10.01.07], [H10.10.01.08]**. Đồng thời, Viện cũng thu thập ý kiến phản hồi của SV thông qua các CVHT **[H10.10.01.09]** và các buổi chào cờ của SV **[H10.10.01.10].**

Thông tin phản hồi được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH

Căn cứ vào kết quả thu được từ đợt khảo sát SV, cựu SV và nhà tuyển dụng lao động của Nhà trường **[H10.10.01.02]**, **[H10.10.01.03]**, **[H10.10.01.04]**,

[H10.10.01.05] và Viện **[H10.10.01.06]**, **[H10.10.01.07], [H10.10.01.08], [H10.10.01.09], [H10.10.01.10]** thông tin tuyển sinh **[H10.10.01.11]**, kết quả kiểm tra ngoại ngữ, tin học **[H10.10.01.11]**, Hội đồng xây dựng CTDH ngành CNSH đã tiến hành phân tích, xử lý thông tin phản hồi xuyên suốt và đồng bộ trong cả chu kỳ đào tạo và cân nhắc kỹ các nội dung cần điều chỉnh đối với CTDH **[H10.10.01.12]**. Khối lượng học tập đã được điều chỉnh, CTĐT K54-57 có 135 tín chỉ, K58 là 157 và K60 là 160 TC, K62 là 158 TC. Để đáp ứng nhu cầu xã hội, ngành CNSH được định hướng ứng dụng theo 2 chuyên ngành CNSH thực phẩm - thủy sản và CNSH y dược – thú y. Một số HP chuyên sâu như Chuẩn đoán bệnh thuỷ sản, CNSH thực phẩm, Vi sinh vật y học, Các hợp chất sinh học biển trong y dược đã được bổ sung vào CTĐT theo 2 chuyên ngành nhằm cung cấp đủ kiến thức nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ở các giai đoạn sau của CTĐT cũng như đảm bảo NH có đủ năng lực lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng mới và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Các HP thực hành được tách riêng ra khỏi các học phần lý thuyết. Nội dung các học phần lý thuyết cũng được điều chỉnh theo hướng tích hợp kiến thức cơ bản với kiến thức thực tiễn **[H10.10.01.12**].

Dựa trên kết quả thu thập ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ và khả năng tiếp cận công việc sau tốt nghiệp, từ năm học 2018-2019, Viện xây dựng chuẩn tốt nghiệp là B1 cho ngành CNSH **[H10.10.01.13]**, điều chỉnh HP tốt nghiệp **[H10.10.01.14]** và HP nhập môn CNSH **[H10.10.01.14]**.

Tuy nhiên, thông tin thu thập từ các bên liên quan đôi khi còn bị gián đoạn, số lượng mẫu khảo sát hạn chế dẫn đến thông tin có thể chưa đủ đại diện, số liệu liên quan trực tiếp đến các chuyên ngành còn ít, và chưa được xử lý đồng bộ, do đó ảnh hưởng đến việc cập nhật và cải tiến CTDH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về yêu cầu của nguồn nhân lực; thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Số ý kiến phản hồi của CSV, nhà tuyển dụng còn ít, dẫn đến thông tin có thể chưa đủ đại diện; thông tin thu thập chưa được xử lý đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện CNSHMT phối hợp với Trung tâm QHDN&HTSV và các phòng ban chức năng thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan định kỳ hàng năm, tăng số lượng mẫu và phân tích tổng thể để điều chỉnh, cải tiến CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành CNSH được thực hiện theo quy định số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17 tháng 3 năm 2014 và số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2018 [**H10.10.02.01**].

Thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH căn cứ các quy định mới của Bộ GG&ĐT và thực tiễn đào tạo của Nhà trường [**H10.10.02.02**]. Quy trình ban hành năm 2014 đã được rà soát và cập nhật trong năm 2018 [**H10.10.02.01**]. Kết quả cập nhật cụ thể được thể hiện trong CTĐT được công bố **[H10.10.02.03]** và quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT **[H10.10.02.04]**.

Cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Dựa trên việc rà soát, đánh giá ở trên, quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành CNSH sau đó đã được cải tiến trong quy định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07 tháng 9 năm 2018 [**H10.10.02.05**], trong đó Điều 5 về Tổ chức xây dựng CTĐT quy định 7 bước tiến hành xây dựng CTĐT (so với 9 bước theo quy trình năm 2014). Đặc biệt, theo quy trình cải tiến đã bổ sung bước xây dựng khối lượng kiến thức cần thiết để đảm bảo mục tiêu và CĐR của CTĐT và bước đối sánh với các CTĐT khác để đo lường tương đối chất lượng của CTĐT nhằm đảm bảo các điều kiện đào tạo của ngành theo quy định mới của Bộ GG&ĐT [**H10.10.02.05]**.

Một trong những ý nghĩa nổi bật từ việc cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH là những thay đổi thực tế trong CTĐT. HP Sinh học đại cương đã được rà soát, cập nhật phù hợp với quy định chung của Trường, theo hướng phát triển năng lực đảm bảo CĐR và phù hợp với từng ngành học **[H10.10.02.06], [H10.02.07]**.

Tuy nhiên, để đáp ứng kịp xu hướng phát triển của xã hội, việc rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH cần được thực hiện một cách thường xuyên hơn.

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập rõ ràng, được rà soát và cải tiến dựa trên các điều kiện triển khai thực tiễn và quy định mới của Bộ GG&ĐT, từ đó làm cơ sở cải tiến CTDH đảm bảo được tính khoa học và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được thực hiện một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng ĐBCL& KT phối hợp với các phòng ban chức năng tiến hành rà soát, đánh giá và cải tiến (nếu cần) quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo sát yêu cầu mới đặt ra.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 10.3

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác giám sát, KTĐG trong việc ĐBCL giáo dục, Trường ĐHNT đã ban hành các quy định liên quan nhằm yêu cầu và hướng

dẫn GV thực hiện các hoạt động đánh giá quá trình, thi kết thúc HP nhằm đánh giá KQHT của NH, cũng như tổ chức thi chung đối với các HP đại cương **[H10.10.03.02]**. Từ NH 2019-2020, Nhà trường ban hành quy định về ngân hàng đề thi và sử dụng rubric trong đánh giá quá trình **[H10.10.03.03]**.

Triển khai rà soát, đánh giá để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

Để tăng cường hiệu quả rà soát, đánh giá nhà trường đã thành lập tổ chuyên gia về chất lượng đào tạo để hỗ trợ phòng ban chức năng, các BCN CTĐT và GV **[H10.10.03.01].** Việc rà soát được bắt đầu từ việc khảo sát NH về hoạt động giảng dạy ở từng kỳ. Sau khi kết thúc quá trình giảng dạy các HP, Viện phối hợp với Phòng ĐBCLKT tổ chức thu thập ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV; kết quả thu thập được thống kê và chuyển đến BM và GV. Các BM liên quan tổ chức họp, tổng hợp và tiếp thu ý kiến của SV làm cơ sở thực hiện các điều chỉnh cần thiết cho quá trình giảng dạy **[H10.10.03.04]**.

Để tạo điều kiện cho SV tích cực phấn đấu và rèn luyện nhằm đạt CĐR, Nhà trường đã đưa ra quy định đánh giá KQHT của SV theo nhiều thành phần, trong đó điểm đánh giá quá trình được chú trọng với tỷ lệ không quá 50% điểm chung **[H10.10.03.05]**. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV **[H10.10.03.06]**.

Ngoài ra, mỗi lớp có 1-2 CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ, thông qua các buổi sinh hoạt lớp để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt **[H10.10.03.07]**. Tỷ lệ SV yếu kém cũng thường xuyên được theo dõi để kịp thời có các biện pháp giúp đỡ **[H10.10.03.08]**.

Trong các buổi sinh hoạt chuyên môn đầu năm học và hàng tháng, các BM trao đổi về tình hình học tập của SV, chia sẻ các kiến thức mới về chuyên môn, thảo luận để tìm các giải pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp với từng học phần, cập nhật ĐCCTHP để thực hiện được CĐR của CTĐT **[H10.10.03.04]**.

Các kinh nghiệm đúc kết từ các buổi sinh hoạt học thuật tại BM được trình bày, phân tích và thảo luận trong các Hội nghị học tốt và Hội thảo Đổi mới phương pháp giảng dạy hàng năm của Viện. Viện cải tiến cách thức tiến hành Hội nghị học tốt NH

2016-2017 theo hướng lắng nghe các ý kiến phản hồi của SV, đặc biệt là các SV yếu kém, và các khó khăn của SV khi học các HP chuyên ngành. Trong những năm tiếp theo, trên cơ sở tiếp thu các ý kiến của SV, Viện nâng cấp tổ chức Hội thảo Đổi mới phương pháp giảng dạy, chú trọng thảo luận việc cải tiến phương pháp dạy và học, đặc biệt là các HP lý thuyết có nhiều khái niệm phức tạp, và các HP thực hành, tăng cường lồng ghép tiếng Anh chuyên ngành và hoạt động NCKH, kiến tập, thực địa nhằm đáp ứng CĐR theo hướng tiếp cận đa dạng hóa các đối tượng SV **[H10.10.03.09]**.

Giảng viên Viện CNSHMT được khuyến khích đẩy mạnh phương pháp giảng dạy tích cực, sử dụng công cụ E-learning và kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm cho SV **[H10.10.03.10]**. Bên cạnh đó, GV Viện CNSHMT cũng tiếp cận và đa dạng hóa các hình thức đánh giá KQHT của NH như xây dựng ngân hàng đề thi chung cho HP đại cương (Sinh học đại cương) theo hướng đánh giá năng lực, bước đầu áp dụng Rubric cho các HP thực hành. Các hình thức đánh giá đều được tổng hợp và phân tích theo phổ điểm và thảo luận, rút kinh nghiệm trong các buổi sinh hoạt học thuật của BM **[H10.10.03.11]**.

Trong thời gian qua, việc đánh giá hoạt động và KQHT của NH đối với một số HP còn thiên về định tính hơn là định lượng. Nhất là việc rà soát hiệu quả lựa chọn và sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR còn hạn chế. Do đó cần phải rà soát tổng thể để đánh giá mức độ đáp ứng CĐR chi tiết, định lượng cho tất cả HP.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa KQHT của NH với CĐR cho một số HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện CNSHMT tăng cường phân tích định lượng kết quả kiểm tra và đánh giá các HP trong CTĐT để đảm bảo đạt CĐR.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.4

Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học

Nhà trường rất chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NCKH thông qua thực hiện chính sách, chế độ có tác dụng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tìm kiếm, xây dựng và triển khai các hoạt động KHCN **[H10.10.04.01]**, **[H10.10.04.02]**, và ban hành quy định về đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN **[H10.10.04.03]**, cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ **[H10.10.04.04]**.

Phòng KHCN và Phòng HTĐN với sự hỗ trợ của đội ngũ cộng tác viên thường xuyên cập nhật và gửi thông báo liên quan đến đề xuất nhiệm vụ KHCN các cấp và các dự án quốc tế đến GV một cách kịp thời **[H10.10.04.05]**. Qua đó, hoạt động NCKH và CGCN của Viện CNSHMT đã có những bước phát triển đáng kể, hàng năm có nhiều dự án, đề tài các cấp và HĐ CGCN của GV **[H10.04.06]**, đề tài NCKH của SV **[H10.10.04.07]** được đăng ký và thực hiện. Các đề tài, dự án được định hướng theo các chuyên ngành đào tạo và hướng nghiên cứu chính của GV, lồng ghép, bổ sung kiến thức cho các HP chuyên ngành, đồng thời luận án SV là sản phẩm đào tạo của hầu hết các đề tài **[H10.10.04.07]**. Nhiều công trình công bố mang tính thực tiễn và học thuật cao **[H10.10.04.08]**, góp phần tích cực vào sự phát triển KHCN của Nhà trường nói chung cũng như công tác đào tạo ngành CNSH nói riêng.

Các kết quả NCKH được chuyển tải thành nội dung/chuyên đề GD trong CTDH

Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo và chuyên khảo, trong đó có các sách xuất bản bằng tiếng Anh **[H10.10.04.08]**. Những đầu sách này đã trở thành tài liệu học tập của nhiều HP chuyên môn và là tài liệu tham khảo bổ ích cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên. Điển hình là kết quả NCKH từ các nhóm nghiên cứu trong Viện được đúc kết trong các sách chuyên khảo và ứng dụng trong giảng dạy các HP như Công nghệ Probiotic, CNSH biển, Đa dạng sinh học, Tin sinh học, Polymer sinh học biển, Các hoạt chất sinh học biển, CNSH thực vật, Nuôi cấy mô và tế bào thực vật**,…[H10.10.04.08].**

Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học

Hoạt động NCKH của Viện CNSHMT được tổ chức theo các nhóm nghiên cứu, bám sát các chuyên ngành đào tạo của CTĐT. Các đề tài dự án có số lượng và chất lượng tăng hàng năm **[H10.10.04.07]**. Các kết quả NCKH được GV và SV tham khảo phục vụ cho NCKH và làm đề tài luận văn tốt nghiệp. Với sự hỗ trợ của các đề tài NCKH nhiều hoạt động giảng dạy được triển khai trong một số HP như Thực hành Đa dạng sinh học thông qua hoạt động thực địa, kết hợp với chương trình trao đổi SV, tham gia tuần lễ Ecoweek, bổ sung sản phẩm trưng bày ở Bảo tàng Thủy sinh Trường **[H10.04.09]**.

Kết quả NCKH và các định hướng mới được các GV tích cực giới thiệu, tư vấn nhờ đó đã khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, dưới dạng trực tiếp làm chủ nhiệm đề tài NCKH của SV hoặc tham gia nghiên cứu trong các đề tài NCKH cùng với giảng viên. Thông qua các đề tài NCKH, SV đã hình thành khả năng nghiên cứu độc lập, hoàn thiện các kỹ năng cần thiết và tính sáng tạo trong khoa học, cũng như công bố các kết quả NCKH **[H10.04.07]**.

Tuy nhiên, ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số GV và HP. Các hoạt động NCKH chỉ mới tập trung vào chuyên môn, chưa quan tâm nhiều đến các hoạt động về phương pháp giảng dạy.

2. Điểm mạnh

Ngày càng có nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV và SV liên quan tới hoạt động dạy và học được thực hiện, mang lại uy tín khoa học cho Nhà trường và Viện. Kết quả NCKH về chuyên môn đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các giáo trình, tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành CNSH.

3. Điểm tồn tại

Ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chưa được triển khai đều ở tất cả các HP và các đề tài về phương pháp giảng dạy chưa được đầu tư triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện chỉ đạo và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong các HP chuyên ngành, phát triển bổ sung một số HP chuyên đề sâu có cập nhật kết quả NCKH mới nhất của GV.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường và Viện đã thiết lập, từng bước hoàn thiện và ban hành văn bản về hệ thống thu thập thông tin phản hồi để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu NH **[H10.10.01.01]**. Phòng ĐBCLKT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.01.01]**. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ **[H10.10.05.01**], đối thoại SV **[H10.10.05.02]** hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng **[H10.10.05.03]**, cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của SV năm cuối **[H10.10.05.04]**.

Thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ

Chất lượng phục vụ của thư viện liên tục được cải tiến, do đó các phản hồi của độc giả trong năm 2019 đều rất tích cực, thể hiện mức độ hài lòng cao với các dịch vụ của thư viện (>60%) **[H10.10.05.05]**. Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động, số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể. Số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm, hiện thư viện đã có khoảng 117.182 tài liệu số và 23.043 tài liệu văn bản bao gồm sách, báo chí, đa phương tiện, giáo trình, bài giảng, khóa luận, luận văn luận án, kết quả NCKH (cập

nhật ngày 4/8/2020) **[H10.10.05.06]**. Tất cả các HP có trong CTĐT ngành CNSH đều có tối thiểu 01 tài liệu học tập chính và 02 tài liệu tham khảo phụ trợ. Thư viện đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, thường xuyên cập nhật tài liệu mới trên trang web thư viện, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới **[H10.10.05.07]**.

Tiếp thu các phản ảnh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định **[H10.10.05.08]**.

Để tăng hiệu quả khai thác hệ thống PTN được trang bị máy móc, thiết bị khá hiện đại phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH, Trung tâm TNTH thường xuyên tiếp thu ý kiến phản hồi của SV và GV thông qua các các cuộc họp định kỳ và Hội nghị CNVC các đơn vị. Từ học kỳ II năm học 2019-2020, Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập thông qua phiếu khảo sát **[H10.10.05.09]**. Hàng năm, trung tâm đều có kế hoạch bổ sung để có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập, nghiên cứu cho GV và SV ngành CNSH **[H10.10.05.09]**. Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Hệ thống khóa từ đã được đưa vào sử dụng tại khu PTN Công nghệ cao về CNSH (từ năm học 2015-2016) và khu B3 (từ năm học 2017-2018), nhờ đó GV có thể chủ động hơn trong việc triển khai các nghiên cứu. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân **[H10.10.05.10]**. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thực hiện được việc bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị thường xuyên, dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ NCKH của GV và SV. Các PTN phục vụ thực hành, thực tập của SV đôi khi quá tải trong mùa cao điểm, và chưa được bố trí hợp lý.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Khu KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách tham quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho cảnh quan Nhà trường **[H10.10.05.010]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu và rèn luyện của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Điểm tồn tại

Công tác hỗ trợ SV và cán bộ NCKH chưa đáp ứng nhu cầu; công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ, hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Trung tâm TNTH triển khai rà soát, cải tiến phương pháp phục vụ và bố trí lại các PTN phục vụ thực hành, thực tập. Đồng thời, xây dựng kế hoạch kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống

Cơ chế phản hồi các bên liên quan tại Trường được thực hiện có hệ thống. Nhà trường đã ban hành các quy định và kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan **[H10.10.06.01]**. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn trường **[H10.10.06.02]** và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy cuối mỗi học kỳ **[H10.10.06.03]**, lấy ý kiến của SV năm cuối vào cuối năm học **[H10.10.06.04].** Phòng CTCT&SV thực hiện lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học **[H10.10.06.05]** và chủ trì họp giao ban công tác SV hàng tháng **[H10.10.06.06].** Trung tâm QHDN&HTSV thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp **[H10.10.06.07]**, khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng **[H10.10.06.08].** Phòng TC-HC tập hợp ý kiến tại các

buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần **[H10.10.06.09].** Mọi SV, VC, người lao động trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý **[H10.06.10]**.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến

Cơ chế phản hồi các bên liên quan được đánh giá và cải tiến định kỳ. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các bên liên quan bằng hình thức phiếu giấy **[H10.10.06.12]** nhưng việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó **[H10.10.06.13]**. Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi **[H10.10.06.14]**, **[H10.10.06.15], [H10.10.06.16], [H10.10.06.17]**, **[H10.10.06.18]**, **[H10.10.06.19]**. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh CTĐT **[H10.10.06.11]** và phục vụ cải tiến công việc tại BM, đơn vị. Tiếp thu ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy, các BM đã tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng giảng dạy **[H10.10.06.20]** và gửi về phòng ĐBCL&KT để tổng hợp. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Nhà trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm **[H10.10.06.21]**. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Nhà trường thông qua các thầy cô ở BM, BLĐ khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường. Từ đó Nhà trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV **[H10.10.06.06] [H10.10.06.22]**.

Dựa vào các kết quả khảo sát từ các đơn vị chức năng của Trường, Viện và BM tăng cường rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT **[H10.10.06.23]**. BCN CTĐT có đại diện nhà tuyển dụng được mời làm thành viên chính thức **[H10.10.06.24]**. Viện CNSHMT đã cử các đoàn công tác trực tiếp đến các địa phương lấy ý kiến phản hồi từ các sở ban ngành, doanh nghiệp và CSV làm cơ sở để cải tiến CTĐT **[H10.10.01.05]**.

Tuy nhiên, nhà trường chưa có cơ chế thu thập ý kiến phản hồi có hiệu quả để tiếp nhận ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của các phòng ban, đơn vị phục vụ từ các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Nhà trường chưa được khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ II, năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ thực hiện khảo sát thêm về đối tượng viên chức hành chính và một số hoạt động của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường ĐHNT đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành CNSH. Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong Viện đã được đúc kết và đưa vào

xây dựng các giáo trình, tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành CNSH. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, số ý kiến phản hồi của CSV, nhà tuyển dụng còn ít, dẫn đến thông tin có thể chưa đủ đại diện, vì vậy dữ liệu chưa toàn diện, chưa được phân tích đánh giá kịp thời để cải tiến quy trình thiết kế và cải tiến CTDH. Việc rà soát sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP còn thiên về định tính hơn định lượng. Ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chưa phổ biến đối với tất cả các HP và chưa quan tâm nhiều đến mảng nghiên cứu phương pháp giảng dạy. Công tác hỗ trợ SV và CBVC NCKH tại các PTN đôi khi thiếu tính linh động, kịp thời; hệ thống PTN chưa đồng bộ, hoạt động bảo trì, bảo dưỡng chưa hiệu quả, nhanh chóng, nhất là đối với các kỹ thuật công nghệ cao. Từ các điểm tồn tại này, Nhà trường và Viện đã xây dựng kế hoạch hành động phù hợp để kịp thời và liên tục cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

TIÊU CHUẨN 11

KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Kết quả đầu ra là kết quả cuối cùng của quá trình đào tạo tại Trường, bao gồm tất cả các kết quả của NH đạt được sau thời gian học tập tại Trường và là cơ sở để đánh giá, so sánh giữa các năm học, khóa học, từ đó giúp các bên liên quan cải tiến chất lượng một cách phù hợp, hiệu quả. Hơn nữa, "Kết quả đầu ra" còn là một tiêu chuẩn cứng quyết định đến sự tồn tại của ngành, của Nhà trường dựa theo quy định mới về chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Vì vậy, Nhà trường và Viện CNSHMT luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành CNSH, đảm bảo có kết quả đầu ra tốt nhất.

Các thông số chính của "Kết quả đầu ra" bao gồm tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Đối với ngành CNSH tại Trường ĐHNT, các thông số này đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 11.1

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập và cập nhật hàng năm

Tỉ lệ thôi học và tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành CNSH trong từng năm học được theo dõi trên phần mềm đào tạo do các phòng chức năng quản lý như: Phòng ĐTĐH, Phòng CTCTSV, Viện CNSHMT và các CVHT của từng lớp. Các tỉ lệ này được thống kê theo từng học kỳ và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình đào tạo của Nhà trường đối với từng ngành trong toàn trường. Số liệu thống kê được công bố năm 2019 về kết quả đánh giá, đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp của Nhà trường đã được dùng để đối chiếu, so sánh với các năm trước, để Viện, Nhà trường có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Viện đã giao nhiệm vụ cho các CVHT rà soát KQHT của SV theo từng học kỳ, tìm hiểu lý do SV còn nợ các HP trên cơ sở đó đề xuất với Nhà trường các giải pháp nhằm hỗ trợ cho SV đăng ký trả nợ kịp thời các HP (như việc mở các lớp HP phù hợp, đặc biệt là cho SV năm cuối trả nợ HP kịp thời) **[H11.11.01.01], [H11.11.01.02], [H11.11.01.03], [H11.11.01.04]**.

Vào cuối mỗi học kỳ, Phòng CTCTSV chịu trách nhiệm xem xét, đối chiếu so sánh KQHT và rèn luyện của SV với quy chế đào tạo theo Quyết định số 197/QĐ-ĐHNT và Quyết định số 623/QĐ-ĐHNT của từng học kỳ để có cảnh báo sớm đến các SV có nguy cơ bị buộc thôi học, giúp các SV yếu kém kịp thời điều chỉnh thái độ, phương pháp học tập đúng đắn **[H11.11.01.05]**. Tỷ lệ thôi học được thống kê từ năm 2015 đến 2019 của ngành CNSH được thể hiện trong Bảng 11.1.

Bảng 11.1 Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn ngành CNSH trong 5 năm (2016-2020)

Năm học	2016	2017	2018	2019	2020	Trung bình (%)
Tổng số SV mỗi khóa	72	148	85	82	49	**87,2**
Số SV thôi học	4	2	3	3	2	**2,8**
Tỷ lệ SV thôi học (%)	5,5	1,3	3,5	3,6	4,1	**3,6**
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	46	80	66	46	35	**59,5**
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	67,6	54,8	80,5	58,1	74,5	**70,5**

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được được đánh giá, phân tích, giám sát

Tỷ lệ trung bình SV thôi học trong 5 năm học từ 2015-2019 của ngành CNSH **là 3,6%.** Lý do SV thôi học ngoài một phần do yếu tố khách quan là tình hình chung của các trường đại học trên toàn quốc (học tạm để năm tiếp theo thi ngành khác/trường khác), còn có lý do chủ quan là SV không kịp thích ứng với môi trường học tập mới nên có KQHT yếu kém và bị buộc thôi học **[H11.11.01.06]**. Tuy nhiên, từ năm học 2016-2017, nhờ có sự điều chỉnh kịp thời trong công tác quản lý, CVHT, GV phụ trách HP tăng cường gặp gỡ, hướng dẫn SV trong các buổi gặp gỡ đầu năm/đầu mỗi học kỳ đã giúp SV có những điều chỉnh kịp thời trong học tập, sinh hoạt nên đã kiểm soát được số SV thôi học hàng năm trong khoảng 2-4 SV.

Tỷ lệ trung bình SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành CNSH trong 5 năm học từ 2014-2019 là 63%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn không đồng đều giữa các khoá, trong đó khoá K55 và K57 thấp hơn so với các khoá còn lại.

Đội ngũ CVHT và GV của Viện đã phân tích và chỉ ra nguyên nhân của việc SV tốt nghiệp không đúng hạn. Bên cạnh các nguyên nhân chủ quan từ phía SV (có thể là do SV gặp khó khăn khi hoàn thành đầu ra ngoại ngữ, quốc phòng an ninh, một số HP đại cương, động cơ, ý thức học tập của một bộ phận SV chưa tốt, một số SV dành nhiều thời gian đi làm thêm,…) còn do sự liên kết giữa CVHT và lớp chưa chặt chẽ, và sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng với Viện trong việc thống kê, đánh giá tiến độ học tập của SV chưa kịp thời để có giải pháp nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp.

Đối sánh hàng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT

Tỷ lệ SV thôi học của ngành CNSH và các ngành khác được phân tích, đối sánh trong chu kỳ đánh giá và được thể hiện trong Bảng 12.1. Tỷ lệ SV thôi học ngành CNSH **(3,6%)** thấp hơn với tỷ lệ SV thôi học của ngành KTMT trong cùng Viện (11,5%), thấp hơn một số ngành khác trong Trường như Công nghệ chế biến thủy sản (4,2%) và Kỹ thuật tàu thủy (6,2%), cũng như thấp hơn ngành CNSH của Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP HCM (15,8%) trong cùng thời kỳ **[H11.11.01.06].**

Bảng 11.2 Tỷ lệ SV thôi học của ngành CNSH và các ngành được đối sánh trong chu kỳ đánh giá (2015-2019)

Đối tượng đối sánh	**2015 - 2016 (K57)**	**2016 - 2017 (K58)**	**2017 - 2018 (K59)**	**2018 - 2019 (K60)**	**2019- 2020 (K61)**	**Trung bình (%)**
Tỷ lệ SV thôi học của ngành CNSH (ngành TĐG)	**5,5**	**1,3**	**3,5**	**3,6**	**4,1**	**3,6**
Tỷ lệ SV thôi học của ngành KTMT (trong Viện)	15,7	15,7	12,5	-	-	**11,5**
Tỷ lệ SV thôi học của ngành CNCB Thuỷ sản (ngoài Viện)	10	2,2	4,3	-	-	**4,2**
Tỷ lệ SV thôi học của ngành KTTT (ngoài Viện)	11,6	4,3	9,7	-	-	**6,2**
Tỷ lệ thôi học của ngành CNSH trường ĐHCNTP TP HCM (ngoài trường)	14	16,4	13,9	19,0	-	**15,8**

Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của ngành CNSH và các ngành khác được đối sánh trong chu kỳ đánh giá và được thể hiện trong Bảng 11.3. Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của ngành CNSH (70,5%) cao hơn tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình đúng hạn của toàn Trường (61,4%), cao hơn ngành NTTS (67,8%), CNCBTS (67,5%), KTMT trong Trường (64,9%), nhưng thấp hơn ngành CNSH của Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP HCM (79,4%) trong cùng thời kỳ **[H11.11.01.06].**

Bảng 11.3 Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trung bình của ngành CNSH và các ngành được đối sánh trong chu kỳ đánh giá (2015-2019)

Đối tượng đối sánh	2015 - 2016 (K54)	2016 - 2017 (K55)	2017 - 2018 (K56)	2018 - 2019 (K57)	2019- 2020 (K58)	Trung bình (%)
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của Trường	61,0	51,8	74,7	52,3	-	61,4
Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của ngành CNSH (ngành TĐG)	67,6	54,8	80,5	58,1	74,5	70,5
Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của ngành KTMT (trong Viện)	60,0	57,1	86,7	48,3	-	64,9
Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của ngành CNCBTS (ngoài Viện)	47,2	65,0	89,7	71,3	-	67,5
Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của ngành NTTS (ngoài Viện)	56,0	50,0	97,7	63,2	72,2	67,8
Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của ngành CNSH trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP HCM (ngoài trường)	78,7	69,5	-	-	-	79,4

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng thông qua rất nhiều các hoạt động hỗ trợ SV các khóa diễn ra thường xuyên như: gặp gỡ SV mới vào đầu năm, sinh hoạt lớp với CVHT 02 tuần/lần, hội nghị học tốt SV, tọa đàm, giao lưu với doanh nghiệp, chào cờ SV 2-3 lần/học kỳ do Viện tổ chức, CVHT gặp gỡ SV yếu kém,… đã giúp cho SV nắm bắt tình hình, cơ hội học tập và rèn luyện, tháo gỡ vướng mắc, từ đó yên tâm học tập và tìm được phương pháp học tập và rèn luyện phù hợp.

Bên cạnh đó, đội ngũ CVHT của Viện **[H11.11.01.07]** là các GV trẻ, năng động và nhiệt huyết trong các hoạt động để có thể gần gũi và hiểu được tâm tư nguyện vọng của SV, từ đó đã có những tư vấn giải quyết các thắc mắc của SV, giúp SV vượt qua khó khăn và thấu hiểu được ngành nghề mà mình theo học. Ngoài ra, Đoàn Thanh niên, Hội SV, CLB học thuật SV **[H11.11.01.08]**, với những hoạt động thiết thực, sinh hoạt định kỳ, thường xuyên đã giúp SV học tập, rèn luyện tốt hơn.

Hiện tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNSH cao hơn so với các ngành khác trong Trường, nhưng còn dao động nhiều giữa các năm. Vì vậy, Viện và Nhà trường đã và đang có những giải pháp kịp thời nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp này. Điển hình như Viện lập kế hoạch rà soát SV của từng khóa theo học kỳ, trên cơ sở đó nắm bắt những khó khăn và nguyện vọng của các SV, đề xuất với Nhà trường về kế hoạch mở các lớp HP phù hợp, tạo điều kiện cho các SV trả nợ các HP nhằm đảm bảo thời gian tốt nghiệp cho SV **[H11.11.09.09]**.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ tốt nghiệp ngành CNSH đạt trung bình 70,5% trong giai đoạn 2016 – 2020, cao hơn nhiều ngành khác trong Trường ĐHNT.

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp hỗ trợ SV hoàn thành CTĐT đúng hạn và giảm tỷ lệ thôi học đôi lúc chưa đồng bộ, chưa liên tục hàng năm và chưa đạt hiệu quả tối ưu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện định kỳ đánh giá (6 tháng /lần phân tích kết quả đánh giá quá trình và kết quả thi cuối kỳ), đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tìm hiểu nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng hạn để có giải pháp phù hợp, kịp thời.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNSH được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc thực hiện Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ **[H11.11.01.02].**

Theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT là 4 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch (có thể 3 – 3,5 năm) hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình (nhưng không quá 8 năm). Một số SV có thể chậm tiến độ 1 hoặc 2 học kỳ do không hoàn thành cùng lúc nhiều hoặc một số HP, đặc biệt là các HP trong khối GDĐC. Số SV hoàn thành chương trình trước thời hạn là rất ít, cho đến nay ngành CNSH chỉ có 1 SV khóa 58, SV này có KQHT khá và đã đăng ký học vượt một số HP để hoàn thành trước chương trình 1 học kỳ **[H11.11.02.01]**.

Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm xây dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (http://qldt.ntu.edu.vn), đồng thời có cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CNSH được trình bày tại bảng 11.4.

Bảng 11.4 Thời gian tốt nghiệp trung bình một số ngành trong trường của chu kỳ đánh giá (2015-2019)

Năm học/Khóa học	**2015-2016 (K54)**	**2016-2017 (K55)**	**2017-2018 (K56)**	**2018-2019 (K57)**	**2019-2020 (K58)**	**Trung bình (năm)**
Ngành CNSH	4,4	4,5	4,2	4,4	4,2	**4,3**
Ngành KTMT (trong Viện)	4,4	4,4	4,1	4,4	4,5	**4,4**
Ngành NTTS	4,44	4,5	4,02	4,36	4,28	**4,32**
Ngành CNCBTS	4,5	4,4	4,1	4,3	4,3	**4,3**
Ngành KTTT	4,6	4,6	4,2	4,5	4,6	**4,5**
Trường ĐHNT	4,4	4,5	4,3	4,5	4,4	**4,4**

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNSH trong giai đoạn 2016-2020 là 4,3 năm. Tỷ lệ trung bình này thấp hơn với tỷ lệ tương ứng của toàn Trường (4,4 năm) nhưng cao hơn ngành CNSH của Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP HCM (4,1 năm) trong giai đoạn 2013-2017 **[H11.11.01.01]**.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được đối sánh để cải tiến chất lượng

Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chủ yếu là giữa các khóa với nhau nhằm đề xuất giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNSH dao động không nhiều giữa các khoá (từ 4,2 đến 4,5 năm) và khác biệt không nhiều với các ngành khác trong Trường và trung bình toàn trường (từ 4,0 đến 4,6).

Hàng năm, Nhà trường và Viện tổ chức Hội nghị học tốt để SV, GV chia sẻ kinh nghiệm học tốt **[H11.11.02.02]** nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Một số giải pháp đã được đề xuất từ năm học 2020 - 2021 như là giao CVHT theo dõi tiến độ học tập của SV qua từng học kỳ, tổng hợp số liệu về kết quả học tập và rèn luyện SV của từng lớp, có phân tích và đối sánh với kết quả học tập của kỳ trước/năm trước. CVHT gửi bản báo cáo này tới Viện để xem xét, giải quyết các đề xuất (nếu có) của từng trường hợp SV có kết quả học tập yếu kém CVHT **[H11.11.02.03].** Đối với SV đào tạo đúng hạn và SV quá hạn, Viện luôn thông tin kịp thời đến SV về tiến độ đào tạo và các thông tin liên quan: Thời gian đăng ký môn học, thời gian thực tập, xét làm khóa luận hoặc học môn bổ sung, xét tốt nghiệp, điều kiện cần tốt nghiệp.

Từ năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho các bộ phận chức năng (Phòng ĐTĐH và Phòng CTCTSV) giám sát, đôn đốc các Khoa/Viện thực hiện đúng kế hoạch đào tạo. Tổ CNTT cấp quyền và hướng dẫn chi tiết cho cán bộ, GV việc truy cập phần mềm quản lý đào tạo để thống kê, phân tích dữ liệu phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo.

Mặc dù Viện đã triển khai một số giải pháp để có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình, tuy nhiên các giải pháp này chưa đủ mạnh, chưa đồng bộ từ các bên liên quan để có thể giảm đáng kể thời gian tốt nghiệp trung bình trong chu kỳ đánh giá.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp giúp NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đủ mạnh và chưa đồng bộ từ các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện phối hợp với các bên liên quan tăng cường giám sát kế hoạch học tập của SV; hỗ trợ, giúp đỡ SV kịp thời để đảm bảo thời gian tốt nghiệp trung bình của SV tiếp cận với thiết kế của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.3

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm

Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Nhà trường, trong đó Trung tâm QHDN&HTSV chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm tốt nghiệp **[H11.11.03.01]**. Các dữ liệu bao gồm vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá **[H11.11.03.02]**.

Quy trình khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp trong khoảng 12 tháng được Nhà Trường triển khai thực hiện theo kế hoạch số 757/KH- ĐHNT **[H11.11.03.03]**.

Việc khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp được Viện phối hợp với Phòng CTSV, Trung tâm QHDN&HTSV thông qua hình thức khảo sát CSV định kỳ 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Từ năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho Trung tâm QHDN&HTSV phối hợp với Viện CNSHMT tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng; có phương án nhắc nhở SV tốt nghiệp tiếp tục duy trì hộp thư email với tên miền @ntu.edu.vn do Nhà trường cung cấp cho SV trong một năm để làm cầu nối liên lạc nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra. Viện cũng đã thành lập Ban liên lạc CSV các khóa thông qua trang facebook, định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ giao lưu, gặp mặt hàng năm nhằm cung cấp

thêm thông tin và kênh tìm kiếm việc làm kịp thời cho các SV mới tốt nghiệp của ngành **[H11.11.03.04]**.

Kết quả khảo sát các khóa được lưu trữ tại trang web của Trường (https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/TaiNguyen/Index/?Mod=5) để phục vụ cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo của ngành.

Tỉ lệ có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được trình bày ở Hình 11.1 cho thấy các cử nhân ngành CNSH tốt nghiệp các năm từ 2015-2019 có tỷ lệ trung bình SV có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 12 tháng đạt 85% **[H11.11.03.05]**.

Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm

Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp (12 tháng) của ngành CNSH và một số ngành trong Trường trong chu kỳ đánh giá 2016 -2020 được thống kê trong Bảng 11.5. Tỷ lệ trung bình SV ngành CNSH có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt 77%, thấp hơn tỷ lệ tương ứng trong toàn trường (87%) và ngành CNSH của một số trường đại học như ĐH Văn Lang, ĐH Công nghệ thực phẩm TPHCM và Trường ĐH KHTN - ĐHQG TPHCM (80-87%). Tuy nhiên, tỷ lệ này tương đương với ngành KTMT trong Viện (79%). Mặc dù tỷ lệ SV có việc làm có giảm vào năm 2019 và 2020 (do số liệu được khảo sát có bao gồm SV tốt nghiệp khoá mới nhất, chỉ sau 2 tháng), nhưng nhìn chung tỷ lệ SV ra trường có việc làm của ngành CNSH vẫn giữ xu hướng ổn định qua các năm **[H11.11.03.05]**.

Bảng 11.5 Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp của một số ngành trong chu kỳ đánh giá 2016-2020

Đối tượng đối sánh/ Năm khảo sát	**2016***	**2017***	**2018***	**2019****	**2020****	**Trung bình (%)**
Toàn Trường	89,88	96,13	92,54	85,15	72,08	**87,15**
Ngành CNSH	**76,19**	**90,38**	**92,86**	**69,70**	**55,26**	**76,88**
Ngành KTMT (trong Viện)	79,31	93,88	91,11	71,28	62,50	**79,62**
Ngành NTTS (trong trường)	92,00	92,86	86,08	93,00	92,31	**91,25**
Ngành CNCBTS (trong trường)	93,55	96,55	95,74	93,33	87,80	**87,80**
Ngành CNSH Trường ĐH KHTN - ĐHQG TPHCM	-	90,48	84,38	-	-	**87,43**

***** *Số liệu khảo sát cho SV sau tốt nghiệp 12 tháng*

*** *Số liệu khảo sát cho SV sau tốt nghiệp từ 2 tháng – 12 tháng.*

Phân tích nguyên nhân, đề xuất biện pháp hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm

Hàng năm Viện tổ chức Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo để thảo luận tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục và thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm **[H11.11.03.06]**.

Để duy trì tỉ lệ có việc làm cao qua các năm, trong suốt khóa học, SV thường xuyên được đội ngũ GV và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trong quá trình học tập, nhiều SV còn được các DN trao học bổng và ký cam kết tuyển dụng. Một trong những sự kiện quan trọng hàng năm là ngày hội tuyển dụng do Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp **[H11.11.03.07]**. Trong ngày hội tuyển dụng này, các doanh nghiệp sẽ trực tiếp phỏng vấn và tuyển dụng SV có chuyên môn phù hợp.

Trong 5 năm gần đây, SV của ngành được tuyển dụng làm việc với số lượng đông đảo tại Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế, Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm y tế Nha Trang, Phân Viện thú y miền Trung **[H11.11.03.08]**, một số doanh nghiệp sản xuất, chế biến, xuất khẩu thủy sản, thuốc thú y tại Khánh Hòa và nhiều cơ quan, tổ chức khác trong cả nước. Một số SV tốt nghiệp thành lập doanh nghiệp riêng trong lĩnh vực CNSH.

Đánh giá nhu cầu nhân lực ngành CNSH tuyển dụng hàng năm trên cả nước rất lớn, Nhà trường và Viện đã kết nối và chia sẻ nhiều kênh thông tin việc làm, tuyển dụng của các doanh nghiệp trên các diễn đàn, mạng xã hội của SV và CSV của Viện nhằm duy trì hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Tuy nhiên, hiệu quả của việc triển khai này chưa cao hoặc chưa đánh giá được trong thời gian ngắn. Hơn nữa, mặc dù có cơ hội việc làm trong địa phương và khu vực, nhưng chính sách lương thưởng chưa hấp dẫn, điều kiện làm việc khó khăn hoặc ít cơ hội thăng tiến trong công việc nên còn một tỷ lệ nhất định SV tốt nghiệp làm việc chưa đúng chuyên ngành hoặc chưa đi làm.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV ngành CNSH có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 12 tháng ổn định qua các năm được khảo sát. Viện thường xuyên quan tâm tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân và duy trì đa dạng các phương án hỗ trợ NH có việc làm sau tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp hỗ trợ NH sau tốt nghiệp kết nối việc làm có hiệu quả chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với Hội CSV Viện và các doanh nghiệp ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV.

5. Tự đánh giá Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập

Các hoạt động NCKH của SV được xác lập trong Quy định về hoạt động NCKH SV ban hành và cập nhật **[H11.11.04.01]** trong đó bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm đồ án tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCN ở trong và ngoài nước.

Các loại hình hoạt động nghiên cứu của SV được Nhà trường và Viện CNSH& MT định kỳ thông báo đến SV mỗi năm 2 lần, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan **[H11.11.04.02]**, **[H11.11.04.03].**

Loại hình và ***số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát***

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV ngành CNSH được ghi nhận trên trang web của Phòng KHCN và Viện CNSHMT **[H11.11.04.08]**.

SV tham gia NCKH được cấp kinh phí phù hợp với nội dung nghiên cứu, được đăng bài trên các tạp chí chuyên môn trong và ngoài nước, được chứng nhận và khen thưởng kịp thời nhằm khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia hoạt động này **[H11.11.04.04]**.

Số lượng SV tham gia NCKH của Viện được cập nhật hàng năm và lưu trữ trên trang web của Viện để làm cơ sở đối sánh và nâng cao chất lượng NCKH của SV

[H11.11.04.05]. Kết quả thống kê về số lượng đề tài SV ngành CNSH được trình bày trong Bảng 11.6.

Bảng 11.6 Thống kê về số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành CNSH

Năm	2015 (K54)	2016 (K55)	2017 (K56)	2018 (K57)	2019 (K58)	**Tổng số**
Tổng số SV của ngành CNSH	340	257	201	143	126	**1067**
Số đề tài SV của Trường	0	12	15	27	14	**68**
Số đề tài NCKH SV của ngành CNSH	0	1	3	0	2	**6**
Số SV tham gia đề tài các cấp của GV	18	11	4	23	25	**81**
Tỷ lệ SV chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH (%)	5,29	4,28	3,98	16,08	19,8	**7,6**

Trong 5 năm qua, Viện CNSHMT có 81 SV tham gia nghiên cứu trong các đề tài nghiên cứu của GV trong các nhóm nghiên cứu ở trong và ngoài trường, cũng như làm đồ án tốt nghiệp hàng năm. Tuy nhiên, chỉ có 6 SV chủ trì đề tài NCKH SV cho thấy số lượng SV chủ trì đề tài NCKH độc lập còn thấp, chưa đồng đều vào các năm.

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH SV

Cơ sở dữ liệu về thực hiện đề tài NCKH của SV luôn được Phòng KHCN và Viện cập nhật và công bố công khai trên trang web của Trường **[H11.11.04.08]**.

Viện cũng đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, tìm kiếm giải pháp để hỗ trợ SV. Kết quả phân tích cho thấy SV còn gặp nhiều khó khăn trong việc đăng ký (viết thuyết minh) và thực hiện các nhiệm vụ NCKH (cả về nội dung nghiên cứu, thủ tục thanh quyết toán và nghiệm thu đề tài). Một nguyên nhân khác cũng có thể do GVHD chưa sâu sát, hướng dẫn, giúp đỡ SV. Viện và Nhà trường cũng đã có những điều chỉnh về hoạt động này như: cộng điểm rèn luyện cho SV tham gia NCKH, tuyên truyền và khuyến khích trong các buổi chào cờ SV và sinh hoạt lớp, tạo điều kiện cho SV làm tiếp tục đề tài khóa luận tốt nghiệp về những nội dung hướng nghiên cứu của đề tài NCKH của SV khi được mở rộng phát triển thêm.

Có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH

Việc phân tích loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH giữa các ngành đào tạo trong Trường được thực hiện thường xuyên nhằm điều chỉnh, tái phân bổ hợp lý theo định hướng chiến lược phát triển của Trường.

Từ năm học 2018-2019, hàng năm Phòng KHCN thực hiện đối sánh loại hình và các hoạt động NCKH trong toàn trường nói chung và Viện CNSHMT nói riêng làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Kết quả đối sánh về loại hình và các hoạt động NCKH trong toàn trường được thể hiện trong Bảng 11.7.

Bảng 11.7 Thống kê về số lượng đề tài NCKH SV một số ngành của trường trong chu kỳ đánh giá

Năm	2016 (K55)	2017 (K55)	2018 (K56)	2019 (K57)	2020 (K58)	**Tổng số**
Tổng số SV của ngành	340	257	201	143	126	**1067**
Số đề tài SV của Trường	0	12	25	27	14	**68**
Số đề tài NCKH SV của ngành CNSH	0	1	3	0	2	**6**
Số đề tài NCKH SV của ngành NTTS	0	3	2	7	3	**15**
Số đề tài NCKH SV của ngành CNTP	1	2	6	1	2	**12**

Có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển và khả năng của NH

Hàng năm Viện tổ chức xét duyệt và gửi đề xuất của SV tham gia NCKH tới Phòng KHCN. Đồng thời, kinh phí cho các lớp thực hành, thực tập, NCKH của NH được đề xuất tăng cường thường xuyên **[H11.11.04.06]**. Kinh phí đầu tư PTN và trang thiết bị cho đào tạo và NCKH ngành CNSH đã được đề xuất và Nhà trường đã phê duyệt để triển khai thực hiện trong những năm 2020-2021 **[H11.11.04.07]**.

2. Điểm mạnh

Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH của SV được ban hành đầy đủ và được giám sát, theo dõi bởi Viện và Phòng KHCN. So với các ngành khác trong Trường, ngành CNSH có số lượng lớn SV tham gia NCKH trong các đề tài, dự án các cấp của GV.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách khuyến khích và giải pháp hỗ trợ cho SV tham gia NCKH chưa đủ hấp dẫn để thu hút các SV làm NCKH trong những năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021 – 2022, Nhà trường và Viện xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích và giải pháp như: đa dạng hóa các loại hình đề tài NCKH cho SV giao chỉ tiêu thi đua tham gia hoạt động NCKH về các lớp, các khóa; hình thành nhóm tư vấn hỗ trợ SV các thủ tục thanh quyết toán kinh phí các đề tài do SV chủ trì và tham gia.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập

Một trong những hoạt động nhằm thực hiện các chủ trương về đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Nhà trường là lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.

Hàng năm, Nhà trường và Viện tổ chức hội nghị CBVC [**H11.11.05.01]**, các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng với CBVC và SV **[H11.11.05.02]** để lấy ý kiến đóng góp, xây dựng chế độ chính sách trong mọi hoạt động của Nhà trường.

Từ năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định rất cụ thể về lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan bao gồm NH, đơn vị sử dụng lao động, CSV, và toàn thể cán bộ công chức, viên chức **[H11.11.05.03].**

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện thông qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và công cụ khác nhau. Cụ thể, Phòng ĐBCLKT xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học bằng cách lấy phiếu khảo sát cho các năm 2015 -2018, khảo sát online vào cuối mỗi học kỳ từ năm học 2019 – 2020 **[H11.11.05.04].**

NH còn được lấy ý kiến qua các buổi sinh hoạt lớp với CVHT, được thể hiện trong báo cáo tháng của CVHT với BLĐ Viện, trong buổi chào cờ của SV khi đối thoại với BLĐ Viện, và được tiếp nhận trực tiếp tại Văn phòng Viện.

Nhà trường cũng đã giao Trung tâm QHDN&HTSV, Hội Cựu SV Trường tiến hành lấy ý kiến về mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động và CSV ngành CNSH **[H11.11.05.04].**

Từ năm học 2019 – 2020, Viện cũng tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cựu SV, Nhà tuyển dụng, thông qua các hội thảo, hội nghị, các buổi gặp gỡ của các lãnh đạo doanh nghiệp, đối tác của Viện [**H11.11.05.05].**

Các hình thức khảo sát, thu thập thông tin được thực hiện khá đa dạng: phiếu khảo sát, phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, và khảo sát online**.**

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được giám sát

Kết quả lấy kiến của SV về hoạt động dạy học trong toàn trường được phân tích và lưu trữ trên phần mềm đào tạo làm cơ sở để cải tiến hoạt động GD **[H11.11.05.06].**

Kết quả lấy ý kiến về mục tiêu của CTĐT ngành CNSH được mô tả chi tiết trong bảng tổng hợp kết quả **[H11.11.05.06]** và trong Bảng 18, qua phân tích cho thấy mục tiêu đào tạo của ngành đã được xây dựng dựa trên định hướng của Trường (sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục) cũng như của Luật GDĐH (mục tiêu GDĐH) và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần được cập nhật, điều chỉnh định kỳ để nâng cao tính phù hợp và tương thích với mục tiêu giáo dục chung của Luật Giáo dục.

Bảng 11.8 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của các ngành học

STT	Ngành	Khoa/ Viện	Điểm trung bình				
			Mục tiêu CTĐT	Đội ngũ GV	Đáp ứng của Khóa học	Quản lý và phục vụ đào tạo	Sinh hoạt và đời sống
1	CNSH	Viện CNSHMT	3,81	3,98	3,81	3,84	3,85
2	KTMT	Viện CNSHMT	3,96	4,13	3,98	4,03	3,99
3	NTTS	Viện NTTS	4,03	4,22	4,11	4,10	4,07
4	CNCBTS	Khoa CNTP	4,06	4,19	4,02	4,04	4,06

Mức độ hài lòng được đối sánh làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng

Thông qua kết quả khảo sát Nhà trường, Viện và các BM đã thu nhận nhiều ý kiến góp ý mang tính xây dựng về CTĐT CNSH, từ đó có cơ sở xem xét điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với điều kiện thực tiễn **[H11.11.05.07].**

Căn cứ vào kết quả thu được từ đợt khảo sát SV, CSV và nhà tuyển dụng lao động, Hội đồng xây dựng CTDH ngành CNSH đã tiến hành phân tích và cân nhắc kỹ các nội dung cần điều chỉnh đối với CTDH. Cụ thể, để đáp ứng nhu cầu xã hội, ngành CNSH được định hướng ứng dụng theo 2 chuyên ngành CNSH thực phẩm - thủy sản và CNSH y dược – thú y. Một số HP chuyên sâu đã được bổ sung vào CTĐT theo 2 chuyên ngành nhằm cung cấp đủ kiến thức nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ở các giai đoạn sau của CTĐT cũng như đảm bảo NH có đủ năng lực lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng mới và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp **[H11.11.05.08]**.

Với mục đích đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá hoạt động và KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên. Sau khi kết thúc quá trình giảng dạy các HP, Viện CNSHMT đều phối hợp với Phòng ĐBCLKT tổ chức thu thập ý kiến của SV; kết quả thu thập được thống kê và chuyển đến BM và GV nhằm cung cấp thông tin để BM và GV có cơ sở thực hiện các điều chỉnh cần thiết cho quá trình giảng dạy.

Tuy vậy, kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Trong những năm gần đây, Nhà trường và Viện rất quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức và đối tượng khảo sát.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được phân tích đầy đủ, thường xuyên và đối sánh để liên tục cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng TCHC, Phòng KHCN, Phòng ĐBCLKT và Viện tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đối sánh thường xuyên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

"Kết quả đầu ra" của ngành CNSH tại Trường ĐHNT bao gồm tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH và mức độ hài lòng của các bên liên quan nhìn chung đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời điều chỉnh CTĐT phù hợp. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Tỷ lệ SV ngành CNSH có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 2 đến 12 tháng khá cao, đạt trung bình 77% từ 2016-2020. Viện CNSHMT thường xuyên quan tâm tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân và duy trì đa dạng các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Nhà trường có đầy đủ các quy định liên quan đến hoạt động NCKH của SV. So với các ngành khác trong Trường, ngành CNSH có số lượng lớn SV tham gia NCKH trong các đề tài, dự án các cấp của GV. Trong những năm gần đây, Nhà trường và Viện rất quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức và đối tượng khảo sát.

Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện các giải pháp hỗ trợ SV hoàn thành CTĐT đúng hạn, giảm tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp còn có những lúc chưa đồng bộ, chậm và chưa có hiệu quả cao. Trường và Viện chưa có chính sách khuyến khích và giải pháp hỗ trợ đủ mạnh cho SV tham gia NCKH. Việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được phân tích đầy đủ, thường xuyên và đối sánh để liên tục cải tiến chất lượng. Những điểm tồn tại này đặt ra yêu cầu cho Trường và Viện cần có các kế hoạch hành động phù hợp để sớm khắc phục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNSH.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

PHẦN III
KẾT LUẬN

Kết quả tự đánh giá CTĐT ngành CNSH tại Trường ĐHNT đã cho thấy về cơ bản CTĐT đã đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn, tiêu chí theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Thông qua quá trình đánh giá và phân tích đã giúp Nhà trường và Viện CNSHMT nhận diện các điểm mạnh để duy trì và phát huy, nhận diện các điểm tồn tại để xây dựng kế hoạch cải tiến nhằm từng bước khắc phục các tồn tại, nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNSH.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT CNSH

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành CNSH được thiết kế rõ ràng, dựa trên sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp mục tiêu của GDĐH được quy định tại Luật GDĐH. CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, về cơ bản phản ánh được yêu cầu thị trường và các bên liên quan; được công bố công khai trên trang web của Viện CNSHMT.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT cùng với ĐCHP và ĐCCTHP được xây dựng khá chi tiết, đầy đủ nội dung, được ban hành và công bố công khai đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin giúp người học xây dựng kế hoạch đạt được CĐR của ngành, giúp xã hội có thể giám sát và phản hồi để Nhà trường tiếp tục điều chỉnh.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH đại học ngành CNSH được thiết kế phù hợp với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành tạo thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật, từng bước theo sát với nhu cầu thị trường lao động.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Nhà trường xây dựng và ban hành triết lý giáo dục rõ ràng, quán triệt đến tất cả CBVC và NH hiểu rõ và thực hiện. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP đều mô tả rõ các hoạt

động dạy và học phù hợp để đạt CĐR và thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Đội ngũ GV thích ứng nhanh, chủ động áp dụng công nghệ giảng dạy mới, đổi mới, đa dạng phương pháp giảng dạy để đạt được CĐR. Các hoạt động thực hành, thực tập, ngoại khóa của SV được tăng cường.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế theo đúng quy định, phù hợp với CĐR, được thông báo công khai, kịp thời đến NH và kết quả đánh giá được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm giúp các bên liên quan có thể tư vấn, hỗ trợ NH cải thiện học tập. Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và thông báo công khai tới NH, phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, giá trị, khách quan, công bằng và phản ánh đúng năng lực của NH. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT và việc khiếu nại được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng, bồi dưỡng, đánh giá và bổ nhiệm theo quy định. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Tỷ lệ SV/GV đáp ứng tốt quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ PGS, GV có trình độ TS phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực triển khai có chất lượng CTĐT. NCKH ngày càng chuẩn hoá, hội nhập quốc tế và đóng góp vào đào tạo. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Thống kê số lượng, loại hình và nguồn tài trợ các đề tài NCKH cũng như số lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín của các GV trong Viện ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV được quy hoạch, tuyển dụng, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, và điều chuyển theo quy định, đảm bảo đủ số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định cụ thể và phổ biến công khai. Đội ngũ NV, kỹ thuật viên, chuyên viên của Trường có đủ năng lực; thông qua kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm Nhà trường cũng có chính sách khuyến khích NV phát triển chuyên môn nghiệp vụ. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV đã được triển khai, có tác dụng thúc đẩy công tác giảng dạy và NCKH của GV.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn được công bố công khai; công tác quảng bá tuyển sinh đa dạng, dễ tiếp cận và cập nhật thường xuyên. Nhà trường đã có nhiều nỗ lực đầu tư về con người, cơ sở vật chất, cơ chế và chính sách để hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trường và Viện có hệ thống giám sát đầy đủ, phù hợp để triển khai thường xuyên các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ khác nhằm hỗ trợ toàn diện NH cải thiện học tập và khả năng có việc làm sau tốt nghiệp. Cảnh quan Nhà trường xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thuận lợi trong hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ cở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành CNSH. Trường có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường đại học Việt Nam, đảm bảo sức khỏe, đảm bảo môi trường học tập an toàn cho NH. Thư viện yên tĩnh, quang cảnh đẹp, áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên, có nguồn tài liệu phong phú, cập nhật, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH. Hệ thống PTN thực hành được trang bị đủ máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cơ bản cho ngành CNSH. Hệ thống công nghệ thông tin được xây dựng, hoàn thiện và cập nhật đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và ứng phó trong điều kiện dịch bệnh.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nhà trường và Viện CNSHMT triển khai thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình duy trì và nâng cao chất lượng và phát triển CTDH ngành CNSH. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập rõ ràng, được rà soát và cải tiến dựa trên các điều kiện triển khai thực tiễn và quy định mới của Bộ GG&ĐT, từ đó làm cơ sở cải tiến CTDH đảm bảo được tính khoa học và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Nhà trường cũng đã xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong Viện đã bắt đầu được đưa vào phục vụ đào tạo. Nhà trường đang từng bước hoàn thiện cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn. Công tác NCKH cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Kết quả đầu ra của ngành CNSH nhìn chung đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tỷ lệ SV ngành CNSH có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 12 tháng có xu hướng tăng và đạt trung bình 85% từ 2015-2019. Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối sánh để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời điều chỉnh CTĐT phù hợp. Công tác thống kê tỷ lệ có việc làm được thực hiện định kỳ để giám sát, đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo CNSH

CTĐT vẫn còn một số điểm hạn chế cần thiết để cải tiến chất lượng như sau:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ khả năng sáng tạo của NH được quy định trong Luật GDĐH. Các yêu cầu chuyên biệt của CĐR chưa được tiếp cận và thiết kế riêng cho các chuyên ngành trong CTĐT. Số lượng người sử dụng lao động và CSV được khảo sát để lấy ý kiến chính thức về CĐR chưa nhiều, cần thiết phải mở rộng khảo sát và tiến hành bài bản hơn. CTĐT cần định kỳ rà soát, điều chỉnh cho sát với nhu cầu thực tiễn của xã hội và có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Việc tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP còn hạn chế, chưa định kỳ; bản mô tả CTĐT chủ yếu thông qua các góp ý của GV và các cấp quản lý, còn hạn chế sự tham gia của người sử dụng lao động và CSV. Một số HP có tính cập nhật còn hạn chế, chưa theo kịp sự tiến bộ khoa học và công nghệ của ngành học. ĐCHP của khối GDĐC chưa được công bố đầy đủ trên trang web của P.ĐTĐH và một số BM quản lý.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Nội dung các HP gần gũi còn có sự trùng lắp, tổng khối lượng tín chỉ toàn khoá cao và phương pháp đánh giá các HP thực hành chưa chú trọng vào thao tác tay nghề.

Các HP chưa xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG phù hợp. CTDH cần tăng cường tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Một số GV và SV vẫn chưa thực sự thấu hiểu sâu sắc về triết lý giáo dục của trường để từ đó cụ thể hoá thành các hoạt động thực tiễn. Việc tổ chức lấy ý kiến nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục ngành CNSH có vai trò rất quan trọng nhưng việc này chưa được tiến hành rộng khắp ở khối doanh nghiệp. Việc tổ chức và giám sát các hoạt động tự học cho SV đối với một số HP chưa được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ. Một số ít tài liệu hướng dẫn thực hành chưa được rà soát và cập nhật mới định kỳ để đáp ứng yêu cầu của CĐR.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc áp dụng khoa học đánh giá để khảo sát mức độ tương thích của các hình thức KTĐG đối với từng HP nhất là các HP chuyên ngành để đảm bảo các đặc thù của ngành CNSH chưa được thực hiện đồng bộ. Nhiều HP còn chưa có ngân hàng đề thi, số lượng các HP sử dụng rubric trong KTĐG còn hạn chế. Quy trình trả bài, chữa bài, công bố điểm đánh giá quá trình đôi lúc chưa kịp thời. Quy trình điều chỉnh điểm thi, điểm kiểm tra cần được phổ biến cho NH thông qua nhiều hình thức hơn.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Việc quy hoạch học tập nâng cao trình độ TS của một số GV trong Viện còn đáp ứng chậm so với quy hoạch. Việc giám sát, đo lường nhiều hoạt động cộng đồng còn chưa sát với thực tế. Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm. Viện chưa có bước phát triển đột phá trong việc phát triển các nhóm nghiên cứu liên ngành. Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV chưa được xây dựng chi tiết dựa trên yêu cầu của CTĐT. Nhà trường chưa triển khai đánh giá, giám sát, đối sánh hằng năm về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV nhằm cải tiến hoạt động NCKH trong Nhà trường.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Nhà trường chưa có các hoạt động phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV cũng như chưa có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Việc quy hoạch chuyên môn của NV ở một số vị trí việc làm chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường chuyên nghiệp, hội nhập. Chưa có khảo sát đầy đủ mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực và nhu cầu đào tạo của đội ngũ NV. Một số tiêu chí của chính sách thi đua khen thưởng chưa tạo động lực, công tác hỗ trợ trong hoạt động PVCĐ chưa đạt hiệu quả.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của trường chưa có chế độ ưu tiên giúp thu hút đông đảo NH vào học ngành CNSH. Chưa có đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khoẻ tâm lý, tâm thần của NH, cũng như chưa có khảo sát rộng rãi về mức độ hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường. Việc ứng dụng CNTT chủ yếu mới chỉ giám sát quá trình học của NH nhiều hơn theo dõi được sự tiến bộ của NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ cở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống máy móc thiết bị phục vụ đào tạo thực hành và NCKH ngành CNSH cần được bảo dưỡng, hiệu chuẩn, duy tu, sửa chữa kịp thời hoặc đầu tư mua sắm mới. Một số PTN, thực hành bị quá tải tại một số thời điểm trong năm học. Thư viện chưa có nhiều tạp chí chuyên ngành CNSH dưới dạng bản in hoặc khả năng tiếp cận nhanh chóng đến các cơ sở dữ liệu số của các tạp chí chuyên ngành trên thế giới còn thấp. Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật trong phục vụ đào tạo.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số ý kiến phản hồi của CSV, nhà tuyển dụng còn ít, dẫn đến thông tin chưa đại diện, thông tin thu thập chưa được xử lý đồng bộ. Việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được thực hiện một cách thường xuyên. Việc rà soát sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR chưa đồng bộ và chưa có phân tích định lượng. Ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV còn chậm và mới áp dụng cho một số HP chuyên ngành/ chuyên đề. Công tác đánh giá

chất lượng phục vụ tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT chưa được triển khai và đề ra các biện pháp cải tiến cụ thể. Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Nhà trường chưa được khảo sát.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Việc phối hợp thực hiện các giải pháp hỗ trợ SV hoàn thành CTĐT đúng hạn, giảm tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp đôi lúc chưa đồng bộ, chậm và chưa có hiệu quả tối ưu. Trường và Viện chưa có chính sách khuyến khích và giải pháp hỗ trợ đủ mạnh cho SV tham gia NCKH. Nâng cao hiệu quả hoạt động khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất…

Những điểm tồn tại nói trên đặt ra yêu cầu cho Trường và Viện cần có các kế hoạch hành động phù hợp và triển khai khắc phục sớm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNSH.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Nhà trường và Viện CNSHMT đã có kế hoạch từ năm học 2021 - 2022, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

- Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

+ Viện tiến hành cập nhật mục tiêu CTĐT, thể hiện rõ mục tiêu về khả năng sáng tạo của NH.

+ Viện cập nhật lại CĐR nhằm tiếp cận và thiết kế các yêu cầu chuyên biệt cho các chuyên ngành trong CTĐT của ngành CNSH.

+ Viện tiến hành khảo sát về CĐR của CTĐT với phạm vi và đối tượng được mở rộng, nhất là người sử dụng lao động và CSV.

- Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

+ Viện mở rộng phạm vi và đối tượng khảo sát lấy ý kiến về Bản mô tả CTĐT, nhất là người sử dụng lao động và CSV.

+ Viện rà soát các HP với sự tham gia của nhóm GV phụ trách HP liên quan nhằm nâng cao hiệu quả cập nhật.

+ P.ĐTĐT và các Khoa/Viện rà soát bổ sung để đảm bảo 100% ĐCHP có thể tìm thấy trên trang web.

- Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

+ Viện tăng cường sử dụng phương pháp KTĐG bằng chấm thao tác trực tiếp trong các HP thực hành nhằm đánh giá đúng mức độ đạt được của kỹ năng chuyên môn.

+ Viện rà soát tránh sự trùng lắp nội dung giữa các HP trong nhóm liên quan.

+ Viện cập nhật CTDH theo hướng dẫn mới ban hành của Nhà trường trong học kỳ I về việc cấu trúc lại CTDH theo hướng giảm tổng số TC toàn khoá.

- Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

+ Viện CNSHMT tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo để thảo luận về triết lý và mục tiêu giáo dục với sự tham gia của các bên liên quan.

+ Viện tiếp tục đẩy mạnh việc lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng trong đó có khối doanh nghiệp đối với mục tiêu giáo dục của ngành CNSH.

+ Viện tăng cường tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp thiết kế các hoạt động tự học cho SV và tăng cường công tác giám sát hoạt động học tập của SV.

+ Các BM tiến hành rà soát, cập nhật các bài thực hành mới cho một số tài liệu hướng dẫn thực hành đã xây dựng.

+ Các GV thiết kế các hoạt động tự học cụ thể hơn trong ĐCCTHP và tăng cường hướng dẫn, giám sát các hoạt động tự học của NH một cách hiệu quả.

- Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

+ Cuối mỗi học kỳ, các BM tiếp tục thực hiện các phân tích định lượng kết quả thi, KTĐG của mỗi HP nhằm đánh giá tính tương thích và mức độ phù hợp của các hình thức KTĐG HP với các yêu cầu cật đạt về CĐR của mỗi HP, đánh giá độ khó và che phủ CĐR của các đề thi đồng bộ đối với tất cả các nhóm HP.

+ BM CNSH tăng cường tổ chức phổ biến, hướng dẫn SV cuối năm thứ 3 về điều kiện xét tốt nghiệp, các đánh giá chuyên đề và khóa luận tốt nghiệp.

+ Các BM tăng cường sử dụng rubric trong đánh giá tất cả các HP và tiếp tục tổ chức xây dựng các ngân hàng đề thi theo lộ trình. Đối với các ngân hàng đề thi đã được áp dụng, các BM tiếp tục tiến hành phân tích kết quả thi để kiểm tra tính tương thích và mức độ khó của đề thi để có các cải tiến, điều chỉnh cho phù hợp.

+ BM và Viện tăng cường giám sát quy định trả bài, chữa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho SV trước khi thi kết thúc HP.

+ Phòng CTCTSV cập nhật quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi vào sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này. Viện và các CVHT tăng cường phổ biến quy trình điều chỉnh điểm và khiếu nại KQHT tới SV.

- Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

+ Trong giai đoạn từ 2021-2026 và tầm nhìn 2030, Viện thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV trong Viện theo từng năm.

+ Viện xây dựng các nhiệm vụ hoạt động cộng đồng cần triển khai trong năm học và giao nhiệm vụ cụ thể tới từng GV trong các BM.

+ Trong giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến năm 2030, Viện xem xét xây dựng và đề xuất lên Trường một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu về phát triển chất lượng, quy mô đào tạo và định hướng các dịch vụ NCKH trong giai đoạn mới.

+ Phòng TCHC phối hợp với Phòng ĐBCLKT rà soát lại việc đánh giá phân loại GV thực hành trong cùng nhóm với GV dưới 5 năm và điều chỉnh nếu chưa phù hợp.

+ Viện tổ chức xây dựng mẫu phiếu và triển khai khảo sát lấy ý kiến đội ngũ GV và NCV về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn. Đồng thời xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện để đáp ứng nhu cầu dựa trên kết quả khảo sát.

+ Phòng TCHC xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

+ Viện CNSHMT tăng cường tạo kết nối với các Khoa, Viện trong Trường để hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành và phát triển các định hướng NCKH, đề tài, dự án liên ngành trong thời gian tới.

- Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

+ Phòng TCHC phối hợp với Trung tâm TNTH, các phòng ban chức năng nghiên cứu và dự báo nhu cầu dài hạn về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, đồng thời cần rà soát năng lực chuyên môn, và có chiến lược bồi dưỡng nâng cao trình độ của NV PTN để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc.

+ Phòng TCHC kết hợp với Trung tâm TNTH và các khoa viện có liên quan rà soát các tiêu chí để việc phân bổ và điều chuyển cán bộ làm việc tại các phòng chức năng cho phù hợp với yêu cầu công việc.

+ Phòng TCHC nên xây dựng các tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV từ các bên liên quan (NH, các đơn vị ở trong và ngoài trường).

+ Phòng TCHC phối hợp với các đơn vị trong Trường tiến hành khảo sát đầy đủ về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV để có kế hoạch triển khai kịp thời và đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp và ổn định dài hạn.

+ Nhà trường xây dựng đề án việc làm trên cơ sở cụ thể hoá hơn nữa các tiêu chí trong thi đua, khen thưởng, dựa vào chính sách trả lương theo khối lượng và chất lượng công việc hoàn thành và có thể thay đổi một số các hình thức khen thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế.

+ Phòng TCHC, CTCTSV, Trung tâm QHDN&HTSV xây dựng các nội dung công việc cụ thể liên quan đến hoạt động PVCĐ làm cơ sở để dựa trên đó nhân viên làm việc theo đúng chức trách, nhiệm vụ được đơn vị phân công và triển khai cụ thể các hoạt động PVCĐ như một trong ba hoạt động quan trọng của NV, bên cạnh phục vụ đào tạo và NCKH.

- Tiêu chuẩn 8: Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học

+ Viện phối hợp với Trung tâm QHDN&HTSV và Phòng HTĐN tăng cường hợp tác với các địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực CNSH ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên để tạo cơ hội việc làm và nguồn học bổng khuyến học cho SV ngành CNSH nhằm thu hút NH.

+ Viện đề xuất với Nhà trường chính sách tuyển thẳng các học sinh giỏi, có năng lực phù hợp từ các trường THPT trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà thông qua chính sách học bổng khuyến học và tổ chức các kỳ thi hàng năm như Môi trường xanh Khánh Hoà và các kỳ thi Khoa học kỹ thuật khác.

+ Phòng ĐTĐH và Viện CNSHMT tổ chức rà soát và triển khai các chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH phù hợp, hiệu quả hơn cho ngành CNSH.

+ Tổ CNTT của Nhà trường tăng cường ứng dụng CNTT trong việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu, nhất là chức năng giám sát sự tiến bộ của NH trên hệ thống quản lý thông tin đào tạo của Trường.

+ Phòng ĐTĐH và Phòng TCHC rà soát, điều chỉnh chính sách trợ giảng cho phù hợp nhằm khuyến khích trợ giảng tham gia giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH.

+ Viện phối hợp với Trung tâm QHDN&HTSV tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm cho CVHT; phối hợp với phòng KHCN và các bên liên quan xây dựng phòng trào thi đua để đẩy mạnh hoạt động NCKH cho NH.

+ Phòng TCHC lập kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách, chăm lo sức khoẻ tâm lý, tâm thần của người học.

- Tiêu chuẩn 9: Cơ cở vật chất và trang thiết bị

+ Nhà trường đẩy nhanh tiến độ xử lý thủ tục để triển khai mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời hệ thống máy móc thiết bị mới phục vụ đào tạo và NCKH ngành CNSH.

+ Trong giai đoạn 2021-2026, Nhà trường đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

+ Trung tâm TNTH phối hợp với các khoa/viện rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư thiết bị mới đảm bảo tính đồng bộ; đồng thời xây dựng và triển khai kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản của đội ngũ GV và SV.

+ Trung tâm QHDN&HTSV và Phòng TCHC khảo sát đánh giá của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

+ Trung tâm PVTH thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật.

- Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

+ Viện phối hợp với các đơn vị chức năng và Trung tâm QHDN&HTSV tăng cường thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan định kỳ hàng năm, từ đó tổng hợp phân tích để điều chỉnh, cải tiến CTDH.

+ Phòng ĐBCL& KT phối hợp với các phòng ban chức năng tiến hành rà soát, đánh giá và cải tiến (nếu cần) quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo sát yêu cầu mới đặt ra.

+ Viện CNSHMT tăng cường rà soát và phân tích định lượng quá trình kiểm tra và đánh giá, đảm bảo đạt CĐR một cách định lượng đối với tất cả HP.

+ Viện và các nhóm nghiên cứu đẩy mạnh lồng ghép kết quả NCKH trong các HP chuyên ngành, phát triển bổ sung một số HP chuyên đề sâu có cập nhật kết quả NCKH mới nhất của GV.

+ Trung tâm TNTH triển khai rà soát, cải tiến phương pháp phục vụ và bố trí lại các PTN phục vụ thực hành, thực tập. Đồng thời, xây dựng kế hoạch kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị.

+ Các đơn vị trong Trường tăng cường phối hợp xử lý và phân tích thông tin thu thập được, có đánh giá, phản hồi để làm cơ sở cải tiến chất lượng.

+ Nhà trường sẽ thực hiện khảo sát thêm về đối tượng viên chức hành chính và một số hoạt động của Nhà trường.

- Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

+ Viện định kỳ đánh giá (6 tháng /lần phân tích kết quả đánh giá quá trình và kết quả thi cuối kỳ), đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tìm hiểu nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng hạn để có giải pháp phù hợp, kịp thời.

+ Viện phối hợp với các bên liên quan tăng cường giám sát kế hoạch học tập của SV; hỗ trợ, giúp đỡ SV kịp thời để đảm bảo thời gian tốt nghiệp trung bình của SV tiếp cận với thiết kế của CTĐT.

+ Viện đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với Hội CSV Viện và các doanh nghiệp ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV.

+ Nhà trường và Viện có thêm các cơ chế chính sách khuyến khích và giải pháp: đa dạng hóa các loại hình đề tài NCKH SV; giao chỉ tiêu tham gia hoạt động NCKH về các lớp, các khóa, hình thành nhóm tư vẫn hỗ trợ SV các thủ tục thanh quyết toán kinh phí các đề tài do SV chủ trì và tham gia.

+ Phòng TCHC, Phòng KHCN, Phòng ĐBCLKT và Viện tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đối sánh thường xuyên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang **Mã: TSN**

Tên CTĐT: Công nghệ sinh học **Mã CTĐT: 7420201**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	*Thang đánh giá*							*Tổng hợp theo tiêu chuẩn*		
	Chưa đạt			*Đạt*				*Mức trung bình*	*Số tiêu chí đạt*	*Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)*
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**			
Tiêu chuẩn 1								4,00	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,33	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								4,67	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,60	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,86	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								4,40	5	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	*Thang đánh giá*							*Tổng hợp theo tiêu chuẩn*		
	Chưa đạt			*Đạt*				*Mức trung bình*	*Số tiêu chí đạt*	*Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)*
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**			
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5			5,00	5	100
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5			4,40	5	100
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4				4,50	6	100
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4				4,00	5	100
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								**4,52**	**50**	**100**

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 5 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

PHẦN IV

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (058) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu Website: http://www.ntu.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: năm 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: năm 1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Viện Công nghệ sinh học và Môi trường

Tiếng Anh: Institure of Biotechnology and Environment

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Viện CNSHMT

Tiếng Anh: không có

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: không có

Tiếng Anh: không có

15. Mã CTĐT: 7420201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: (0258) 3832075 Email: vcnshmt@ntu.edu.vn

Website: https://viencnsh.ntu.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2006

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2003

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2007

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT.

Viện nghiên cứu CNSHMT tiền thân là một PTN trung tâm, được thành lập ngày 24/10/1992 do Hiệu trưởng Trường Đại học thủy sản ra quyết định số 373/QĐ-TC thành lập PTN trực thuộc Giám hiệu. Việc thành lập PTN trung tâm nhằm tập hợp nhân lực và trang thiết bị thuộc các khoa Nuôi trồng và Chế biến thủy sản tạo ra một đơn vị nghiên cứu thực nghiệm đồng bộ, tạo nên sức mạnh tổng hợp phục vụ cho 2 ngành đào tạo này.

Năm 1996 PTN trung tâm được đổi tên thành PTN CNSH.

Ngày 30/12/1999, theo quyết định số 761/QĐ/TC, PTN CNSH được tổ chức thành Trung tâm CNSHMT.

Ngày 30/8//2006, theo quyết định số 634/QĐ-ĐHNT, Trung tâm CNSHMT trở thành Viện nghiên cứu CNSHMT.

Viện nghiên cứu CNSHMT được sắp xếp lại tổ chức theo quyết định 530/QĐ-ĐHNT, ngày 5/5/2008 của Hiệu trưởng. Viện bao gồm 3 BM: BM CNSH, BM Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và BM Sinh học.

Các mốc thời gian chính:

- 2003: Quyết định mở ngành CNSH

- 2005: Thành lập BM CNSH thuộc Khoa Chế Biến, đào tạo khóa SV đầu tiên (Khóa 45 CNSH).

- 2008: Sáp nhập BM CNSH về Viện CNSHMT

- 2011: Tách thành 2 BM CNSH & Sinh học

- 2015: Đào tạo trình độ cao đẳng

- 2013: Đào tạo Trình độ ThS

Các thành tích nổi bật của Viện:

- Đào tạo đại học và sau đại học ngành CNSH, đào tạo đại học ngành KTMT

- Chủ trì và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng các cấp, bao gồm các dự án quốc tế với Na Uy, Anh, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Thái Lan,..

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực CNSH và KTMT

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang

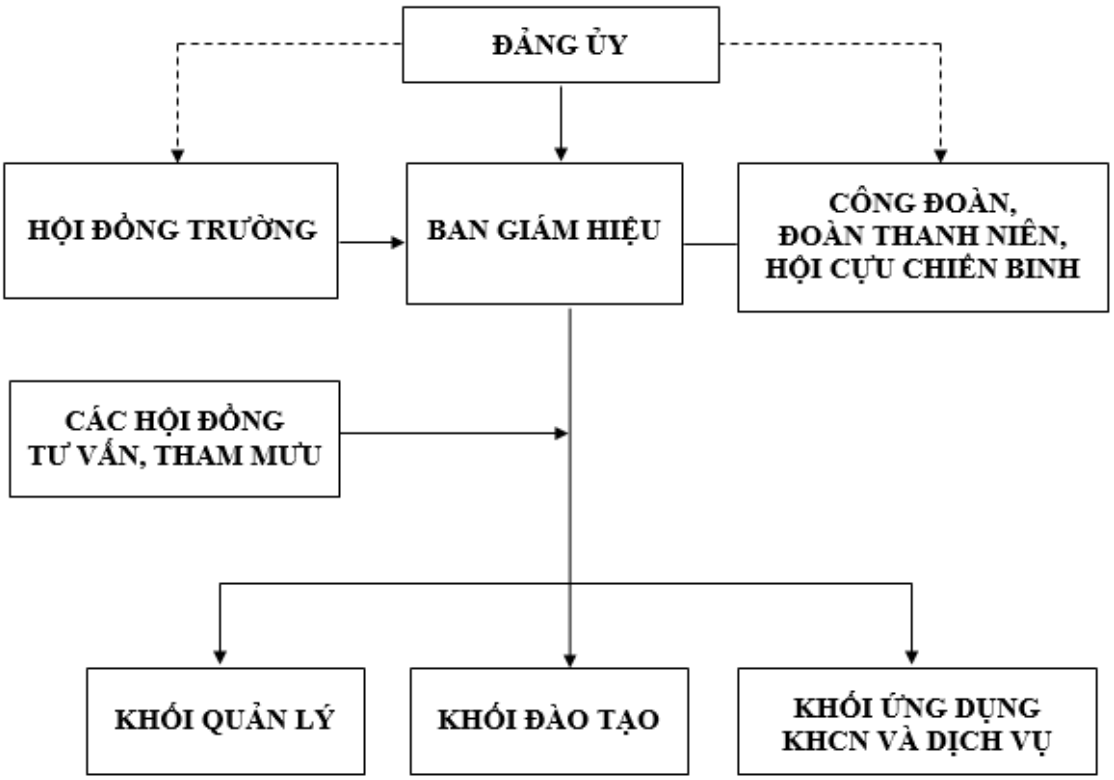

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Viện Công nghệ sinh học

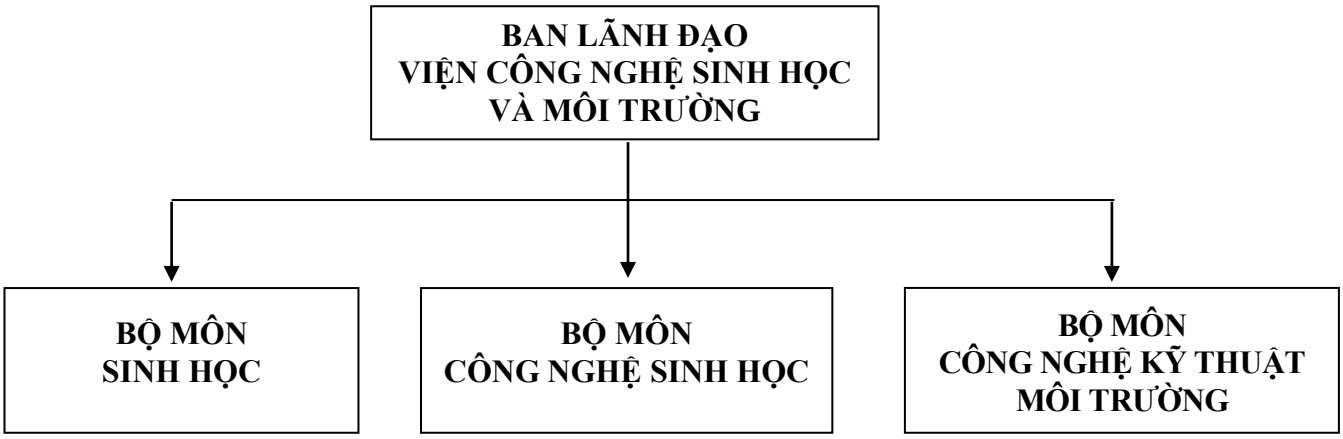

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Chủ tịch HĐ Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Quách Hoài Nam	1974	TS	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Doãn Hùng	1976	TS	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I	**Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị**					
1	Viện trưởng	Ngô Thị Hoài Dương	1971	TS, Viện Trưởng	0914070607	hoaiduong@ntu.edu.vn
2	Phó Viện trưởng	Nguyễn Văn Duy	1981	PGS.TS, Phó Viện Trưởng	0368369837	duynv@ntu.edu.vn
II	**Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội**					
1	Đảng bộ	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí Thư	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS HCM	Nguyễn Thế Hân	1983	TS, Bí thư	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS-TS	0903595139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Ng. Thị Mỹ Trúc	1999	Sinh viên	0395197984	trucntm.59qtdl@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
III	**Các phòng, ban**					
1	Phòng TCHC	Trần Đức Lượng	1961	ThS, Trưởng phòng	0948186371	luongtd@ntu.edu.vn
2	Phòng Đào tạo ĐH	Tô Văn Phương	1985	TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo SĐH	Đặng Xuân Phương	1975	TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
4	Phòng ĐBCL&KT	Đinh Đồng Lưỡng	1978	TS, Trưởng phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
5	Phòng CTCT&SV	Tống Văn Toản	1977	ThS, Trưởng phòng	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
6	Phòng KH-TC	Hồ Thành Sơn	1962	KS, Trưởng phòng	0913461521	sonht@ntu.edu.vn
7	Phòng KH&CN	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghiep@ntu.edu.vn
8	Phòng Hợp tác ĐN	Nguyễn Thị Ngân	1972	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
IV	**Các bộ môn**					
1	Công nghệ sinh học	Phạm Thị Minh Thu	1983	TS, Trưởng BM	0349791773	thuptm@ntu.edu.vn
2	Sinh học	Phạm Thu Thủy	1980	TS, Trưởng BM	0378124166	thuypt@ntu.edu.vn
3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Ngô Thị Hoài Dương	1971	TS, Phụ trách BM	0914070607	hoaiduong@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 04

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0 (đã dừng đào tạo từ năm 2016)

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): không có

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Đội ngũ cơ hữu**[1] *Trong đó:*	**11**	**24**	**35**
I.1	Đội ngũ trong biên chế	11	24	35
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	**0**
II	**Các đối tượng khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[2])	0	**1**	**1**
	Tổng số	**11**	**25**	**36**

[1] Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2] Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	2	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	10	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	22	21	0	0	1	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	**35**	**34**	**0**	**0**	**1**	**0**

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **34 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **97,14 (34/35)**

[3]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	**0**
2	Phó Giáo sư	3,0	2	2	0	0	0	0	**6**
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	**0**
4	Tiến sĩ	2,0	10	10	0	0	0	0	**20**
5	Thạc sĩ	1,0	22	21	0	0	1	0	**21,2**
6	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	**0,3**
	Tổng		**35**	**34**	**0**	**0**	**1**	**0**	**47,5**

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	5,88	2	0	0	1	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	29,41	1	7	0	6	1	1	0
5	Thạc sĩ	21	61,76	7	16	1	17	5	0	0
6	Đại học	1	2,94	1	0	0	1	0	0	0
	Tổng	**34**	**100**	**11**	**23**	**1**	**25**	**6**	**2**	**0**

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **38,4 tuổi**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **35,29 (12/34)**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **61,76 (21/34)**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	**Tần suất sử dụng**	**Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học**	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	11,4	62,9
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	31,4	22,9
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	51,4	14,3
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5,8	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	Tổng	**100**	**100**

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	**Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)**	**Số trúng tuyển (người)**	**Tỷ lệ cạnh tranh**	**Số nhập học thực tế (người)**	**Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm**	**Điểm trung bình của sinh viên được tuyển**	**Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)**
Nghiên cứu sinh							
2015-2016	0	0	0	0	0	0	0
2016-2017	0	0	0	0	0	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Cao học							
2015-2016	21	21	0	21	5	5	0
2016-2017	29	29	0	29	5	5	1
2017-2018	13	13	0	13	5	5	0
2018-2019	11	11	0	11	5	5	0
2019-2020	9	9	0	9	5	5	0
Đại học							
2015-2016	0	85	0	83	16/30	0	0
2016-2017	231	94	0	52	16/30	0	0
2017-2018	198	48	0	46	16/30	0	2
2018-2019	144	51	0	26	14/30	20,15	1
2019-2020	141	39	0	24	15/30	18,07	0
Cao đẳng							
2015-2016	0	15	0	15	11/30	0	0
2016-2017	0	0	0	0	0	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	32	46	38	20	20
3. Sinh viên đại học Trong đó:	**328**	**243**	**191**	**115**	**90**
Hệ chính quy	328	243	191	115	90
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	**61**	**16**	**8**	**0**	**0**
Hệ chính quy	61	16	8	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác …	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015-2016	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**
Số lượng (người)	0	1	2	1	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0,33 (1/305)	0,84 (2/237)	0,74 (1/135)	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	826	651	613	462	340
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	132	95	87	46	35
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	116	91	87	46	35
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	7,12	7,15	7,05	10,04	9,71

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**
Số lượng (người)	0	0	4	2	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	2.01	1.74	1.11
			(4/199)	(2/115)	(1/90)

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2015-2016	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	13	19	5	12	16
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	**56**	**117**	**70**	**58**	**39**
Hệ chính quy	56	117	70	58	39
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	**0**	**23**	**23**	**4**	**0**
Hệ chính quy	0	23	23	4	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác…	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2015-2016	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	69	159	98	74	55
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	77,78	78,38	71,43	70,73	71,15
	56/72 (K54)	116/148 (K55)	70/98 (K56)	58/82 (K57)	37/52 (K58)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	26,32 (5/19)	37,21 (16/43)	27,40 (20/73)	20,41 (10/49)	35,29 (6/17)
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	36,84 (7/19)	48,84 (21/43)	53,42 (39/73)	51,02 (25/49)	41,18 (7/17)
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	36,84 (7/19)	13,95 (6/43)	19,18 (14/73)	28,57 (14/49)	23,53 (4/17)
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6 -12 tháng tốt nghiệp	68,42 (13/19)	Không khảo sát	58,11 (43/74)	60,42 (29/48)	73,68 (14/19)
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	31,58 (6/19)	Không khảo sát	41,89 (31/74)	39,58 (19/48)	26,32 (5/19)
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	7 triệu	8 triệu	9 triệu	10 triệu	8 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	28,57 (4/14)	18,42 (7/38)	27,40 (20/73)	16,67 (8/48)	5,88 (1/17)
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	64,29 (9/14)	71,05 (27/38)	56,16 (14/73)	70,83 (34/48)	88,24 (15/17)
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	7,14 (1/14)	10,53 (4/38)	16,44 (12/73)	12,50 (6/48)	5,88 (1/17)

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	2	2	1	1	**16**
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	3	0	1	0	**4**
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	1	3	6	1	**5,5**
	Tổng		**2**	**6**	**5**	**8**	**2**	**25,5**

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: **25,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,73 (25,5/35)**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	2.583,365	1	73,81
2	2017	3.530,827	1	100,88
3	2018	1.021,568	1	29,19
4	2019	39,235	1	1,12
5	2020	1.489,993	1	42,57

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	7	7	11	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	1	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	**8**	**7**	**11**	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	**0**
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	1	1	**3**
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	2	0	0	**2**
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	2	1	0	**1,5**
	Tổng		**0**	**0**	**4**	**2**	**1**	**6,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **6,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,19 (6,5/35)**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	2	3	8
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	**0**	**2**	**3**	**8**

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	9	5	7	6	**48**
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	5	6	5	2	3	**21**
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	2	4	1	2	**4,5**
	Tổng		**10**	**17**	**14**	**10**	**11**	**73,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **73,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,1 (73,5/35)**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	26	28	12
Từ 6 đến 10 bài báo	4	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	**31**	**29**	**12**

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	24	5	6	1	**38**
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	1	6	4	0	**6,5**
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	2	1	3	1	**1,75**
	Tổng		**4**	**27**	**12**	**13**	**2**	**46,25**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **46,25**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,32 (46,25/35)**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	**Cấp hội thảo**		
	Hội thảo quốc tế	**Hội thảo trong nước**	**Hội thảo ở trường**
Từ 1 đến 5 báo cáo	19	12	8
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	0	0
Trên 15 báo cáo	1	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	**23**	**13**	**8**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	**Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)**
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	**Số lượng người học tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp NN	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	**0**	**0**	**0**	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m^2): **515.835 m^2**

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m^2): **8.113 m^2**

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

Nơi làm việc: **275 m^2** Nơi học: **7.838 m^2** Nơi vui chơi giải trí: **15,000 m^2**

59. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại giảng đường): **2.938 m^2**
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **2,43 (2.938/1.208)**

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 2.111

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): không có

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: **03 máy tính**
- Dùng cho người học học tập: **220 máy tính**

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: **0,18 (220/1.208)**

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **34**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **97,14% (34/35)**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **35,29% (12/34)**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **61,76% (21/34)**

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): **1.208**

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: **7,02** (tính trung bình 05 năm)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 73,89 (tính trung bình các năm)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT (tính trung bình các năm):

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **29,33%**

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **46,26%**

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (tính trung bình các năm):

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **65,16%**

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **34,84%**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **8,4 triệu đồng**

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo (tính trung bình các năm):

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): **19,39%**

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): **70,11%**

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,73 (25,5/35)**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: **49,51**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,19 (6.5/35)**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,1 (73,5/35)**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,32 (46,25/35)**

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,18 (220/1.208)**

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **2,43 (2.938/1.208)**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: **8,22 m^2/người**

PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1175 /QĐ-ĐHNT	*Khánh Hòa, ngày 20 tháng 11 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Công nghệ Sinh học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường ĐH Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/ 11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Công nghệ Sinh học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Công nghệ Sinh học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1175 ngày 20 tháng 11 năm 2017)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ
3	Ngô Thị Hoài	Dương	Viện trưởng Viện CNSH&MT	PCT HĐ
4	Lê Văn	Hảo	Trưởng Phòng ĐBCL&KT	UV Thường trực
5	Trần Doãn	Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thư ký
6	Tống Văn	Toản	Trưởng Phòng Công tác CTSV	Ủy viên
7	Vũ Kế	Nghiệp	Quyền trưởng Phòng KHCN	Ủy viên
8	Nguyễn Mai	Trung	Phó trưởng Phòng KHTC	Ủy viên
9	Nguyễn Đình	Khương	Giám đốc TTPVTH	Ủy viên
10	Trần Đức	Lượng	Trưởng Phòng TC-HC	Ủy viên
11	Nguyễn Văn	Duy	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Ủy viên
12	Phạm Thị Minh	Thu	Giảng viên BM CNSH	Ủy viên
13	Khúc Thị	An	Trưởng BM CNSH	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 thành viên)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1175 ngày 20 tháng 11 năm 2017)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn	Duy	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Trưởng ban
2	Khúc Thị	An	Trưởng BM CNSH	UV thường trực
3	Phạm Thị Minh	Thu	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
5	Phạm Thị Minh	Hải	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
6	Phạm Thu	Thủy	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
7	Đặng Thúy	Bình	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Ủy viên
8	Lê Nhã	Uyên	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
9	Văn Hồng	Cẩm	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
10	Nguyễn Thị Thanh	Hải	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
11	Trần Trương Thy	Thơ	Chuyên viên P.ĐBCL&KT	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 thành viên)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1400 /QĐ-ĐHNT	*Khánh Hòa, ngày 31 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình Công nghệ Sinh học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình Cộng nghệ Sinh học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Công nghệ Sinh học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04 ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 1175/QĐ-ĐHNT ngày 20/11/2017.

Điều 4. Trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1400 /QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	Ngô Thị Hoài	Dương	Viện trưởng Viện CNSH&MT	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên	
7	Trần Đức	Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
8	Tống Văn	Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
9	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
10	Hồ Thành	Sơn	Trưởng phòng KHTC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn	Hân	Phó Giám đốc phụ trách TTPVTH	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Duy	Phó Viện trưởng Viện CNSH&MT	Thành viên	
13	Phạm Thị Minh	Thu	Trưởng BM CNSH	Thành viên	
14	Khúc Thị	An	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên	
15	Mai Thị Xuân	Vinh	Sinh viên lớp 59.CNSH	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1400 /QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn	Duy	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Trưởng ban
2	Phạm Thị Minh	Thu	Trưởng BM CNSH	UV thường trực
3	Khúc Thị	An	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
5	Phạm Thị Minh	Hải	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
6	Phạm Thu	Thủy	Trưởng BM Sinh học	Ủy viên
7	Đặng Thúy	Bình	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
8	Lê Nhã	Uyên	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
9	Văn Hồng	Cầm	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
10	Nguyễn Thị Thanh	Hải	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên
11	Nguyễn Thị Hải	Thanh	Giảng viên Viện CNSH&MT	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1400 /QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT		Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1.	Ngô Thị Hoài Dương	Viện trưởng Viện CNSH&MT	Tổ trưởng
	2.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	3.	Phạm Thị Minh Thu	Trưởng BM CNSH	Thành viên
	4.	Lê Nhã Uyên	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên
	5.	Nguyễn Thị Kim Cúc	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên
	6.	Khúc Thị An	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1.	Phạm Thị Minh Thu	Trưởng BM CNSH	Tổ trưởng
	2.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	3.	Phạm Thu Thủy	Trưởng bộ môn Sinh học	Thành viên
	4.	Văn Hồng Cầm	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên
	5.	Đặng Thúy Bình	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên
	6.	Nguyễn Thị Thanh Hải	Giảng viên Viện CNSH&MT	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1.	Lê Việt Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2.	Nguyễn Mai Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3.	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4.	Nguyễn Văn Duy	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Thành viên
	5.	Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1.	Nguyễn Văn Duy	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Tổ trưởng
	2.	Tống Văn Toản	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
	3.	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	4.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	5.	Vương Thị Bích Hảo	CV Phòng ĐTĐH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1.	Đinh Đồng Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2.	Trần Văn Tải	Phó giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3.	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	4.	Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5.	Phạm Thu Thủy	Trưởng bộ môn Sinh học	Thành viên
	6.	Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2018

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) hướng dẫn về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ sinh học được thành lập theo Quyết định số 1400/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm có 11 người và các nhóm chuyên trách (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 2			

	Tiêu chuẩn 3			
2	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 5			
	Tiêu chuẩn 11			
3	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 7			
4	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 9			
5	Tiêu chuẩn 10	Nhóm 5	Tháng 01/2019- 11/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1-11	Tổ chức tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.	- Toàn thể Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Kính phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	Tháng 5/2019	
		Nghiên cứu sâu các tiêu chí được phân công.		Tháng 11/2019	
2	1-11	Phân tích các tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Kính phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	Tháng 12/2019-07/2020	
		- Thu thập MC; - Xử lý, phân tích MC.			
		Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn.			
		Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 1).			
		Tổ chức góp ý Báo cáo TĐG (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kính phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ.		
3	1-11	Thu thập thông tin, MC bổ sung; xử lý, phân tích MC.	- Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Kính phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	Tháng 08/2020-11/2020	
		Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 2).			
4	1-11	Hoàn thiện Báo cáo tiêu chuẩn lần 2, hồ sơ MC.	- Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Kính phí hỗ trợ cho hoạt	Tháng 12/2020	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ.		
		Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	Hội đồng TĐG.	Tháng 01/2021	
		Thu thập các ý kiến đóng góp.	CBVC toàn Trường.		
5		Thông qua Báo cáo TĐG chính thức.	Hội đồng TĐG.	Tháng 01/2021	
			Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.		
6		- In Báo cáo TĐG, đóng tập; - Gửi Báo cáo TĐG đến các cấp theo quy định.	Ban thư ký.	Tháng 02/2021	
			- Máy in, máy photocopy, văn phòng phẩm phục vụ TĐG. - Kính phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ.		

6. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Trường sử dụng chuyên gia tại chỗ là thành viên Hội đồng KĐCL giáo dục kiêm chuyên gia tư vấn Trưởng tại khu vực Miền trung và Tây nguyên của Trung tâm KĐCL giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam.

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 5/2019	- Tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.
	- Ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng TĐG. - Các nhóm chuyên trách phân công thành viên nghiên cứu sâu các tiêu chí.
Tháng 6/2019	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập MC, hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần I. - Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần I. - Hội đồng TĐG góp ý dự thảo Báo cáo TĐG lần I.
Tháng 12/2019-07/2020	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập MC, thông tin bổ sung; hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần II (với các thông tin tính đến 31/8/2020). - Ban thư ký đăng ký lịch đánh giá ngoài với đơn vị KĐCLGD (tháng 3/2020).

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 12/2020	- Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần II, hồ sơ MC. - Hội đồng TĐG công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ Nhà trường, thu thập các ý kiến đóng góp và hoàn thiện Báo cáo TĐG.
Tháng 02/2021	- Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Ban Thư ký gửi Báo cáo TĐG đến Bộ GD&ĐT và đơn vị KĐCLGD. - Hoàn thiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

***Nơi nhận*:**
- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung